

TRUYỀN THUYẾT VUA AŚOKA

Nguyên tác Saṅskrit:
AŚOKĀVADĀNAM

Bản dịch tiếng Việt:
NGUYỆT THIÊN

पांशुप्रदानावदानं
TRUYỀN THUYẾT
VỀ SỰ CÚNG DƯỜNG NĂM ĐẤT

--ooOoo--

योऽसौ स्वमांसतनुभिर्यजनानि कृत्वा-
तप्यन् चिरं करुणया जगतो हिताय ।

*Đức Phật đã hy sinh
thịt và thân xác của chính ngài
và đã nỗ lực dài lâu
nhằm sự lợi lạc cho thế gian
vì lòng bi mẫn.*

तस्य श्रमस्य सफलीकरणाय सन्तः

सावर्जितं शृणुत सांप्रतभाष्यमाणं ॥

*Để sự khó nhọc của Người
là việc làm có kết quả,
hỡi các thiện nhân
hãy thành tâm lắng nghe
điều sẽ được trình bày dưới đây.*

एवं मया श्रुतमेकस्मिन् समये भगवान् श्रावस्त्यां विहरति ।

“Tôi được nghe như vậy: Một thời, đức Thế Tôn ngự
tại Śrāvasti...”

इति सूत्रं वक्तव्यं । अत्र तावद् भगवत्तथागतवदनाम्भोधर-
विवरप्रत्युद्गतवचनसरत्सलिलधारासम्पाताऽपनीतरागद्वेषमोहमदमान-
मायाशाठ्यपङ्कपटलानां शब्दन्यायादितर्कशास्त्रार्थावलोकनोत्पन्नप्रज्ञा-
प्रदीपप्रोत्सारितकुशास्त्रदर्शनान्धकाराणां संसारतृष्णाछेदिप्रवरसद्धर्म-
पयःपानशौण्डानां गुरूणां संनिधौ सर्वाववादकश्रेष्ठं शक्रब्रह्मे-
शानयमवरुणकुवेरवा[व]सवसोमादित्यादिभिरप्यप्रतिहतशासनं कन्दर्प-
दर्पापमर्दनशूरं महात्मानम् अतिमहर्द्धिकं स्थविरोपगुप्तमारभ्य
काञ्चिदेव विबुधजनमनःप्रसादकरीं धर्म्या कथां समनुस्मरिष्यामः ।

Một bài kinh thường được thuật lại như thế. Giờ đây, chúng ta cùng nhau ôn lại pháp thoại đã làm phẫn chấn tâm trí chư thiên và nhân loại bắt đầu bằng câu chuyện của vị trưởng lão Upagupta là một vị có tấm lòng độ lượng và thần thông vô cùng vĩ đại, là vị anh hùng đã xua tan sự cống cao của Kandarpa, là hiện thân của Giáo Pháp không thể đánh bại cho dầu bởi các vị Śakra, Brahmā, Īsana, Yama, Varuṇa, Kuvera, Vāsava, Soma, Aditi, v.v..., là vị đứng đầu tất cả Pháp sư trong hội chúng của các bậc thầy tổ tức là những vị đã rũ bỏ được đám bùn nhơ là ái dục, sân hận, si mê, say sưa, ngã mạn, ảo tưởng, và xảo trá nhờ nguồn nước mưa luân chuyển tức là làn gió ngôn từ, có nguồn gốc từ những đám mây tức là lời giảng dạy của đức Thế Tôn, đấng Như Lai; là những vị đã xua tan bóng đêm của những hiểu biết sai trái nhờ vào ánh sáng của trí tuệ được sanh khởi do sự quán xét lý luận và mục đích của từ ngữ, phương pháp, v.v...; là những vị thỏa thích uống giòng sữa Giáo Pháp tuyệt vời có khả năng cắt đứt sự khao khát luân hồi.

तत्र तावद् गुरुभिरवहितश्रोत्रैर्भवितव्यं ।

Chuyện được thuật lại do các vị thầy tổ đã chăm chú lắng tai nghe.

उपगुप्तोपाख्यानं CÂU CHUYỆN VỀ UPAGUPTA

एवमनुश्रूयते । यदा भगवान् परिनिर्वाणकालसमयेऽपलालनागं
विनीय कुम्भकारीं चण्डालीं गोपालीं च तेषां मथुरामनुप्राप्तः ।

Câu chuyện được nghe như vậy: Lúc bấy giờ nhằm vào thời điểm Niết-bàn, đức Thế Tôn sau khi hóa độ mãng xà Apalāla, người thợ làm đồ gốm, người nữ giai cấp Chiên-đà-la (Caṇḍāla), và Gopālī đã đến thành phố Mathurā của những người này.

तत्र भगवान् आयुष्मन्तमानन्दमामन्त्रयते स्म ।

Ở đó, đức Thế Tôn đã nói với đại đức Ānanda rằng:

अस्यामानन्द मथुरायां मम वर्षशतपरिनिर्वृतस्य गुप्तो नाम
गान्धिको भविष्यति ।

- “Này Ānanda, ở Mathurā này, sau khi ta Niết-bàn được một trăm năm sẽ có một người buôn hương liệu tên Gupta.

तस्य पुत्रो भविष्यति उपगुप्तनामाऽलक्षणको बुद्धो यो मम
वर्षशतपरिनिर्वृतस्य बुद्धकार्यं करिष्यति ।

Con trai của ông tên Upagupta sẽ trở thành một vị Phật không có các hảo tướng; người này, sau khi ta Niết-bàn được một trăm năm, sẽ làm phận sự của một vị Phật.

तस्याववादेन बहवो भिक्षवः सर्वक्लेशप्रहाणाद् अर्हत्त्वं
साक्षात्करिष्यन्ति ।

Với sự giáo huấn của Upagupta, nhiều vị tỳ khưu do đoạn tận được phiền não sẽ đắc quả A-la-hán một cách hiển nhiên.

तेऽष्टदशहस्तामायामेन द्वादशहतां विस्तारेण चतुरङ्गुल-
मात्राभिः शलाकाभिर् गुहां पूरयिष्यन्ति ।

Các vị ấy sẽ đứng chập một cái hang có chiều dài mười tám cánh tay,¹ chiều rộng mười hai cánh tay được xác định bằng thước đo dài bốn ngón tay.

एषोऽग्रे मे आनन्द श्रावकाणां भविष्यति अववादकानां यदुत
उपगुप्तो भिक्षुः ।

Này Ānanda, người này sẽ nổi bật trong số các đệ tử Pháp sư của ta tức là tỳ khưu Upagupta.

पश्यसि त्वमानन्द दूरत एव नीलनीलाम्बरराजिं ।

- Này Ānanda, người có thấy một đường viền xanh xanh ở chân trời xa thăm thẳm kia không?”

एवं भदन्त ।

- “Bạch ngài, có thấy.”

एष आनन्द उरुमुण्डो नाम पर्वतः ।

- “Này Ānanda, đó là ngọn núi tên Urumuṇḍa.

¹ Cánh tay là chiều dài khoảng cách từ cùi chỏ của cánh tay đến đầu ngón tay giữa, bằng 24 lóng tay (*āṅgula*) tương đương 18 inches, hoặc 0.5 mét.

अत्र वर्षशतपरिनिर्वृतस्य तथागतस्य शाणकवासी नाम
भिक्षुर्भविष्यति ।

Nơi ấy, sau khi Như Lai Niết-bàn một trăm năm, sẽ có một vị tỳ khưu tên là Śāṅakavāsin.

सोऽत्र उरुमुण्डपर्वते विहारं प्रतिष्ठापयिष्यति ।

Vị ấy sẽ cho xây dựng một tu viện ở núi Urumuṇḍa.

उपगुप्तं च प्रव्राजयिष्यति ।

Và vị ấy sẽ cho Upagupta xuất gia.

मथुरायामानन्द नटो भटश्च द्वौ भ्रातरौ श्रेष्ठिनौ भविष्यतः ।

Này Ānanda, ở Mathurā sẽ có hai anh em Naṭa và Bhaṭa là người xuất chúng.

तौ उरुमुण्डपर्वते विहारं प्रतिष्ठापयिष्यतः ।

Hai người này sẽ cho xây dựng một tu viện ở núi Urumuṇḍa.

तस्य नटभटिकेति संज्ञा भविष्यति ।

Tu viện sẽ có tên là Naṭabhaṭika.

एतदग्रं मे आनन्द भविष्यति शमथानुकूलानां शय्यासनानां
यदिदं नटभटिकारण्यायतनं ।

Này Ānanda, theo ta nơi ấy sẽ là trú xứ tốt nhất về chỗ nằm ngồi thích hợp cho thiền định; đó chính là khu ẩn lâm Naṭabhaṭika.”

अथायुष्मान् आनन्दो भगवन्तमिदमवोचत् ।

Khi ấy, đại đức Ānanda đã bạch với đức Thế Tôn điều này:

आश्चर्यं भदन्त यद् ईदृशमायष्मान् उपगुप्तो बहुजनहितं
करिष्यति ।

- “Bạch ngài, như vậy thật quý hóa thay! Bởi vì đại đức
Upagupta sẽ đem lợi ích đến cho nhiều người.”

भगवान् आह ।

Đức Thế-tôn đáp rằng:

नानन्द एतर्हि यथातीतेऽप्यध्वनि तेन विनिपतितशरीरेणाप्यत्रैव
बहुजनहितं कृतं ।

- “Này Ānanda, không phải chỉ có lần này. Cũng chính
ở nơi đây vào thời điểm quá khứ, Upagupta với thân mạng
dễ tiêu hoại của mình cũng đã làm điều lợi ích đến cho nhiều
người.

उरुमुण्डपर्वते त्रयः पार्श्वः ।

Ngọn núi Urumuṇḍa gồm có ba vùng lân cận:

एकत्र प्रदेशे पञ्च प्रत्येकबुद्धशतानि प्रतिवसन्ति ।

Trong khu vực thứ nhất có năm trăm vị Phật Độc Giác
cư trú.

द्वितीये पञ्चर्षिशतानि ।

Trong khu vực thứ hai năm trăm vị ẩn sĩ.

तृतीये पञ्चमर्कटशतानि ।

Và trong khu vực thứ ba có năm trăm con khi sinh
sống.

तत्र योऽसौ पञ्चानां मर्कटशतानां यूथपतिः स तं यूथमपहाय
यत्र पार्श्वे पञ्च प्रत्येकबुद्धशतानि प्रतिवसन्ति तत्र गतः ।

Nơi ấy, con khi đầu đàn của năm trăm con khi đã rời bỏ bầy đi đến khu vực lân cận nơi năm trăm vị Phật Độc Giác đang cư trú.

तस्य तान् प्रत्येकबुद्धान् दृष्ट्वा प्रसादो जातः ।

Khi thấy các vị Phật Độc Giác, con khi đã sanh khởi niềm tịnh tín.

स तेषां प्रत्येकबुद्धानां शीर्णपर्णानि मूलफलानि चोपनामयति
यदा च ते पर्यङ्कणोपविष्टा भवन्ति स वृद्धान्ते प्रणामं कृत्वा यावन्
नवान्तं गत्वा पर्यङ्कणोपविशति ।

Nó đã dâng các thứ lá khô, rễ và trái cây lên các vị Phật Độc Giác ấy. Và khi các vị an trú vào tư thế kiết già, con khi đã dành lễ các vị trưởng lão rồi đi đến chỗ cuối cùng và cũng an trú vào tư thế kiết già.

यावत् ते प्रत्येकबुद्धाः परिनिर्वृताः ।

Đến khi các vị Phật Độc Giác chúng vô dư Niết-bàn.

स तेषां शीर्णपर्णानि मूलफलानि चोपनामयति ।

Và con khi lại dâng lên các vị các thứ lá khô, rễ và trái cây.

ते न प्रतिगृह्णन्ति ।

Các vị đã không thọ nhận.

स तेषां चीवरकर्णिकानि आकर्षयति । पादौ गृह्णाति ।

Con khi đã kéo chéo y rồi nắm lấy hai bàn chân của các vị.

यावत् स मर्कटश्चिन्तयति । नियतमेते कालगता भविष्यन्ति ।

Cuối cùng, con khi ấy nghĩ rằng: “Các vị này đã qua đời thật rồi!”

ततः स मर्कटः शोचित्वा परिदेवित्वा च द्वितीयं पार्श्वं गतो यत्र पञ्चर्षिशतानि प्रतिवसन्ति ।

Do đó, con khi đã buồn rầu, than khóc, rồi đi đến khu vực thứ nhì nơi năm trăm vị ẩn sĩ đang cư trú.

ते च ऋषयः केचित् कण्टकापाश्रयाः केचिद् भस्मापाश्रयाः केचिद्ध्वहस्ताः केचित् पञ्चातपावस्थिताः ।

Các vị ẩn sĩ này, có một số vị thường nằm giường có gai nhọn, một số vị khác nằm giường đầy tro bụi, một số vị luôn đưa hai tay lên trời, và một số vị khác nỗ lực duy trì năm ngọn lửa tế thần.

स तेषां तेषाम् ईर्यापथान् विकोपयितुमारब्धः ।

Con khi bắt đầu quấy rối sở hành của tất cả các nhóm ẩn sĩ ấy.

ये कण्टकापाश्रयास्तेषां कण्टकान् उद्धरति ।

Nó đã nhổ đi gai nhọn ở giường của những vị thường nằm giường có gai nhọn.

भस्मापाश्रयाणां भस्म विधुनोति ।

Nó đã rũ sạch tro bụi của những vị nằm giường đầy tro bụi.

ऊर्ध्वहस्तानामधो हस्तं पातयति ।

Nó đã làm cho cánh tay của những vị luôn đưa hai tay lên trời phải hạ xuống.

पञ्चातपावस्थितानामग्निम् अवकिरति ।

Và nó đã dập tắt lửa của những vị đang nỗ lực duy trì năm ngọn lửa tế thần.

यदा च तैरीर्यापथो विकोपितो भवति तदा स तेषामग्रतः पर्यङ्कं
बध्नाति ।

Khi các vị ấy đã bị rối loạn sở hành, con khi mới xếp chân ngồi kiết già ngay trước mặt các vị ấy.

यावत् तैर्ऋषिभिराचार्याय निवेदितं ।

Sau đó, các vị ẩn sĩ đã thông báo cho vị thầy rõ.

तेनापि चोक्तं ।

Vị ấy cũng nói rằng:

पर्यङ्केण तावन् निषीदत ।

- ‘Như vậy thì các người hãy ngồi với tư thế kiết già đi.’

यावत्तानि पञ्चर्षिशतानि पर्यङ्केणोपविष्टानि ।

Rồi năm trăm vị ẩn sĩ ấy đã an trú vào tư thế kiết già.

तेऽनाचार्यका अनुपदेशकाः सप्तत्रिंशद् बोधिपक्षान्

धर्मानामुखीकृत्य प्रत्येकां बोधिं साक्षात्कृतवन्तः ।

Các vị ấy tuy không có thầy và không được sự hướng dẫn nhưng khi hiểu được ba mươi bảy pháp dẫn đến sự giác ngộ cũng đã thành tựu quả vị Phật Độc Giác một cách hiển nhiên.

अथ तेषां प्रत्येकबुद्धानामेतदभवद् ।

Rồi các vị Phật Độc Giác ấy đã khởi ý như vậy:

यत् किञ्चिदस्माभिः श्रेयोऽवाप्तं तत् सर्वमिमं मर्कटम् आगम्य ।

‘Sự việc tốt đẹp nhất mà chúng ta đã thành tựu đều nhờ vào con khỉ này.’

तैर्यावत् स मर्कटः फलमूलैः परिपालितः ।

Sau đó, các vị ấy đã cung cấp cho con khỉ các thứ rễ và trái cây.

कालगतस्य च तच्छरीरं गन्धकाष्ठैर्धर्मापितं ।

Đến khi con khỉ chết đi, các vị ấy đã thiêu xác nó bằng các loại gỗ thơm.

तत् किं मन्यसे आनन्द योऽसौ पञ्चानां मर्कटशतानां

यूथपतिः स एष उपगुप्तः ।

Này Ānanda, người nghĩ gì về câu chuyện ấy? Con khỉ đầu đàn của bầy khỉ năm trăm con ấy chính là Upagupta.

तदापि तेन विनिपतितशरीरेणाप्यत्रैवोरुमुण्डपर्वते बहुजनहितं

कृतं ।

Vào thời ấy, cũng chính ở núi Urumuṇḍa này, Upagupta với thân mạng dễ tiêu hoại của mình đã làm điều lợi ích đến cho nhiều người.

अनागतेऽप्यध्वनि वर्षशतपरिनिर्वृतस्य ममात्रैवोरुमुण्डपर्वते

बहुजनहितं करिष्यति ।

Trong thời vị lai cũng thế, sau khi ta Niết-bàn một trăm năm, cũng chính ở núi Urumuṇḍa này, Upagupta sẽ làm điều lợi ích đến cho nhiều người.

तच्च यथैवं तथोपदर्शयिष्यामः ।

Giờ chúng ta hãy xem sự việc ấy xảy ra như thế nào:

शाणकवास्युपाख्यानं CÂU CHUYỆN VỊ ŚĀṄAKAVĀSĪ

यदा स्थविरेण शाणकवासिना उरुमुण्डे पर्वते विहारः प्रतिष्ठा-
पितः समन्वाहरति ।

Khi vị trưởng lão Śāṅakavāsin cho xây dựng tu viện ở
núi Urumuṇḍa, ngài liền suy xét:

किमसौ गान्धिक उत्पन्नः ।

“Không biết người buôn hương liệu đã được sanh ra
chưa?”

अथाद्यापि नोत्पद्यत इति ।

(Và biết rằng) “Cho đến hôm ấy, ông ta vẫn chưa
chào đời.”

पश्यत्युत्पन्नः ।

Rồi người đã chứng kiến sự ra đời của ông ta.

स यावत् समन्वाहरति ।

Một thời gian sau, vị trưởng lão lại suy xét:

योऽसौ तस्य पुत्र उपगुप्तो नाम्नाऽलक्षणको बुद्धो निर्दिष्टो यो

मम वर्षशतपरिनिर्वृतस्य बुद्धकार्यं करिष्यतीति किमसावुत्पन्नः ।

“Con trai ông ta tên Upagupta được chú nguyện sẽ
trở thành một vị Phật không có các hảo tướng. Người này,
sau khi ta Niết-bàn một trăm năm, sẽ làm phận sự của một
vị Phật. Giờ không biết đứa bé đã được sanh ra chưa?”

अद्यापि नोत्पद्यत इति ।

(Và biết rằng) “Cho đến hôm ấy, đứa bé vẫn chưa chào đời.”

पश्यत्यद्यापि नोत्पद्यते ।

Vào thời điểm đó, vị trưởng lão biết rõ đứa bé vẫn chưa chào đời.

तेन यावदुपायेन गुप्तो गान्धिको भगवच्छासनेऽभिप्रसादितः ।

Rồi vị trưởng lão đã dùng nhiều phương thức để làm cho người buôn hương liệu tên Gupta an trú niềm tin vào Giáo Pháp của đức Thế Tôn.

स यदाऽभिप्रसन्नस्तदा स्थविरः संबहुलैर्भिक्षुभिः सार्धमैकदिवसं

तस्य गृहं प्रविष्टः ।

Đến khi ông ta đã khởi tâm tín thành, khi ấy vị trưởng lão cùng với nhiều vị tỳ khưu đã đi đến nhà của ông ta.

अपरस्मिन्नहनि आत्मद्वितीयः ।

Vào một ngày khác, chỉ có vị trưởng lão và một vị nữa.

अन्यस्मिन्नहनि एकाकी ।

Vào một ngày kia, chỉ còn một mình vị trưởng lão.

यावद् गुप्तो गान्धिकः स्थविरं शाणकवासिनमेकाकिनं दृष्ट्वा

कथयति ।

Khi người buôn hương liệu tên Gupta thấy chỉ còn một mình vị trưởng lão Śaṅakavāsin mới nói rằng:

न खल्वार्यस्य कश्चित् पश्चाच्छ्रमणः ।

- “Không lẽ ngài không có sa-môn nào hầu cận sao?”

स्थविर उवाच ।

Vị trưởng lão đáp rằng:

जराधर्माणां कुतोऽस्माकं पश्चाच्छ्रमणो भवति ।

- “Chúng tôi đã già cả, kiếm đâu ra sa-môn hầu cận?

यदि केचिच्छ्रद्धापुरोगेण प्रव्रजन्ति तेऽस्माकं पश्चाच्छ्रमणा भवन्ति ।

Chỉ có người nào xuất gia với động cơ là đức tin mới chịu làm sa-môn hầu cận cho chúng tôi.”

गुप्तो गान्धिक उवाच ।

Người buôn hương liệu tên Gupata mới nói rằng:

आर्याहं तावद् गृहवासे परिगृद्धो विषयाऽभिरतश्च । न मया

शक्यं प्रव्रजितुं ।

- “Bạch ngài, tiếc rằng tôi chỉ là người tại gia có nhiều vướng bận và còn đam mê khoái lạc trần tục nữa nên tôi không thể xuất gia được.

अपि तु योऽस्माकं पुत्रो भवति तं वयमार्यस्य पश्चाच्छ्रमणं

दास्यामः ।

Nhưng khi nào chúng tôi có được đứa con trai, chúng tôi sẽ cho nó làm sa-môn hầu cận ngài.”

स्थविर उवाच ।

Vị trưởng lão đáp lại rằng:

वत्स एवमस्तु ।

- “Này đạo hữu, hãy như vậy đi.

अपि तु दृढप्रतिज्ञां स्मरेथास्त्वमिति ।

Nhưng người nhớ giữ lời hứa cho chắc chắn đó.”

यावद् गुप्तस्य गान्धिकस्य पुत्रो जातः ।

Một thời gian sau, đứa con trai của người buôn hương liệu tên Gupta chào đời.

तस्याश्वगुप्त इति नामधेयं कृतं ।

Đứa bé được đặt tên là Aśvagupta.

स यदा महान् संवृत्तस्तदा स्थविरशाणकवासी गुप्तं गान्धिक-
मधिगम्योवाच ।

Đến khi người con trai đã trưởng thành, vị trưởng lão Śāṅakavāsin mới đến gặp người buôn hương liệu tên Gupta và nói rằng:

वत्स त्वया प्रतिज्ञातं योऽस्माकं पुत्रो भविष्यति तं वयमार्यस्य

पश्चाच्छ्रमणं दास्यामः ।

- “Này đạo hữu, người có hứa rằng: ‘*Khi nào chúng tôi có được đứa con trai, chúng tôi sẽ cho nó làm sa-môn hầu cận ngài.*’

अयं च पुत्रो जातः ।

Giờ đứa con trai đã được sanh ra.

अनुजानीहि प्रब्राजयिष्यामीति ।

Người hãy đồng ý đi, ta sẽ làm lễ xuất gia cho nó.”

गान्धिक उवाच ।

Người buôn hương liệu đáp lại rằng:

आर्य अयमस्माकमेकपुत्रः ।

- “Bạch ngài, chúng tôi chỉ có một đứa con trai.

मर्षयान्यो योऽस्माकं द्वितीयः पुत्रो भविष्यति तं वयमार्यस्य

पश्चाच्छ्रमणं दास्यामः ।

Xin ngài hãy kiên nhẫn, chúng tôi sẽ có đứa con trai thứ hai, chúng tôi sẽ cho nó làm sa-môn hầu cận ngài.”

यावत् स्थविरशाणकवासी समन्वाहरति ।

Khi ấy, vị trưởng lão Śāṇakavāsin mới suy xét rằng:

किमयं स उपगुप्तः ।

- “*Phải chăng đứa con trai này là Upagupta?*”

पश्यति नेति । तेन स्थविरेणाभिहित एवमस्त्विति ।

Vị trưởng lão biết được rằng: “*Không phải,*” nên mới nói rằng: - “*Hãy như vậy đi.*”

तस्य यावद् द्वितीयः पुत्रो जातः ।

Đến khi đứa con trai thứ hai của người buôn hương liệu chào đời.

तस्य धनगुप्त इति नाम कृतं ।

Đứa bé được đặt tên là Dhanugupta.

सोपि यदा महान् संवृत्तस्तदा स्थविरशाणकवासी गुप्तं

गान्धिकमुवाच ।

Cũng thế, khi người con trai đã trưởng thành, vị trưởng lão Śāṇakavāsin mới đến gặp người buôn hương liệu tên Gupta và nói rằng:

वत्स त्वया प्रतिज्ञातं योऽस्माकं पुत्रो भविष्यति तं वयमार्यस्य

पश्चाच्छ्रमणं दास्यामः ।

- “Này đạo hữu, người có hứa rằng: ‘*Khi nào chúng tôi có được đứa con trai, chúng tôi sẽ cho nó làm sa-môn hầu cận ngài.*’

अयं च ते पुत्रो जातः ।

Giờ đứa con trai này của người đã được sanh ra.

अनुजानीहि प्रव्राजयिष्यामीति ।

Người hãy đồng ý đi, ta sẽ làm lễ xuất gia cho nó.”

गान्धिक उवाच ।

Người buôn hương liệu đáp lại rằng:

आर्य मर्षय एकोऽस्माकं बहिर्धा द्रव्यं संचयिष्यति

द्वितीयोऽन्तर्गृहे परिपालनं करिष्यतीति ।

- “Bạch ngài, xin ngài hãy kiên nhẫn. Đứa con trai đầu của chúng tôi sẽ trông nom công việc bên ngoài, đứa thứ nhì sẽ cai quản việc trong nhà.

अपि तु योऽस्माकं तृतीयः पुत्रो भविष्यति स आर्यस्य दत्तः ।

Và lại, chúng tôi sẽ có đứa con trai thứ ba, nó sẽ được dâng cho ngài.”

यावत् स्थविरशाणकवासी समन्वाहरति ।

Khi ấy, vị trưởng lão Śāṇakavāsin mới suy xét rằng:

किमयं स उपगुप्तः ।

- “*Phải chăng đứa con trai này là Upagupta?*”

पश्यति नेति । ततः स्थविर उवाच ।

Vị trưởng lão biết được rằng: “*Không phải,*” nên mới nói rằng:

एवमस्त्विति ।

- “Hãy như vậy đi.”

यावद् गुप्तस्य गान्धिकस्य तृतीयः पुत्रो जातः ।

Đến khi đứa con trai thứ ba của người buôn hương liệu tên Gupta chào đời.

अभिरूपो दर्शनीयः प्रासादिकोऽतिक्रान्तो मानुषवर्णमसंप्राप्तश्च दिव्यवर्ण ।

Đứa bé rất xinh xắn, dễ thương, và có nét đáng yêu vượt hẳn vẻ đẹp của loài người và không kém gì vẻ đẹp của thần tiên.

तस्य विस्तरेण जातौ जातिमहं कृत्वा उपगुप्त इति नाम कृतम् ।

Vào ngày thôi nôi của đứa bé, sau khi làm lễ sinh nhật, đứa bé được đặt tên là Upagupta.

सोऽपि यदा महान् संवृत्तो यावत् स्थविरशाणकवासी गुप्तं गान्धिकमभिगम्योवाच ।

Cũng thế, khi người con trai đã trưởng thành, vị trưởng lão Sāṇakavāsin mới đến gặp người buôn hương liệu tên Gupta và nói rằng:

वत्स त्वया प्रतिज्ञातं योऽस्माकं तृतीयः पुत्रो भविष्यति तं

वयमार्यस्य दास्यामः पश्चाच्छ्रमणार्थे ।

- “Này đạo hữu, người có hứa rằng: ‘*Khi nào chúng tôi có được đứa con trai thứ ba, chúng tôi sẽ cho nó đến ngài để làm sa-môn hầu cận.*’

अयं ते तृतीयः पुत्र उत्पन्नः ।

Giờ đứa con trai thứ ba này của người đã được sanh ra.

अनुजानीहि प्रव्राजयिष्यामीति ।

Người hãy đồng ý đi, ta sẽ làm lễ xuất gia cho nó.”

गुप्तो गान्धिक उवाच ।

Người buôn hương liệu đáp lại rằng:

आर्य समयतः । यदाऽलाभोऽनुच्छेदो भविष्यतीति

तदाऽनुज्ञास्यामि ।

- “Bạch ngài, ổn thỏa rồi. Khi mà không lời và cũng không lỗi thì tôi sẽ đồng ý thôi.”

यदा तेन समयः कृतस्तदा मारेण सर्वावती मथुरा गन्धाविष्टा ।

Vào thời điểm xảy ra sự việc, Ma vương đã làm cho toàn bộ khu vực Mathurā khao khát hương liệu.

ते (मथुरावासिनः) सर्वे उपगुप्तसकाशाद् गन्धान् क्रीणन्ति ।

Tất cả cư dân ở Mathurā đều đến mua hương liệu từ nơi Upagupta.

स प्रभूतान् ददाति ।

Chàng ta đã bán ra rất nhiều.

यावत् स्थविरशाणकवासी उपगुप्तसकाशं गतः ।

Rồi vị trưởng lão Śāṇakavāsin đã đi đến gặp Upagupta.

उपगुप्तश्च गन्धापणे स्थितः ।

Khi ấy, Upagupta đang đứng tại quán bán hương liệu.

स धर्मेण व्यवहारं करोति । गन्धान् विक्रीणीते ।

Chàng bán hương liệu và thực hiện công việc bán buôn một cách chân thật.

स स्थविरेण शाणकवासिनाभिहितः ।

Vị trưởng lão Śāṇakavāsin đã hỏi chàng rằng:

वत्स कीदृशास्ते चित्तचैतसिकाः प्रवर्तन्ते ।

- “Này con, loại tâm vương và tâm sở nào của con đang vận hành vậy?”

क्लिष्टा वाऽक्लिष्टा वेति ।

Loại bị ô nhiễm hay không bị ô nhiễm vậy?”

उपगुप्त उवाच ।

Upagupta đáp rằng:

आर्य नैव जानामि कीदृशाः क्लिष्टाश्चित्तचैतसिकाः कीदृशा

अक्लिष्टा इति ।

- “Bạch ngài, con cũng không biết loại tâm vương và tâm sở nào bị ô nhiễm, loại nào không bị ô nhiễm.”

स्थविरशाणकवासी उवाच ।

Vị trưởng lão Śāṇakavāsin mới nói rằng:

वत्स यदि केवलं चित्तं परिज्ञातुं शक्यसि प्रतिपक्षं मोचयितुं ।

- “Này con, nếu con có thể nhận biết rõ từng tâm vương một thì con mới giải thoát khỏi chướng ngại.”

तेन तस्य कृष्णिकपट्टिका दत्ता पाण्डुरिका च ।

Rồi vị trưởng lão đã cho chàng trai nhiều hòn sỏi màu đen và màu trắng (và đã chỉ dạy rằng):

यदि क्लिष्टं चित्तमुत्पद्यते कृष्णिकां पट्टिकां स्थापय ।

- “Nếu tâm bị ô nhiễm sanh khởi, con hãy sắp ra một viên sỏi màu đen.

अथाऽक्लिष्टं चित्तमुत्पद्यते पाण्डुरां पट्टिकां स्थापय ।

Khi nào tâm không bị ô nhiễm sanh khởi, con hãy sắp ra một viên sỏi màu trắng.

अशुभां मनसि कुरु । बुद्धानुस्मृतिं च भावयस्वेति । तेनास्य
व्यपदिष्टं ।

Con hãy quán tưởng về đề mục bất tịnh và tiến tu đề mục niệm Phật.”

तस्य यावदारब्धा अक्लिष्टाश्चित्तचैतसिकाः प्रवर्तितुं ।

Rồi các tâm vương và tâm sở không bị ô nhiễm của chàng đã bắt đầu xuất hiện.

स द्वौ भागौ कृष्णिकानां स्थापयति । एकं पाण्डुरिकाणां ।

Mới đầu, chàng đã sắp ra hai phần sỏi đen mà chỉ có một phần sỏi trắng.

यावदर्धं कृष्णिकानां स्थापयति । अर्धं पाण्डुरिकाणां ।

Về sau, chàng chỉ phải sắp ra một nửa sỏi đen và một nửa sỏi trắng.

यावद् द्वौ भागौ पाण्डुरिकाणां स्थापयति । एकं कृष्णिकानां ।

Rồi đến lúc chàng đã sắp ra hai phần sỏi trắng và chỉ có một phần sỏi đen.

यावदनुपूर्वेण सर्वाण्येव शुक्लानि चित्तान्युत्पद्यन्ते ।

Cứ như thế tiếp tục đến khi toàn bộ các tâm sanh lên đều thánh thiện.

स पाण्डुरिकाणामेव पट्टिकां स्थापयति ।

Các viên sỏi chàng sắp ra đều là màu trắng.

धर्मेण व्यवहारं करोति ।

Chàng đã tu tập một cách đúng đắn.

CÂU CHUYỆN NÀNG VĀSAVADATTĀ

मथुरायां वासवदत्ता नाम गणिका ।

Ở Mathurā có một cô gái điếm hạng sang tên Vāsavadattā.

तस्या दासी उपगुप्तसकाशं गत्वा गन्धान् क्रीणाति ।

Cô tớ gái của nàng đã đi đến quán của Upagupta mua hương liệu.

सा वासवदत्तया चोच्यते ।

Và nàng Vāsavadattā đã nói với cô tớ gái rằng:

दारिके मुष्यते स गान्धिकस्त्वया बहून् गन्धान् आनयसीति ।

- “Này em, người bán hương liệu này đã bị em lấy trộm rồi, sao em lại mang về nhiều hương liệu thế này?”

दारिकोवाच ।

Cô tớ gái mới nói rằng:

आर्यदुहित उपगुप्तो गान्धिकदारको रूपसम्पन्नश्चातुर्यमा-
धुर्यसम्पन्नश्च धर्मेण व्यवहारं करोति ।

- “Chị yêu quý ời, chàng Upagupta con trai người bán hương liệu đẹp trai, lại thông minh và lịch thiệp nữa. Chàng buôn bán một cách chân thật.”

श्रुत्वा च वासवदत्ताया उपगुप्तसकाशे सानुरागं चित्तमुत्पन्नं ।

Nghe vậy, nàng Vāsavadattā đã sanh tâm khao khát được gần gũi cùng Upagupta.

तया यावद् दासी उपगुप्तसकाशं प्रेषिता ।

Rồi nàng đã bảo cô tớ gái đi đến gặp Upagupta nhân rằng:

त्वत्सकाशमागमिष्यामि ।

“Thiếp sẽ đến với chàng.

इच्छामि त्वया सार्धं रतिमनुभवितुं ।

Thiếp muốn cùng chàng tận hưởng khoái lạc.”

यावद् दास्या उपगुप्तस्य निवेदितं ।

Và cô tớ gái đã thông báo cho Upagupta.

उपगुप्त उवाच ।

Upagupta trả lời rằng:

अकालस्ते भगिनि मद्दर्शनायेति ।

- “Này cô, chưa đúng lúc để nàng gặp ta.”

वासवदत्ता पञ्चभिः पुराणशतैः परिचार्यते ।

Nàng Vāsavadattā chi phục vụ với chi phí là năm trăm đồng tiền vàng.

तस्या बुद्धिरुत्पन्ना ।

Nàng chợt hiểu ra như vậy:

नियतं पञ्चपुराणशतानि नोत्सहते दातुं ।

“*Chắc là chàng không đủ khả năng để trả năm trăm đồng tiền vàng?*”

तया यावद् दासी उपगुप्तसकाशं प्रेषिता ।

Rồi nàng đã bảo cô tớ gái đi đến gặp Upagupta nhắn rằng:

न ममार्यपुत्रसकाशात् कार्षापणेनापि प्रयोजनं ।

“*Thiếp gần gũi với một chàng trai quý phái không vì mục đích tiền bạc.*”

केवलमार्यपुत्रेण सह रतिमनुभवेयं ।

Chỉ có một mục đích duy nhất là có thể cùng với một chàng trai quý phái tận hưởng khoái lạc.”

दास्या तथा निवेदितं ।

Cô tớ gái đã thông báo như thế.

उपगुप्त उवाच ।

Upagupta chỉ trả lời rằng:

अकालस्ते भगिनि मद्दर्शनायेति ।

- “*Này cô, chưa đúng lúc để nàng gặp ta.*”

यावदन्यतरः श्रेष्ठिपुत्रो वासवदत्तायाः सकाशं प्रविष्टः ।

Rồi có người con trai nhà triệu phú đã đến sống cùng nàng Vāsavadattā.

अन्यतरश्च सार्थवाह उत्तरापथात् पञ्चशतमश्वपण्यं गृहीत्वा

मथुरामनुप्राप्तः ।

Và có thêm người khác nữa là một thương buôn từ phương bắc đi đến Mathurā dẫn theo năm trăm con ngựa để bán.

तेनाभिहितं । कतरा वेश्या सर्वप्रधाना तेन श्रुतं वासवदत्तेति ।

Ông ta hỏi : “*Cô nào là hạng nhất trong đám kỹ nữ?*” và ông ta biết được rằng: “*Nàng Vāsavadattā.*”

स पञ्चपुराणशतानि गृहीत्वा बहून् च प्राभृतान् वासवदत्तायाः

सकाशमभिगतः ।

Ông ta đã mang theo năm trăm đồng tiền vàng và nhiều quà biếu đi đến nhà của nàng Vāsavadattā.

ततो वासवदत्तया लोभाकृष्टया तं श्रेष्ठिपुत्रं प्रघातयित्वा-

ऽवस्करे प्रक्षिप्य सार्थवाहेन सह रतिरनुभूता ।

Vì thế, do lòng tham thúc đẩy nàng Vāsavadattā đã sai người hãm hại con trai nhà triệu phú xong quăng bỏ ở hầm rác rồi cùng với người thương buôn tận hưởng khoái lạc.

यावत् स श्रेष्ठिपुत्रो बन्धुभिरवस्कराद् उद्धृत्य राज्ञो निवेदितः ।

Kế đó, người con trai nhà triệu phú sau khi được thân quyến kéo lên từ hầm rác đã trình báo tin lên đức vua.

ततो राज्ञाऽभिहितं ।

Do đó, đức vua đã ra lệnh rằng:

गच्छन्तु भवन्तो वासवदत्तां हस्तपादौ कर्णनासे च छित्त्वा
श्मशाने छोयन्तु ।

- “Các người hãy đi bắt Vāsavadattā rồi chặt hết tay chân, xẻo tai mũi, và đem bỏ nơi nghĩa địa.”

यावत्तैर्वासवदत्ता हस्तपादौ कर्णनासे च छित्त्वा श्मशाने
छोरिता ।

Và nàng Vāsavadattā đã bị họ chặt hết tay chân, xẻo tai mũi, và bị đem bỏ nơi nghĩa địa.

यावद् उपगुप्तेन श्रुतं वासवदत्ता हस्तपादौ कर्णनासे च छित्त्वा
श्मशाने छोरिता ।

Rồi Upagupta cũng đã hay tin nàng Vāsavadattā đã bị chặt hết tay chân, xẻo tai mũi, và bị đem bỏ nơi nghĩa địa.

तस्य बुद्धिरुत्पन्ना ।

Chàng đã suy nghĩ rằng:

पूर्व तथा मम विषयनिमित्तं दर्शनमाकाङ्क्षितं ।

“Trước đây, nàng ao ước được gặp ta vì mục đích nhục dục.

इदानीं तु तस्या हस्तपादौ कर्णनासे च विकर्तितौ ।

Nhưng giờ đây, tay chân và tai mũi của nàng đã bị hủy hoại.

इदानीं तु तस्या दर्शनकाल इति ।

Vậy nay là lúc để gặp nàng.”

आह च ।

Rồi chàng nói rằng:

यदा प्रशस्ताम्बरसंवृताङ्गी अभूद् विचित्राभरणैर्विभूषिता ।

मोक्षार्थिनां जन्मपराङ्मुखाणां श्रेयस्तदाऽस्यास्तु न दर्शनं सयात् ॥

*Khi thân hình nàng
còn được khoác xiêm y thượng hạng
và điểm trang châu báu đủ các loại,
điều tốt nhất cho người tâm cầu
sự giải thoát
và thoát khỏi sự tái sanh
chớ nên đi đến gặp nàng.*

इदानीं तु कालोऽयं द्रष्टुं गतमानरागहर्षायाः ।

निशिताऽसिविक्षतायाः स्वभावनियतस्य रूपस्य ॥

*Nhưng giờ đây là thời điểm
để nhìn xem cái dáng vóc
với bản thể tự nhiên thực sự
khi niềm kiêu hãnh,
dục tình, và lạc thú đã không còn
vì đã bị gươm đao sắc bén
làm thương tổn.*

यावदेकेन दारकेण उपस्थायकेन छत्रमादाय प्रशान्तेनेर्या-

पथेन श्मशानमनुप्राप्तः ।

Sau đó, Upagupta, lòng không xao động và tuân theo nghi thức của đạo sĩ hành khất đã cùng với một tớ trai hầu cận cầm dù đi đến nghĩa địa.

तस्याश्च प्रेषिका पूर्वगुणानुरागात् समीपेऽवस्थिता काकादीन्

निवारयति ।

Và một cô tớ gái, do lòng cảm mến các đức tính trước đây, vẫn ở bên cạnh nàng và đang xua đuổi đi các loài như chim quạ, v.v...

तया च वासवदत्ताया निवेदितं ।

Cô ta đã thông báo cho nàng Vāsavadattā rằng:

आर्यदुहितर्यस्य त्वयाऽहं सकाशं पुनः पुनरनुप्रेषिता अयं स

उपगुप्तोऽभ्यागतः ।

- “Chị yêu quý ơi, chàng Upagupta mà chị đã nhiều lần bảo em đi nhắn tin đang đến đây.”

नियतमेष कामरागार्त आगतो भविष्यति ।

Chắc hẳn chàng ta bị thôi thúc bởi lòng ham muốn dục tình nên mới chịu đến.”

श्रुत्वा च वासवदत्ता कथयति ।

Nghe vậy, nàng Vāsavadattā liền nói rằng:

प्रनष्टशोभां दुःखार्ता भूमौ रुधिरपिञ्जरां ।

मां दृष्ट्वा कथमेतस्य कामरागो भविष्यति ॥

*Làm sao
chàng còn sanh lòng ham muốn dục tình
khi nhìn thấy ta
nhan sắc phai tàn, quần quai khô đau
nằm trên mặt đất với máu đỏ bầm?*

ततः प्रेषिकामुवाच ।

Rồi nàng bảo cô tớ gái rằng:

यौ हस्तपादौ कर्णनासे च मच्छरीराद् विकर्तितौ तौ श्लेषयेति ।

- “Hãy gắn lại tay chân và tai mũi đã bị cắt lìa khỏi cơ thể của ta.”

तया यावच् छ्लेषयित्वा पट्टकेन प्रच्छादिता ।

Cô tớ gái đã gấn lại rồi dùng vải băng bó.

उपगुप्तश्चागत्य वासवदत्ताया अग्रतः स्थितः ।

Và Upagupta sau khi đến nơi đã đứng trước mặt nàng Vāsavadattā.

ततो वासवदत्ता उपगुप्तमग्रतः स्थितं दृष्ट्वा कथयति ।

Sau đó, khi thấy Upagupta đang đứng trước mặt, nàng Vāsavadattā đã nói rằng:

आर्यपुत्र यदा मच्छरीरं स्वस्थभूतं विषयरत्यनुकूलं तदा मया

आर्यपुत्रस्य पुनः पुनर् दूती विसर्जिता ।

- “Này chàng trai quý phái, khi thân thể của thiếp còn nguyên vẹn và thuận tiện cho lạc thú thể tục, thiếp đã nhiều lần bảo cô tớ gái đến gặp chàng trai quý phái.

आर्यपुत्रेणाभिहितं । अकालस्ते भगिनि मम दर्शनायेति ।

Và chàng trai quý phái đã nói rằng: “Này cô, chưa đúng lúc để nàng gặp ta.”

इदानीं मम हस्तपादौ कर्णनासे च विकर्तितौ ।

Giờ đây, tay chân và tai mũi của thiếp đã bị huỷ hoại.

स्वरुधिरकर्दम एवावस्थिता । इदानीं किमागतोऽसि ।

Còn thiếp thì đang ngồi ở trên bãi máu me của chính mình. Giờ sao chàng lại đến?”

आह च ।

Rồi nàng nói tiếp:

इदं यदा पङ्कजगर्भकोमलं महार्हवस्त्राभरणैर्विभूषितं ।

बभूव गात्रं मम दर्शनक्षमं तदा न दृष्टोऽसि मयाल्पभाग्यया ॥

*Khi thân thể này của thiếp
hãy còn môn mơn như búp sen
được điểm trang
bởi lụa tơ ngọc ngà quý giá
xứng đáng để ngắm nhìn,
chàng đã không ngắm nhìn thiếp tận tường.*

एतर्हि किं द्रष्टुमिहागतोऽसि मे यदा शरीरं मम दर्शनाक्षमं ।

*निवृत्तलीलारतिहर्षविस्मयं भयावहं शोणितपङ्कलेपनं ॥
Giờ đây sao chàng lại đến chốn này gặp thiếp,
Khi thân hình thiếp
bị vấy đầy máu đỏ,
gây nên nổi kinh hoàng
đâu còn đáng để mắt vào
nét duyên dáng, niêm khoái lạc,
sự vui thú, và lòng kiêu hãnh
còn đâu nữa?*

उपगुप्त उवाच ।

Upagupta đã đáp lại rằng:

नाहं भगिनि कामार्तः संनिधावागतस्तव ।

कामानामशुभानां तु स्वभावं द्रष्टुमागतः ॥

*Nàng ơi, ta đi đến gặp gỡ nàng
không vì dục tình thôi thúc,
nhưng đến để thấy bản thể thật sự
của lòng ái dục đây bất tịnh.*

प्रच्छादिता वस्त्रविभूषणाद्यैर्बह्वैर्विचित्रैर्मदनानुल्लैः ।

निरीक्ष्यमाणापि हि यत्नवद्भिर्नाप्यत्र दृष्टाऽसि भवेद्यथा च ॥

*Khi nàng còn được che đậy bên ngoài
bởi vô số các loại xiêm y ngọc ngà gợi cảm,*

*những ai ngắm nhìn nàng lúc ấy
đâu có nỗ lực vẫn không thấy được
bản thể thật của nàng.*

इदं तु रूपं तव दृश्यमेतत् स्थितं स्वभावे रचनाद् वियुक्तं ।

तेऽपण्डितास्ते च विगर्हणीया ये प्राकृतेऽस्मिन् कुणपे रमन्ते ॥

*Nhưng thân thể đáng ngắm nhìn này của nàng
nó tồn tại trong bản thể thật khi không được sửa soạn.
Những kẻ đam mê nơi thân thể thô kệch này
chỉ là những kẻ thiếu trí đáng bị chê trách.*

त्वचावन्द्धे रुधिरावसक्ते चर्मावृते मांसघनावलिप्ते ।

शिरासहस्रैश्च वृते समन्तात् को नाम रज्येत कुतः शरीरे ॥

*Kẻ nào? Và lý do gì lại đam mê cái thân hình
được bao phủ bởi lớp da gắn liền với máu đỏ,
lại còn nhem nhuốc bởi những thớ thịt thô ẩn dưới làn da
với ngàn huyết quản luân chuyển khắp châu thân?*

अपि च भगिनि ।

Hơn thế nữa, nàng ơi!

बहिर्भद्राणि रूपाणि दृष्ट्वा बालोऽभिरज्यते ।

अभ्यन्तरविदुष्टानि ज्ञात्वा धीरो विरज्यते ॥

*Nhìn dáng vóc kiều diễm ở bên ngoài, kẻ ngu say đắm.
Biết bên trong là xấu xa, người trí nhóm gờm.*

अवकृष्टाऽवकृष्टस्य कुणपस्य ह्यमेध्यता ।

मेध्याः कामेपसंहाराः कामिनः शुभसंज्ञिनः ॥

*Nhưng những kẻ thông minh
khi không còn sáng suốt
bị cuốn lôi bởi thân thể hấp dẫn
tưởng là kiều diễm*

rồi đắm say khoái lạc
trở thành dâm dục.

इह हि ।

Nhưng thật ra:

दौर्गन्ध्यं प्रतिवायते बहुविधैर्गन्धैरमेध्याकरैः

वैकृत्यं बहिराघ्नियेत विविधैर्वस्त्रादिभिर्भूषणैः ।

स्वेदक्लेदमलादयोऽप्यशुचयस्तान् निर्हरत्यम्भसा

येनाऽमेध्यकरङ्गमेतदशुभं कामात्मभिः सेव्यते ॥

*Những cá nhân thiên về tình dục
đã nâng niu cái thân nhờm góm bất tịnh này
bằng những hành động không sáng suốt như là:
che đậy mùi xú ối bằng vô số hương thơm đủ các loại,
ở bên ngoài khuất lấp sự xấu xa bằng nhiều thứ xiêm y và
các đồ trang sức, v.v...
dùng nước rửa sạch các chất dơ dáy như mồ hôi, hơi ẩm,
cáu ghét, v.v...*

संबुद्धस्य तु ते वचः सुवचसः शृण्वन्ति कुर्वन्त्यपि

ते कामान् श्रमशोकदुःखजननान् सद्भिः सदा गर्हितान् ।

त्यक्त्वा कामनिमित्तमुक्तमनसः शान्ते वने निर्गताः

पारं यान्ति भवार्णवस्य महतः संश्रित्य मार्गप्लवं ॥

*Còn những ai nghe và làm theo
lời đức Phật toàn giác là bậc thiện thuyết
sau khi từ bỏ điều mà các bậc thiện tri thức
luôn chê bai
chính tình dục là
nguyên nhân của khó nhọc, buồn rầu, và đau khổ.
Khi tâm không còn bị dục tình ám ảnh,
những người ấy đã nương thuyền chánh đạo
vượt qua khu rừng đầy chết chóc,*

đạt đến bên kia bờ của biển lớn luân hồi.

सुत्वा वासवदत्ता संसाराद्द्विग्ना बुद्धगुणानुस्मरणाच् चावर्जित-
हृदयोवाच ।

Nghe vậy, nàng Vāsavadattā đã sanh tâm sợ hãi sự luân hồi. Sau khi trấn tĩnh lại nhờ việc niệm tưởng đến ân đức Phật, nàng đã nói rằng:

एवमेतत् तथा सर्वं यथा वदति पण्डितः ।

मे त्वां साधु समासाद्य बुद्धस्य वचनं श्रुतं ॥

*Như vậy là tất cả những điều
bậc trí tuệ thuyết giảng.*

*Quý hóa thay, thiếp được gặp chàng
lại còn được nghe lời Phật dạy.*

यावद् उपगुप्तेन वासवदत्ताया अनुपूर्विकां कथां कृत्वा सत्यानि
संप्रकाशितानि ।

Khi ấy, Upagupta đã giảng pháp tuần tự theo thứ lớp và các chân lý đã được khai mở cho nàng Vāsavadattā.

उपगुप्तश्च वासवदत्तायाः शरीरस्वभावमवगम्य कामघातुवैराग्यं

गतः ।

Và sau khi giảng về bản chất tự nhiên của thân thể cho nàng Vāsavadattā, Upagupta đã đạt đến trạng thái nhàm gớm bản chất của dục tình.

तेन आत्मीयया धर्मदेशनया सह सत्याभिसमयाद्

अनागामिफलं वासवदत्तया च स्रोतापत्तिफलं प्राप्तं ।

Khi thuyết giảng Giáo Pháp, Upagupta đã thể nhập nội tâm và do việc trực nhận được chân lý đã chứng đạt quả vị Bất Lai, còn nàng Vāsavadattā chứng đạt quả vị Nhập Lưu.

ततो वासवदत्ता दृष्टसत्या उपगुप्तं संरागयन्ती उवाच ।

Do đó, nàng Vāsavadattā nhờ chứng ngộ được chân lý sanh lòng hoan hỷ nói với Upagupta rằng:

तवानुभावात् पिहितः सुघोरो ह्यपायमार्गो बहुदोषयुक्तः ।

अपावृता स्वर्गगतिः सुपुण्या निर्वाणमार्गश्च मयोपलब्धः ॥

*Chính nhờ vào oai lực của chàng,
con đường thối đoạ đây kinh hãi
gắn liền với vô số lỗi lầm đã được khép lại,
đường lên tiên cảnh với nhiều phước báu đã được mở ra,
và thiếp đã bước vào đạo lộ Niết Bàn.*

अपि च ।

Hơn nữa,

एषाऽहं तं भगवन्तं तथागतम् अर्हन्तं सम्यक्संबुद्धं शरणं

गच्छामि । धर्मं च भिक्षुसङ्घं चेत्याह ।

Giờ thiếp đây xin quy y đức Thế Tôn, đấng Như Lai, A-la-hán, Chánh Đẳng Giác cùng với Giáo Pháp và Tăng chúng Tỳ khưu. Nàng còn nói thêm rằng:

एष ब्रजामि शरणं विबुद्धनवकमलविमलधवलनेत्रं ।

तममरबुधजनसहितं जिनं विरागं सङ्घं चेति ॥

*Con đi nương tựa vào vị Chiến Thắng ấy
được hầu cận bởi các bậc trí bất tử
có Giáo Pháp như đoá sen mới nở trắng trong tình khiết
và quy y Tăng chúng không còn ái dục.*

यावद् उपगुप्तो वासवदत्तां धर्म्या कथया संदर्श्य प्रक्रान्तः ।

Như thế, Upagupta sau khi hướng dẫn cho nàng Vāsavadattā với bài thuyết giảng Giáo Pháp đã ra đi.

अचिरप्रक्रान्ते चोपगुप्ते वासवदत्ता कालगता देवेषूपपन्ना ।

Không bao lâu sau khi Upagupta ra đi, nàng Vāsavadattā đã từ trần và tái sinh lên giữa thiên chúng.

दैवतैश्च मथुरायामारोचितं ।

Các vị thiên thần đã thông báo ở Mathurā rằng:

वासवदत्तया उपगुप्तसकाशाद् धर्मदेशनां श्रुत्वा आर्यसत्यानि
दृष्टानि ।

- “Nhờ sự nương tựa vào Upagupta nên nàng Vāsavadattā đã nghe được lời giảng pháp và đã thấy được các chân lý cao thượng.

सा कालगता देवेषूपपन्नेति ।

Nàng đã từ trần và tái sinh lên giữa thiên chúng.”

श्रुत्वा च मथुरावास्तव्येन जनकायेन वासवदत्तायाः शरीरे पूजा
कृता ।

Nghe vậy, tập thể cư dân sống ở Mathurā đã làm lễ cúng đường đến thân xác của nàng Vāsavadattā.

UPAGUPTA XUẤT GIA

यावद् स्थविरशाणकवासी गुप्तं गान्धिकम् अभिगम्योवाच ।

Khi ấy, vị trưởng lão Śaṅakavāsin đi đến gặp người buôn hương liệu tên Gupta và nói rằng:

अनुजानीहि उपगुप्तं प्रब्राजयिष्यामीति ।

- “Người hãy đồng ý đi, ta sẽ làm lễ xuất gia cho Upagupta.”

गुप्तो गान्धिक उवाच ।

Người buôn hương liệu Gupta đáp lại rằng:

आर्य एष समयः । यदा न लाभो न छेदो भविष्यति

तदाऽनुज्ञास्यामीति ।

- “Bạch ngài, điều này là thỏa ước: Khi mà không lời và cũng không lỗi thì tôi sẽ đồng ý.”

यावत् स्थविरशाणकवासिना ऋद्ध्या तथाऽधिष्ठितं यथा न

लाभो न छेदः ।

Rồi vị trưởng lão Śāṇakavāsin đã dùng thần thông tạo nên sự việc không lời và cũng không lỗi.

ततो गुप्तो गान्धिको गणयति तुलयति मापयति ।

Khi ấy, người buôn hương liệu tên Gupta đã đếm, cân, và đo lường.

पश्यति न लाभो न छेदः ।

Ông ta biết được rằng không lời và cũng không lỗi.

ततः स्थविरशाणकवासी गुप्तं गान्धिकम् उवाच ।

Và vị trưởng lão Śāṇakavāsin đã nói với người buôn hương liệu tên Gupta rằng:

अयं हि भगवता बुद्धेन निर्दिष्टः मम वर्षशतपरिनिर्वृतस्य

बुद्धकार्यं करिष्यतीति ।

- “Thật ra, việc này đã được đức Phật Thế Tôn chú nguyện: ‘Sau khi ta Niết-bàn được một trăm năm, Upagupta sẽ làm phận sự của một vị Phật.’”

अनुजानीहि प्रव्राजयिष्यामीति ।

Người hãy đồng ý đi, ta sẽ làm lễ xuất gia (cho Upagupta).”

यावद् गुप्तेन गान्धिकेन अभ्यनुज्ञातः ।

Cuối cùng, người buôn hương liệu tên Gupta đã đồng ý.

ततः स्थविरेण शाणकवासिना उपगुप्तो नटभटिकारण्यायतनं नीतं ।

Sau đó, Upagupta đã được vị trưởng lão Śāṅakavāsin đưa về khu ẩn lâm Natabhaṭika.

उपसंपादितश्च ज्ञप्तिचतुर्थं च कर्म व्यवसितं ।

Và đã được thành tựu tỳ khưu khi Tăng sự với bốn lần tuyên ngôn được hoàn tất.

उपगुप्तेन च सर्वक्लेशप्रहाणाद् अर्हत्त्वं साक्षात्कृतं ।

Và Upagupta đã chứng quả A-la-hán một cách hiển nhiên nhờ sự đoạn tận tất cả các điều ô nhiễm.

ततः स्थविरेण शाणकवासिनाऽभिहितं ।

Sau đó, vị trưởng lão Śāṅakavāsin đã nói rằng:

वत्स उपगुप्त त्वं भगवता निर्दिष्टो वर्षशतपरिनिर्वृतस्य मम उपगुप्तो नाम भिक्षुर्भविष्यति अलक्षणको बुद्धः ।

- “Này con, Upagupta, con đã được đức Thế Tôn chú nguyện rằng: ‘Sau khi ta Niết-bàn được một trăm năm, sẽ có vị tỳ khưu tên là Upagupta. Người này sẽ là một vị Phật không có các hảo tướng.

यो मम वर्षशतपरिनिर्वृतस्य बुद्धकार्यं करिष्यतीति ।

Người này, sau khi ta Niết-bàn được một trăm năm, sẽ làm phận sự của một vị Phật.

एषोऽग्रे मे आनन्द श्रावकाणामववादकानां यदुतोपगुप्तो
भिक्षुः ।

Này Ānanda, người này sẽ nổi bật trong số các đệ tử Pháp sư của ta tức là tỳ khưu Upagupta.’

इदानीं वत्स शासनहितं कुरुष्वेति ।

Này con, giờ đây con hãy làm việc ích lợi cho Giáo Pháp.”

उपगुप्त उवाच ।

Upagupta trả lời rằng:

एवमस्त्विति ।

- “Hãy như vậy đi.”

UPAGUPTA VÀ ÁC MA

ततः स धर्मश्रवणेऽधीष्टः ।

Sau đó, trong một lần nghe giảng pháp, Upagupta đã được thỉnh.

मथुरायां च शब्दो विसृतः ।

Tiếng đồn lan ra ở xứ Mathurā rằng:

उपगुप्तो नामाऽलक्षणको बुद्धोऽद्य धर्म देशयिष्यतीति ।

“Ngày hôm nay vị Phật không có các hảo tướng tên Upagupta sẽ thuyết pháp.”

श्रुत्वा चानेकानि प्राणिशतसहस्राणि निर्गतानि ।

Nghe vậy, vô số trăm ngàn chúng sanh đã đi đến.

यावत् स्थविरोपगुप्तः समापद्याऽवलोकयति ।

Khi ấy, vị trưởng lão Upagupta đã nhập thiền và quán xét rằng:

कथं तथागतस्य परिषन् निषण्णा ।

“Đấng Như Lai đã sắp xếp hội chúng ngồi như thế nào?”

पश्यति चार्धचन्द्रिकाऽकारेण पर्षद् अवस्थिता ।

Và vị ấy biết được hội chúng đã được sắp xếp có dạng một nửa của mặt trăng (bán nguyệt).

यावद् अवलोकयति कथं तथागतेन धर्मदेशना कृता ।

Rồi vị ấy đã quán xét xem đấng Như Lai đã thực hiện việc thuyết pháp như thế nào.

पश्यति पूर्वकालकरणीयां कथां कृत्वा सत्यसंप्रकाशना कृता ।

Vị ấy biết được rằng sự khai mở về chân lý được thực hiện sau khi bài pháp đã được tiến hành tuần tự theo thứ lớp.

सोऽपि पूर्वकालकरणीयां कथां कृत्वा सत्यसंप्रकाशनां

कर्तुमारब्धः ।

Vị ấy cũng đã bắt đầu sự khai mở về chân lý sau khi đã giảng pháp tuần tự theo thứ lớp.

मारेण च तस्यां पर्षदि मुक्ताहारवर्षमुत्सृष्टं ।

Và Ma vương đã tạo ra một trận mưa chuỗi ngọc rơi ở chỗ hội chúng ấy.

वैनेयानां मनांसि व्याकुलीकृतानि ।

Tâm của những người vừa được giáo huấn đã bị xao lãng.

एकेनापि सत्यदर्शनं न कृतं ।

Thậm chí không một ai thấu hiểu được chân lý.

यावत् स्थविरोपगुप्तो व्यवलोकयति । केनाऽयं व्याक्षेपः कृतः ।

पश्यति मारेण ।

Khi ấy vị trưởng lão Upagupta đã quán xét xem ai đã tạo nên sự lộn xộn này, và biết được là do Ma vương.

यावद् द्वितीये दिवसे बहुतरको जनकायो निर्गतः ।

Cho đến ngày thứ nhì, đám người đi nghe còn đông gấp bội (nghĩ rằng):

उपगुप्तो धर्मं देशयति । मुक्ताहारं च वर्षोपवर्षितमिति ।

“Upagupta sẽ thuyết giảng pháp. Và chuỗi ngọc sẽ rơi xuống như mưa.

यावद् द्वितीयेऽपि दिवसे स्थविरोपगुप्तेन पूर्वकालकरणीयां कथां

कृत्वा सत्यसंप्रकाशनायामारब्धायां मारेण चास्य पर्षदि

सुवर्णवर्षमुत्सृष्टं ।

Cũng vào ngày thứ nhì, sau khi đã giảng pháp tuần tự theo thứ lớp vị trưởng lão Upagupta vừa bắt đầu sự khai mở về chân lý thì Ma vương đã tạo ra một trận mưa vàng rơi ở chỗ hội chúng ấy.

वैनेयानां मनांसि संक्षोभितानि ।

Tâm của những người vừa được giáo huấn đã bị giao động.

एकेनापि सत्यदर्शनं न कृतं ।

Thậm chí không một ai thấu hiểu được chân lý.

यावत् स्थविरोपगुप्तो व्यवलोकयति केनायं व्याक्षेपः कृतः ।

पश्यति मारेण पापीयसेति ।

Khi ấy vị trưởng lão Upagupta đã quán xét xem ai đã tạo nên sự lộn xộn này, và biết được là do Ma vương, và còn quý quyết hơn hôm trước nữa.

यावत् तृतीये दिवसे बहुतरको जनकायो निर्गतः ।

Cho đến ngày thứ ba, đám người đi nghe còn đông gấp bội (nghĩ rằng):

उपगुप्तो धर्मं देशयति । मुक्तावर्षं सुवर्णवर्षं च पततीति ।

“Upagupta sẽ thuyết giảng pháp. Mưa ngọc và mưa vàng sẽ rơi xuống.”

यावत् तृतीयेऽपि दिवसे स्थविरोपगुप्तः पूर्वकालकरणीयां कथां

कृत्वा सत्यानि आरब्धः संप्रकाशयितुं । मारेण च नातिदूरे
नाटकमारब्धं ।

Cũng vào ngày thứ ba, sau khi đã giảng pháp tuần tự theo thứ lớp vị trưởng lão Upagupta vừa bắt đầu khai mở về chân lý thì Ma vương đã bắt đầu một buổi ca vũ ở bên cạnh.

दिव्यानि च वाद्यानि संप्रवादितानि ।

Những nhạc khí thần tiên đã được tấu lên.

दिव्याश्चाप्सरसो नाटयितुं प्रवृत्ताः ।

Và các nàng tiên nữ Apsara đã quay cuồng nhảy múa.

यावद् वीतरागो जनकायो दिव्यानि रूपाणि दृष्ट्वा दिव्यांश्च

शब्दान् श्रुत्वा मारेणाकृष्टः ।

Khi ấy, đám người vừa mới giảm nhẹ luyện ái sau khi thấy vẻ đẹp thần tiên và nghe được âm thanh của cung trời đã bị cuốn hút bởi Ma vương.

अतो मारेणोपगुप्तस्य पर्षद् आकृष्टा ।

Do đó, hội chúng của Upagupta đã bị cuốn hút bởi Ma vương.

प्रीतमनसा मारेण स्थविरोपगुप्तस्य शिरसि माला बद्धा ।

Với tâm hoan hỷ, Ma vương đã choàng một vòng hoa vào đầu vị trưởng lão Upagupta.

यावत् स्थविरोपगुप्तः समन्वाहरितुमारब्धः ।

Khi ấy, vị trưởng lão Upagupta bắt đầu quán xét xem:

कोऽयं । पश्यति मारः ।

“Ai đây nhi?” và biết được là Ma vương.

तस्य बुद्धिरुत्पन्ना ।

Vị ấy đã sanh khởi ý nghĩ rằng:

अयं मारो भगवच्छासने महान्तं व्याक्षेपं करोति ।

“Ma vương này gây nên xáo trộn lớn cho Giáo Pháp của đức Thế Tôn.

किमर्थमयं भगवता न विनीतः ।

Lý do gì Ma vương lại không được đức Thế Tôn tiếp độ?”

पश्यति ममायं विनेयः ।

Và biết được rằng: “Ma vương sẽ do ta tiếp độ.

तस्य च विनयात् सत्त्वानुग्रहादहं भगवता अलक्षणको बुद्धो

निर्दिष्टः ।

Ta đã được đức Thế Tôn chú nguyện sẽ là một vị Phật không có các hảo tướng để tiếp độ Ma vương và cũng vì lợi ích cho chúng sanh.”

यावत् स्थविरोपगुप्तः समन्वाहरति ।

Khi ấy, trưởng lão Upagupta mới quán xét tiếp:

किमस्य विनेयकाल उपस्थित आहोस्विन् नेति ।

“Không biết thời điểm để tiếp độ Ma vương đã đến hay chưa?”

पश्यति विनेयकाल उपस्थितः ।

Và biết rằng thời điểm tiếp độ đã đến.

ततः स्थविरोपगुप्तेन त्रयः कुणपा गृहीताः ।

Do đó, trưởng lão Upagupta đã sử dụng ba xác chết:

अहिकुणपं कुरुरकुणपं मनुष्यकुणपं च ।

Xác chết của một con rắn, xác chết của một con chó, và xác chết của một người đàn ông.

ऋद्ध्या च पुष्पमालामभिनिर्माय मारसकाशमभिगतः ।

Rồi với thần thông, vị trưởng lão đã biến hóa thành những tràng hoa và đi đến gần Ma vương.

दृष्ट्वा च मारस्य प्रीतिरुत्पन्ना । उपगुप्तोऽपि मयाऽकृष्ट इति ।

Thấy vậy, Ma vương tỏ vẻ hài lòng: “Ngay cả Upagupta cũng bị ta lôi cuốn!”

ततो मारेण स्वशरीरमुपनामितं ।

Do đó, Ma vương đã hiện nguyên hình.

स्थविरोपगुप्तः स्वयमेव बध्नाति ।

Vị trưởng lão Upagupta đích thân choàng tràng hoa vào.

ततः स्थविरेणोपगुप्तेन अहिकुणपं अहिकुणपं मारस्य शिरसि बद्धं । कुरुरकुणपं ग्रीवायां कर्णावसक्तं मनुष्यकुणपं च ।

Do đó, trưởng lão Upagupta đã choàng vào đầu Ma vương xác chết của con rắn, xác chết của con chó vào cổ, và xác chết của người đàn ông được máng vào lỗ tai.

ततः समालभ्योवाच ।

Và vị trưởng lão đã nói với Ma vương (đang đeo các tràng hoa) rằng:

भिक्षुजनप्रतिकूला माला बद्धा यथैव मे भवता ।

कामिजनप्रतिकूलं तव कुणपमिदं मया बद्धं ॥

*Giống như các tràng hoa
được người choàng cho ta đây
không được đúng đắn lắm với người đã là vị tỳ khưu,
thời việc ta choàng cho người cái xác chết này
cũng không thích hợp với người đây dục vọng.*

यत् ते बलं भवति तत् प्रतिदर्शयस्व

बद्धात्मजेन हि सहाद्य समागतोऽसि ।

उदत्तमप्यनिलभिन्नतरङ्गवक्रं

व्यावर्तते मलयकुक्षिषु सागराम्भः ॥

*Giờ bản lãnh gì người có,
hãy thể hiện ra
vì hôm nay người đối đầu
với một người đã thành Phật.
Cho dù dâng lên
như những đợt sóng cồn bởi làn gió xoáy
nước đại dương cũng phải lắng dịu
trong những hang động Malaya.*

अथ मारस्तं कुणपमपनेतुमारब्धः ।

Khi ấy, Ma vương bắt đầu tháo gỡ cái xác chết ấy đi.

परमपि च स्वयमनुप्रविश्य पिपीलिक इव अद्रिराजमपनेतुं न

शशाक ।

Nhưng bởi vì đã đích thân chấp nhận nên Ma vương không thể cởi bỏ ví như con kiến không thể lay chuyển ngọn Hy-mã-lạp-sơn vậy.

सामर्षो वैहायसमुत्पत्य उवाच ।

Không còn kham nhẫn, Ma vương bay lên không trung nói rằng:

यदि मोक्तुं न शक्यामि कण्ठात् श्वकुणपं स्वयं ।

अन्ये देवा हि मोक्ष्यन्ते मत्तोऽभ्यधिकतेजसः ॥

*Nếu đích thân ta không thể tháo ra
khỏi cỗ xác chết của con chó,
các vị thiên thần khác sẽ tháo ra giùm
vì quyền lực của họ trội hơn ta rất nhiều.*

स्थविर उवाच ।

Vị trưởng lão đã nói rằng:

ब्रह्माणं ब्रज शरणं शतक्रतुं वा
दीप्तं वा प्रविश हुताशमर्णवं वा ।

न क्लेदं न च परिशोषणं न भेदं

कण्ठस्थं कुणपमिदं तु यास्यतीह ॥

*Hãy đi nương tựa vào
đấng tạo hóa Brahmā hay thần Indra
hãy lao vào ngọn lửa tế thần hay biển cả,
nhưng cái xác chết
đã được choàng ở cổ ấy
cũng không trở thành ướt đẫm,
ráo khô, hay tan rã.*

स महेन्द्ररुद्रोपेन्द्रद्रविणेश्वरयमवरुणकुवेरवसवादीनां देवाना-

मभिगम्य अकृतार्थ एव ब्रह्माणमभिगतः ।

Ma vương đã đi đến các vị thiên thần như là Mahendra, Rudra, Upendra, Chúa Draviṇa, Yama, Varuṇa, Kuvera, Vasava, v.v... nhưng mục đích không thành nên đã đi đến đấng tạo hóa Brahmā.

तेन चोक्तं ।

Vị ấy đã nói rằng:

मर्षय वत्स ।

- “Con phải kiên nhẫn thôi.”

शिष्येण दशबलस्य स्वयमृद्ध्या कृतान्तमर्यादा ।

कस्तां भेत्तुं शक्तो वेलां वरुणालयस्येव ॥

*Ai có thể cởi ra
vòng trời buộc
tạo nên bởi đệ tử của đấng Thập Lực
với thần thông của người*

*có khả năng vô cùng tận
như bờ kia của đại dương?*

अपि पद्मनालसूत्रैर्बद्ध्वा हिमवन्तमुद्धरेत् क्वचित् ।

न तु तव कण्ठासक्तं श्वकुणपमिदमुद्धरेयमहं ॥

*Hơn nữa, bất cứ ai
cũng có thể dùng sợi chỉ bằng cọng sen
cột lại và dờ đi dây Hy-mã-lạp-sơn,
nhưng ta không thể nào nhắc lên
cái tràng hoa xác chó
đã buộc vào cổ người được.*

कामं ममापि महदस्ति बलं तथापि

नाहं तथागतसुतस्य बलेन तुल्यः ।

तेजस्विनां न खलु न ज्वलनेऽस्ति ि

कन्तु नासौ द्युतिर्हुतवहे रविमण्डलेया ॥

*Quyền năng của ta thì bao la theo ý muốn;
đâu vậy quyền năng của ta
vẫn không sánh bằng đệ tử của Như Lai.
Không sai, về hào quang
của những đấng quyền uy vẫn không có
còn hào quang của vị ấy
khác hẳn mặt trời đang chói sáng.*

मारोऽब्रवीत् ।

Ác ma đã nói rằng:

किमिदानीमाज्ञापयसि । कं शरणं ब्रजामीति ।

- “Vậy giờ đây, ngài chỉ dạy điều gì? Tôi sẽ nương tựa ai đây? »

ब्रह्माऽब्रवीत् ।

Đấng tạo hóa Brahmā trả lời:

शीघ्रं तमेव शरणं ब्रज यं समेत्य

भ्रष्टस्त्वमृद्धिविभवाद् यशसः सुखाच्च ।

भ्रष्टो हि यः क्षितितले भवतीह

जन्तुरुत्तिष्ठति क्षितिमसावलम्ब्य भूयः ॥

*Hãy gấp rút đi gấp và nương tựa vào
chính người đã làm người mất hết
năng lực thân thông, danh tiếng, và khoái lạc.
Bởi vì chúng sanh nào
bị té ngã trên mặt đất
trước hết, kẻ ấy cần nương tựa
vào mặt đất rồi mới đứng dậy được.*

अथ मारस्तथागतशिष्यसामर्थ्यमुपलभ्य चिन्तयामास ।

Khi ấy, Ác ma mới cảm nhận được năng lực của vị đệ tử đáng Như Lai và nghĩ rằng:

ब्रह्मणा पूज्यते यस्य शिष्याणामपि शासनं ।

तस्य बुद्धस्य सामर्थ्यं प्रमातुं को नु शक्नुयात् ॥

*Ai có khả năng đo lường được
năng lực của đức Phật
khi đấng Brahmā còn cung kính
lời dạy của các đệ tử của Ngài?*

कर्तुकामोऽभविष्यत् कां शिष्टिं क्षमो न सुव्रतः ।

यां नाऽकरिष्यत् क्षान्त्या तु तेनाहमनुरक्षितः ॥

*Nếu Ngài có ý định Ngài đã ban hành phạt,
Ngài đã nhẫn nại không gia hình.
Ngài không làm điều ấy vì tánh kiên nhẫn,
trái lại ta còn được Ngài bảo vệ.*

किं बहुना ।

Còn hơn thế nữa:

अद्यावैमि मुनेर्महाकरुणतां तस्यातिमैत्रात्मनः

सर्वोपद्रवविप्रमुक्तमनसश्चामीकराद्रिद्युतिः ।

मोहान्धेन हि तत्र तत्र स मया तैस्तैर्नयैः खेदितः

तेनाहं च तथापि नाम बलिना नैवाप्रियं श्रावितः ॥

*Cho đến hôm nay, ta mới biết được
lòng bi mẫn lớn lao của đấng hiền triết.*

*Ngài có bản tánh vô cùng từ bi,
tâm tư đã hoàn toàn thoát khỏi
tất cả các điều ô nhiễm,*

và hào quang rực rỡ như núi vàng.

*Bởi vì mù quáng si mê ta đã khuấy rối ngài
ở nhiều nơi và bằng mọi phương cách.*

*Mặc dù như thế, bậc hùng mạnh ấy
chưa bao giờ nói một lời khó chịu với ta.*

अथ कामधात्वधिपतिमारो नास्त्यन्या गतिर् अन्यत्र

उपगुप्तकादेवेति ज्ञात्वा सर्वमुत्सृज्य स्थविरोपगुप्तसमीपमुपेत्य
पादयोर्निपत्योवाच ।

Khi ấy, Ác ma, vị chúa tể của cõi Dục giới hiểu được rằng: “Không còn lối thoát nào khác ngoài trừ một mình Upagupta,” nên cố bỏ qua tất cả đi đến với vị trưởng lão Upagupta quỳ xuống ở hai chân ngài và nói rằng:

भदन्त किमविदितमेतद् भदन्तस्य यथा बोधिमूलमुपादाय

मया भगवतो विप्रियशतानि कृतानि । कुतः ।

- “Bạch ngài đại đức, ngài đã biết rõ việc ta khuấy rối ngài cũng như những việc xấu xa ta đã gây ra cho đức Thế Tôn kể từ thời điểm ở cội cây Bồ-đề. Tỷ dụ như:

शालायां ब्राह्मणग्रामे मामासाद्य स गौतमः ।

भक्तच्छेदमपि प्राप्य नाकार्षीन् मम विप्रियं ॥

*Trong ngôi nhà nơi làng của Bà-la-môn,
vị Gotama ấy đã bị ta đối đầu
mặc dầu không nhận được chút gì cúng dường
nhưng người vẫn không hành động gì xấu đối với ta.*

गौर्भूत्वा सर्पवत् स्थित्वा कृत्वा शाकटिकाकृतिं ।

स मयाऽयासितो नाथो न चाहं तेन हिसितः ॥

*Khi thì ta biến làm bò, hoặc giả trang dưới lột rắn
hoặc thị hiện thành đoàn xe tải hàng hóa,
ta đã gây khó khăn đến vị chúa ấy,
thế mà người chẳng hãm hại lại ta.*

त्वया पुनरहं वीर त्यक्त्वा हि सहजां दयां ।

सदेवासुरमध्येषु लोकेष्वद्य विडम्बितः ॥

*Nhưng hôm nay, ôi vị anh hùng,
vì ngài đã quên đi lòng nhân ái bẩm sinh
nên đã nhạo báng ta trước mọi người
luôn cả chư thiên và a-tu-la nữa.*

स्थिविरोऽब्रवीत् ।

Vị trưởng lão đã nói rằng:

पापीयान्

कथमपरीक्ष्यैव

तथागतमाहात्म्येषु

श्रावकमुपसंहरसि ।

- “Này kẻ hiểm ác kia, sao người không suy xét lại đem so sánh bản chất vĩ đại của đấng Thiện Thệ với người đệ tử?”

किं सर्षपिण समतां नयसीह मेरुं

खद्योतकेन रविमञ्जलिना समुद्रं ।

अन्या हि सा दशबलस्य कृपा प्रजासु

न श्रावकस्य हि महाकरुणास्ति सौम्य ॥

*Không lẽ người cho là đông đảo
ngọn núi Meru và hạt mè,
mặt trời và con đôm đóm,
đại dương và một bùm nước?*

अपि च ।

Hơn nữa:

यदर्थं हि भगवता सापराधोऽपि मर्षितः ।

इदं तत् कारणं साक्षाद् अस्माभिरुपलक्षितं ॥

*Ta hiểu được rõ ràng
do bởi nguyên nhân gì
đức Thế Tôn kham nhẫn
trước tội lỗi của người.*

मार उवाच ।

Ác ma đáp lại rằng:

ब्रूहि ब्रूहि श्रीमतस्तस्य भावं

सङ्गं छेत्तुं क्षान्तिगुप्तव्रतस्य ।

यौऽसौ मोहान्नित्यमायासितो मे

तेनाहं च प्रेक्षितो मैत्रचित्तैः ॥

*Hãy nói, xin hãy nói
ân tình của đấng quang vinh ấy
khi duy trì và gìn giữ sự nhẫn nại
với sự chặt đứt mối liên quan.
Người luôn luôn bị quấy rầy
bởi ta gây nên vì sự si mê,*

*nhưng với tấm lòng từ ái
người vẫn hướng về ta.*

स्थविर उवाच ।

Vị trưởng lão trả lời rằng:

शृणु सौम्य त्वं हि भगवत्यसकृदसकृदवस्खलितः ।

- “Hãy lắng nghe đây, ông bạn, chính người đã gây nên lỗi lầm đến đức Thế Tôn lúc này hay lúc khác.

न च बुद्धावरोपितानामकुशलानां धर्माणामन्यत् प्रक्षालनमन्यत्र

तथागतप्रसादादेव ।

Không còn cách nào khác để rửa sạch những việc làm xấu xa (mà người) đã quấy rầy đến đức Phật ngoài việc an trú niềm tin vào đấng Thiện Thệ.”

तदेतत् कारणं तेन पश्यता दीर्घदर्शिना ।

त्वं नाऽप्रियमिह प्रोक्तः प्रियाण्येव तु लम्बितः ॥

*Ở đây, nguyên nhân của sự việc
bậc nhìn xa đã thấy được
nên với người đã không nói lời nặng nề
mà chỉ ban cho những lời nói nhã nhặn.*

न्यायेनानेन भक्तिस्तव हृदि जनिता तेनाग्रमतिना

स्वल्पापि ह्यत्र भक्तिर्भवति मतिमतां निर्वाणफलदा ।

संक्षेपाद् यत् कृतं ते वृजिनमिह मुनेर्मोहान्धमनसा

सर्वं प्रक्षालितं तत् तवहृदयगतैः श्रद्धाम्बुविसरैः ॥

*Bằng phương thức này, bậc đại trí ấy
đã cấy lòng mộ đạo vào trái tim người,
Bởi vì, chỉ cần có chút niềm tin ở nơi người
người trí được nhận lãnh quả vị niết bàn.*

*Tóm lại, vì tâm trí mê muội ngu si
người đã gây tội xấu xa với vị hiền triết ấy.
Tất cả các điều ấy đã được gột rửa sạch
bởi những dòng nước niềm tin đi thẳng vào trái tim người.*

अथ मारः कदम्बपुष्पवद् आहृष्टरोमकूपः सवर्ज्जिण प्राणिप-
त्योवाच ।

Khi ấy, Ác ma với lông tóc dựng ngược run rẩy giống
như bông hoa Kadamba đã quỳ mọp toàn thân và nói rằng:

स्थाने मया बहुविधं परिखेदितोऽसौ
प्राक् सिद्धितश्च भुवि सिद्धिमनोरथेन ।
सर्वं च मर्षितमृषिप्रवरेण तेन

पुत्रापराध इव सानुनयेन पित्रा ॥
*Đúng thế, người đã bị ta phiến nhiễu
bằng nhiều cách thức khác nhau,
ta còn tạo ra ảo tưởng về nhục dục
trước khi người thành đạo ở thế gian này.
Nhưng bậc ẩn sĩ tối thượng ấy
vẫn kham nhẫn tất cả,
như với phong cách của một người cha
bỏ qua tất cả lỗi lầm của đứa con trai.*

स बुद्धप्रसादाप्यायितमनाः सुचिरं बुद्धगुणाननुस्मृत्य स्थविरस्य
पादयोर्निपत्योवाच ।

Sau đó, với tâm tràn ngập niềm tin vào đức Phật, Ác
ma đã suy niệm về các ân đức của Phật một hồi lâu rồi quỳ
xuống nơi hai chân của vị trưởng lão nói rằng:

अनुग्रहो मेऽद्य परः कृतस्त्वया निवेशितं यन् मयि बुद्धगौरवं ।
इदं तु कण्ठव्यवलम्बि मैत्र्या महर्षिकोपाभरणं विसर्जय ॥

*Hôm nay, ngài đã ban cho tôi một ân huệ tuyệt vời
là đã giúp cho tôi thấy được
sự cao quý của đức Phật.
Nhưng vì lòng từ bi, xin ngài hãy tháo bỏ gùm tôi
vật trang điểm đã máng vào cổ
bởi cơn tức giận của vị đại ẩn sĩ.*

स्थविर उवाच ।

Vị trưởng lão đã nói rằng:

समयतो विमोक्ष्यामीति ।

- “Ta chỉ tháo ra với điều kiện.”

मार उवाच ।

Ác ma liền hỏi:

कः समय इति ।

- “Điều kiện gì?”

स्थविर उवाच ।

Vị trưởng lão trả lời rằng:

अद्यप्रभृति भिक्षवो न विहेठयितव्या इति ।

- “Kể từ hôm nay, người không được quấy phá các vị tỳ
khuu nữa.”

मारोऽब्रवीत् ।

Ác ma trả lời rằng:

न विहेठयिष्ये । किमपरमाज्ञापयसीति ।

- “Ta không quấy rối nữa. Ngài còn ra lệnh gì nữa?”

स्थविर उवाच ।

Vị trưởng lão trả lời rằng:

एवं तावच्छासनकार्यं प्रति ममाज्ञा ।

- “Như trên là yêu cầu của ta liên quan đến phận sự đối với Giáo Pháp.

स्वकार्यं प्रति विज्ञापयिष्यामि भवन्तं ।

Giờ ta sẽ yêu cầu người một việc có liên quan đến phận sự của cá nhân.”

मारः ससम्भ्रम उवाच ।

Ác ma bối rối trả lời:

प्रसीद स्थविर किमाज्ञापयसीति ।

- “Xin hãy độ lượng, bạch ngài trưởng lão. Ngài còn ra lệnh gì nữa?”

स्थविरोऽब्रवीत् ।

Vị trưởng lão đáp lại rằng:

स्वयमवगच्छसि यदहं वर्षशतपरिनिवृत्ते भगवति प्रव्रजितः ।

तद्

- “Người đã biết rằng khi ta xuất gia đức Phật đã vô dư Niết-bàn được một trăm năm. Do đó:

धर्मकायो मया तस्य दृष्टस्त्रैलोक्यनाथस्य ।

काञ्चनाद्रिनिभस्तस्य न दृष्टो रूपकायो मे ॥

*Ta đã thấy được Pháp thân
của vị chúa tam giới ấy,
nhưng ta chưa được thấy sắc thân của người
trông như một ngọn núi bằng vàng.*

तदनुपममनुग्रहं त्वमिह विदर्शय बुद्धविग्रहं ।

प्रियमधिकमतो हि नास्ति मे दशबलरूपकुतूहलो ह्यहं ॥

*Giờ đây, để đáp lại ân huệ tuyệt vời ấy,
ngươi hãy cho ta xem hình dạng của đức Phật.
Đúng thế, đối với ta không gì thân thiết hơn
vì ta luôn háo hức chiêm ngưỡng kim thân đáng Thập Lực.*

मार उवाच ।

Ác ma đáp lại rằng:

तेन हि ममापि समयः श्रूयतां ।

- “Nếu vậy thì ta cũng có một điều kiện, xin lắng nghe:

सहसा त्वमिहोद्दिक्ष्य बुद्धनेपथ्यधारिणं ।

न प्रणामस्त्वया कार्यः सर्वज्ञगुणगौरवात् ॥

*Ngay sau khi ngài thấy ta
trong hình dáng của đức Phật,
Việc cần nhớ là ngài chớ đánh lễ
vì cung kính ân đức của đấng Toàn Tri.*

बुद्धानुस्मृतिपेशलेन मनसा पूजां यदि त्वं मयि

स्वल्पामप्युपदर्शयिष्यसि विभो दग्धो भविष्याम्यहं ।

का शक्तिर्मम वीतरागविहितां सोढुं प्रणामक्रियां

हस्तन्यासमिवोद्धहन्ति न गजस्यैरण्डवृक्षाङ्कुराः ॥

*Òi bậc hùng mạnh, tôi sẽ làm cho ngài thấy;
nhưng khi tâm đã trú niệm vào đức Phật,
nếu ngài tỏ thái độ cung kính đến ta,
đâu chỉ chút ít ta sẽ bị lửa thiêu đốt.
Năng lực nào của ta chịu đựng được
hành động cung kính
được thực hiện bởi vị không còn tham ái,*

ví như những chồi non của cây Eraṇḍa không mang nổi cái vòi của chú voi đè nặng lên.

स्थविरोप्याह ।

Vị trưởng lão cũng đã nói rằng:

एवमस्तु । न भवन्तं प्रणमिष्यामीति ।

- “Đồng ý như vậy đi. Ta sẽ không đánh lễ người.”

मारोऽब्रवीत् ।

Ác ma đáp rằng:

तेन हि मुहूर्तमागमस्व यावदहं वनगहनमनुप्रविश्य

- “Như vậy thì ngài hãy đứng đây một chốc lát, trong khi tôi đi vào trong rừng sâu.

शूरं वञ्चयितुं पुरा व्यवसितेनोत्तप्तहेमप्रभं

बौद्धं रूपमचिन्त्यबुद्धविभवादासीन्मया यत्कृतं ।

कृत्वा रूपमहं तदेव नयनप्रह्लादिकं देहिनां

एष्याम्यकर्मयूखजालममलं भामण्डलेनाक्षिपन् ॥

Bởi vì năng lực vô song của đức Phật, nên việc ta làm trước đây là đã tạo ra hình bóng Phật có hào quang màu vàng đang cháy rực nhằm ý định đánh lừa Śura.

Giờ ta sẽ tạo ra một hình bóng y như vậy có khả năng thu hút ánh mắt của loài người; ta sẽ làm một quầng sáng tinh khiết như mặt trời với ánh hào quang đang tỏa sáng.

अथ स्थविर एवमस्तु इत्युत्त्वा तं कुणपमपनीय तथागतरूप-

दर्शनोत्सुकोऽवस्थितः ।

Khi ấy, vị trưởng lão đã nói rằng: “*Đồng ý như vậy đi,*” rồi tháo đi cái xác chết và nôn nóng đứng chờ xem hình bóng của đấng Như Lai.

मारश्च वनगहनमनुप्रविश्य बुद्धरूपं कृत्वा नट इव
सरुचिरनेपथ्यस्तस्माद्वनगहनादारब्धो निष्क्रमितुं ।

Còn Ác ma, sau khi đi vào trong rừng sâu và biến thành hình dạng của đức Phật, đã bắt đầu đi ra hiện từ trong khu rừng sâu ấy tương tự như một kịch sĩ với bộ đồ hóa trang rực rỡ.

वक्ष्यते हि ।

Bởi vì có lời thuật lại rằng:

ताथागतं वपुरथोत्तमलक्षणाढ्यमादर्शयन्नयनशान्तिकरं नराणां ।

प्रत्यग्ररङ्गमिव चित्रपटं महार्हममुद्घाटयन् वनमसौ तदलंचकार ॥

*Khi Ác ma biến hình đấng Thiện Thệ
có đủ các hảo tướng trên thân thể
đem lại sự thanh tịnh cho những ai ngắm nhìn;
Ác ma đã làm đẹp khu rừng ấy
giống như người đã làm tăng giá trị lớn lao
cho một bức tranh đẹp bằng màu sắc tương phản.*

अथ व्यामप्रभामण्डलमण्डितमसेचनकदर्शनं भगवतो रूप-
मभिनिर्माय दक्षिणे पार्श्वे स्थविरशारद्वतीपुत्रं वामपार्श्वे स्थविर-
महामौद्गल्यायनं पृष्ठतश्चायुष्मन्तमानन्दं बुद्धपात्रव्यग्रहस्तं स्थविर-
महाकाश्यपानिरुद्धसुभूतिप्रभृतीनां च महाश्रावकाणां रूपाण्यभिनिर्माय
अर्धत्रयोदशभिर्भिक्षुशतैरर्धचन्द्रेणानुपरिवृतं बुद्धवेशमादर्शयित्वा मारः
स्थविरोपगुप्तस्यान्तिकमाजगाम ।

Và Ác ma đã biến ra hình dạng của đức Thế Tôn với vẻ y như thật, có thêm vòng hào quang lớn bằng hai cánh tay khiến; Ác ma còn biến ra các hình dạng của các vị đại đệ tử bắt đầu với vị trưởng lão Śāriputra ở phía sau bên phải, vị trưởng lão Mahāmaudgalyāyana ở phía sau bên trái, đại đức Ānanda phía sau lưng đang dùng tay ôm bình bát của đức Phật, và các vị Mahākāśyapa, Anuruddha, Subhūti, .v.v... Sau khi đã làm hiện ra hình dáng đức Phật vây quanh bởi nửa hình tròn gồm có một ngàn hai trăm năm mươi vị tỳ khưu, Ác ma đã đi đến bên cạnh trưởng lão Upagupta.

स्थविरोपगुप्तस्य च भगवतो रूपमिदमीदृशमिति

प्रामोद्यमुत्पन्नं ।

Còn trưởng lão Upagupta lộ vẻ vui mừng: “*Hình dáng của đức Thế Tôn là như vậy!*”

स प्रमुदितमनास्त्वरितमासनादुत्थाय निरीक्षमाण उवाच ।

Vị ấy với tâm trạng vui mừng đã từ chỗ ngồi đứng dậy, chăm chú nhìn và nói rằng:

धिगस्तु तां निष्करुणामनित्यतां भिनत्ति रूपाणि यदीदृशान्यपि ।

शरीरमीदृक् किल तन्महामुनेर् अनित्यतां प्राप्य विनाशमागतं ॥

*Ôi, lẽ vô thường sao tàn nhẫn thế,
nỡ chia lìa những vẻ đẹp như thế này!
Đúng thế, vẻ đẹp như thân hình của vị đại hiền triết
rồi cũng chịu lẽ vô thường đi đến hoại vong.*

स बुद्धावलम्बितया स्मृत्या तथाप्यासक्तमनाः संवृत्तो यथा बुद्धं

भगवन्तमहं पश्यामीति व्यक्तमुपागतः ।

Vị ấy với niệm gắn chặt vào đức Phật (nghĩ rằng): “*Ta thấy được đức Thế Tôn như thế nào thì tâm ta cũng được an trú như thế ấy,*” nên đã bước lại gần hơn nữa.

स पद्ममुकुलप्रतिममञ्जलिं कृत्वोवाच ।

Vị ấy đã chấp tay giống như một búp sen và nói rằng:

अहो रूपशोभा भगवतः । किं बहुना ।

- “Ôi rực rỡ thay hình bóng của đức Thế Tôn! Còn gì hơn thế nữa!

वक्रेणाभिभवत्ययं हि कमलं नीलोत्पलं चक्षुषा

कान्त्या पुष्पवनं मनः प्रियतया चन्द्रं समाप्तद्युतिं ।

गाम्भीर्येण महोदधिं स्थिरतया मेरुं रविं तेजसा

गत्या सिंहमवेक्षितेन वृषभं वर्णेन चामीकरं ॥

*Bởi vì người có khuôn mặt đẹp hơn đoá sen hồng,
đôi mắt hơn hẳn đoá sen xanh,
vẻ rực rỡ hơn hẳn khu rừng hoa,
sự thân thiện ở trong tâm
hơn hẳn ánh trăng với vẻ sáng đầy đặn.
Người sâu sắc hơn cả đại dương,
vững bền hơn núi Meru, sáng chói hơn cả mặt trời,
dáng đi hơn sư tử, ánh mắt hơn bò mộng,
và làn da sáng chói hơn vàng ròng.*

स भूयसा मात्रया हर्षेणापूर्यमाणहृदयो व्यापिना स्वरेणोवाच ।

Và Upagupta với trái tim tràn đầy sự vui sướng đang dâng lên ào ạt đã nói lên với giọng sang sảng rằng:

अहो भावविशुद्धानां कर्मणां मधुरं फलं ।

कर्मणेदं कृतं रूपं नैश्वर्येण यदृच्छया ॥

*Ôi tốt lành thay kết quả của nghiệp
đã được trong sạch từ bản chất.
Sắc tướng này đã được tích lũy bởi nghiệp,
không do quyền lực, hoặc sự ngẫu nhiên.*

यत्तत् कल्पसहस्रकोटिनियुतैर्वाक्कायचित्तोद्भवं

दानक्षान्तिसमाधिबुद्धिनियमैस्तेनार्हता शोधितं ।

तेनेदं जननेत्रकान्तममलं रूपं समुत्थापितं

यं दृष्ट्वा रिपुरप्यभिप्रमुदितः स्यात् किं पुनर्माद्विधः ॥

*Sự thành tựu về thân khẩu ý được thanh tịnh này
đã được vị A-la-hán ấy với các hạnh
bồ thí, kham nhẫn, thiên định, trí tuệ, và thu thúc
sau ngàn triệu kiếp không sao đếm hết.
Vị ấy đã tạo nên sắc thân không ô nhiễm này
khiến lúc nhìn vào, làm êm dịu ánh mắt nhìn
ngay cả kẻ thù cũng cảm thấy thích thú,
đổi với kẻ như ta thì còn hơn thế nữa!*

संबुद्दालम्बनैः संज्ञां विस्मृत्य बुद्धसंज्ञामधिष्ठाय मूलनिकृत्त

इव द्रुमः सर्वशरीरेण मारस्य पादयोर्निपतितः ।

Luôn tưởng nhớ đến hình ảnh của đấng Toàn Giác và an trú tâm tư vào đức Phật, Upagupta đã quỳ toàn thân xuống ở hai chân của Ác ma giống như một thân cây bị đốn ở gốc.

अथ मारः ससम्भ्रमोऽब्रवीत् ।

Khi ấy, Ác ma hoảng hốt nói rằng:

एवं त्वं भदन्त नार्हसि समयं व्यतित्रमितुं ।

- “Này đại đức, ngài không thể vi phạm thỏa thuận như thế được.”

स्थविर उवाच ।

Vị trưởng lão đáp lại:

कः समय इति ।

- “Thỏa thuận gì vậy?”

मार उवाच ।

Ác ma liền nói:

ननु प्रतिज्ञातं भदन्तेन नाहं भवन्तं प्रणमिष्यामीति ।

- “Không phải đại đức hứa rằng: ‘*Ta sẽ không đánh lễ người*’ hay sao?”

ततः स्थविर उपगुप्तः पृथिवीतलादुत्थाय सगद्गदकण्ठो-
ऽब्रवीत् ।

Khi ấy, vị trưởng lão Upagupta đã từ mặt đất đứng dậy lúng búng nói rằng:

पापीयान् ।

- “Này kẻ hiểm ác kia,

न खलु न विदितं मे यत् स वादिप्रधानो

जलविहत इवाग्निनिवृत्तिं संप्रयातः ।

अपि तु नयनकान्तिमाकृतिं तस्य दृष्ट्वा

तमृषिमभिनतोऽहं त्वां तु नाभ्यर्चयामि ॥

*Không phải ta không biết rằng
bậc đệ nhất Pháp sư ấy
đã hoàn toàn thể nhập niết-bàn
như lửa đã được làm tắt đi bởi nước.*

*Và lại, khi nhìn hình bóng người
làm thanh tịnh ánh mắt,
ta đánh lễ vị ẩn sĩ ấy
chớ không có cúi chào người.*

मार उवाच ।

Ác ma liền hỏi:

कथमिहाहं नार्चितो भवामि यदेवं मा प्रणमसीति ।

- “Ở đây, ngài quỳ trước ta như thế, sao lại bảo rằng ta không được cúi chào?”

स्थविरोऽब्रवीत् ।

Vị trưởng lão đã trả lời rằng:

श्रूयतां यथा त्वं नैव मयाऽभ्यर्चितो भवसि न च मया

समयातिक्रमः कृत इति ।

- “Hãy lắng nghe đây, người cũng không được ta cúi chào và ta cũng không vi phạm thỏa thuận là như thế này:

मृन्मयीषु प्रतिकृतिष्वमराणां यथा जनः ।

मृत्संज्ञा णन्ताक्ष मनादृत्य नमत्यमरसंज्ञया ॥

तथाऽहं त्वामिहोद्दीक्ष्य लोकनाथवपुर्धरं ।

मारसंज्ञामनादृत्य नतः सुगतसंज्ञया ॥

*Giống như việc một người đối với thần linh
qua các hình tượng làm bằng đất sét,
người ấy đánh lễ hướng tâm đến vị thần
chứ không có tâm tôn kính tượng bằng đất sét.
Cũng thế, khi ta nhìn thấy người ở nơi đây
mang hình bóng của bậc lãnh chúa của thế gian,
ta đánh lễ hướng tâm đến đấng Thiện Thế,
chứ không có tâm tôn kính đến Ác ma.*

अथ मारो बुद्धवेशमन्तर्धापयित्वा स्थविरोपगुप्तमभ्यर्च्य

प्रक्रान्तः ।

Khi ấy, Ác ma làm biến mất hình dáng của đức Phật, đánh lễ vị trưởng lão Upagupta rồi ra đi.

यावच् चतुर्थे दिवसे मारः स्वयमेव मथुरायां घण्टाव-
घोषितुमारब्धः ।

Cho đến ngày thứ tư, Ác ma đã đích thân tiến hành
việc đánh chuông trong thành Mathurā thông báo rằng:

यो युष्माकं स्वर्गापवर्गसुखं प्रार्थयते स स्थविरो-
पगुप्तसकाशाद् धर्मं शृणोतु ।

“Ai trong các người tâm cầu an lạc giải thoát và cõi
trời hãy lắng nghe pháp từ trượng lão Upagupta.

यैश्च युष्माभिस्तथागतो न दृष्टस्ते स्थविरोपगुप्तं पश्यन्त्विति ।

Và những ai trong các người chưa được diện kiến
đấng Như Lai hãy chiêm ngưỡng trượng lão Upagupta.”

आह च ।

Và Ác ma nói thêm:

उत्सृज्य दारिद्रमनर्थमूलं यः स्फीतशोभां श्रियमिच्छतीह ।

स्वर्गापवर्गाय च यस्य वाञ्छा स श्रद्धया धर्ममतः शृणोतु ॥

*Ai muốn thoát khỏi nghèo đói
là nguồn gốc của mọi bất hạnh,
và (thành tựu) sự quang vinh
với vẻ rạng ngời sung mãn trong đời này.*

दृष्टो न यैर्वा द्विपदप्रधानः शास्ता महाकारुणिकः स्वयम्भूः ।

ते शास्तृकल्पं स्थविरोपगुप्तं पश्यन्तु भास्वत् त्रिभवप्रदीपं ॥

*Ai có ước muốn được giải thoát và cõi trời,
hãy lắng nghe với niềm tin pháp từ vị ấy.
Hoặc những ai chưa được nhìn thấy vị đứng đầu nhân loại,
là bậc Đạo sư, đấng Đại Từ Bi, bậc Tự Chủ,
hãy ngắm nhìn trượng lão Upagupta như một vị thầy*

là ngọn đèn đang cháy sáng trong ba cõi.

यावन् मथुरायां शब्दो विसृतः स्थविरोपगुप्तेन मारो विनीत
इति ।

Thế là tiếng đồn được lan đi trong thành Mathurā: “Ác ma đã được vị trưởng lão Upagupta thu phục.”

श्रुत्वा च यद्भयसा मथुरावास्तव्यो जनकायः स्थविरो-
पगुप्तसकाशं निर्गतः ।

Nghe thế, đám dân chúng cư ngụ trong thành Mathurā đi đến với trưởng lão Upagupta càng nhiều hơn.

ततः स्थविरोपगुप्तोऽनेकेषु ब्राह्मणशतसहस्रेषु संनिपतितेषु सिंह
इव निर्भीः सिंहासनमभिरूढो वक्ष्यति च ।

Sau đó, vị trưởng lão Upagupta đã bước lên toà sư tử không chút sợ hãi trông như một con sư tử trước hàng trăm ngàn người bà-la-môn đang tụ hội lại; và có điều được thuật lại như vầy:

मां प्रति न तेन शक्यं सिंहासनमविदुषा समभिरोढुं ।

यस् गतुक्ष सिंहासनस्थो मृग इव स हि याति सङ्कोचं ॥

*Theo tôi, điều không thể nào có được
một kẻ thiếu trí bước lên toà sư tử,
bởi vì kẻ ngồi ở toà sư tử
sẽ trở nên cứng rúm như một chú nai.*

सिंह इव यस्तु निर्भीर्निन्दति परवादिदर्पनाशार्थं ।

सिंहासनमभिरोढुं स कथिकसिंहो भवति योग्यः ॥

*Nhưng vị ấy không chút sợ hãi
như loài sư tử cất tiếng rống
làm tiêu tan sự ngã mạn của các Pháp sư khác.*

*Vị ấy là loài sư tử giữa các Pháp sư
xứng đáng bước lên toà sư tử.*

यावत् स्थविरोपगुप्तेन पूर्वकालकरणीयां कथां कृत्वा सत्यानि
संप्रकाशितानि ।

Sau đó, vị trưởng lão Upagupta đã thuyết pháp theo thứ tự cần thiết rồi đã phơi bày ra những điều Chân Lý.

श्रुत्वा चानेकैः प्राणिशतसहस्रैर् मोक्षभागीयानि कुशल-
मूलान्याक्षितानि ।

Nghe thế, hàng trăm ngàn chúng sanh đã được gieo vào chủng tử tốt đẹp hướng đến giải thoát.

कैश्चिदनागामिफलं प्राप्तं ।

Một số chúng đạt quả vị Bất Lai.

कैश्चित् सकृदागामिफलं ।

Một số chúng đạt quả vị Nhất Lai.

कैश्चिच्च छोतापत्तिफलं ।

Và một số chúng đại quả vị Nhập Lưu.

यावदष्टादशसहस्राणि प्रव्रजितानि ।

Có đến mười tám ngàn người đã xuất gia.

सर्वैश्च युज्यमानैर्यावदर्हत्त्वं प्राप्तं ।

Và trong lúc tu tập tất cả đã thành đạt phẩm vị A-la-hán.

तत्र चोरुमुण्डपर्वते गुहाऽष्टादशहस्ता दीर्घेण द्वादशहस्ता
विस्तरेण ।

Và nơi ấy, ở ngọn núi Urumuṇḍa, có một cái hang chiều dài mười tám cánh tay và chiều rộng mười hai cánh tay.

यदा ते कृतकरेणीयाः संवृत्तास्तदा स्थविरोपगुप्तेनाभिहितं ।

Khi các vị ấy đã hoàn tất những việc cần phải làm, vị trưởng lão Upagupta đã nói rằng:

यो मदीयेनाववादेन सर्वक्लेशप्रहाणाद् अहत्त्वं साक्षात्करिष्यति

तेन चतुरङ्गुलमात्रा शलाका गुहायां प्रक्षेप्तव्या ।

- “Vị nào sẽ thành đạt phẩm vị A-la-hán một cách hiển nhiên do sự đoạn tận các lậu hoặc nhờ vào lời giảng và phương pháp của ta, vị ấy nên ném vào trong hang một cây gậy dài bốn ngón tay.”

यावदेकस्मिन् दिवसेष्टादशभिरहत्सहस्रैः शलाकाः प्रक्षिप्ताः ।

Và chỉ trong một ngày, mười tám ngàn vị A-la-hán đã ném bỏ gậy.

तस्य यावदासमुद्रायां शब्दो विसृतः ।

Và tiếng tăm của vị ấy đã lan truyền đến tận bờ biển.

मथुरायामुपगुप्तनामा अववादकानामग्रो निर्दिष्टो भगवता ।

Đức Thế Tôn đã tiên đoán rằng một người tên Upagupta ở Mathurā sẽ là vị hàng đầu trong các vị Pháp sư.

तद्यथा हि ।

Và sự việc đúng là như vậy.

विनीतकामघात्वीश्वरे द्वितीयशास्त्रकल्पे महात्मनि स्थविरोप गुप्ते
सुरमनुजमहोरगासुरगरुडयक्षगन्धर्वविद्याधरार्चितपादयग्मे णसतिक्ष

पूर्वबुद्धक्षेत्रावरोपितकुशलबीजसन्ततीनाम् अनेकेषां सत्त्वशतसहस्राणां
सद्धर्मसलिलवर्षधारानिपाता मोक्षाङ्कुरान् अभ्यवर्धयन्तुरुमुण्डे शैले ।

Khi vị chúa tể của cõi dục đã được khuất phục bởi vị trưởng lão Upagupta là một bậc đại nhân và tương đương với bậc đạo sư thứ hai, các vị trời, người, rồng rắn, a-tu-la, kim-xi-điểu, dạ xoa, càn-thát-bà đã quỳ xuống ở chân người; và những đám mưa thiện pháp đã rơi xuống làm tăng trưởng các mầm giải thoát cho hàng trăm ngàn chúng sanh là những kẻ đã tích lũy được những hạt giống gieo vào ruộng của chư Phật trước đây ở nơi ngọn núi Urumuṇḍa này.

कार्यानुरोधात् प्रणतसकलसामन्तचूडामणिमयूखोद्भासितपाद-
पीठस्याशोकस्य राज्ञः पूर्वं पांशुप्रदानं समनुस्मरिष्यामः ।

Để hoàn tất những việc cần phải làm, giờ chúng ta sẽ cùng nhau ôn lại sự cúng dường năm đất trước đây của vua Aśoka là vị có ngai vàng được chói sáng bởi ánh hào quang của viên ngọc ma-ni ở vương miện và được các xứ lân bang quy phục.

इत्येवमनुश्रूयते ।

Và sự việc được nghe như vậy:

पांशुप्रदानावदानां

TRÌNH BÀY VỀ SỰ CÚNG DƯỜNG NĂM ĐẤT

भगवान् राजगृहे विहरति वेणुवने कलन्दकनिवापे ।

Đức Thế Tôn đang ngự ở trong thành Vương xá (Rājagṛha), Trúc Lâm (Veḷuvana), nơi nuôi dưỡng loài sóc.

अथ भगवान् पूर्वाह्निं निवास्य पात्रचीवरमादाय भिक्षुगणपरिवृतो
भिक्षुसङ्घपुरस्कृतो राजगृहं पिण्डाय प्राविक्षत् ।

Khi ấy, vào một buổi sáng sớm đức Thế Tôn khoác y, cầm y bát, có các vị tỳ khưu vây quanh, rồi ngài đã dẫn đầu hội chúng tỳ khưu đi vào thành Vương xá để khất thực.

वक्ष्यति च ।

Có lời mô tả như vầy:

कनकाचलसन्निभाग्रदेहो द्विरदेन्द्रप्रतिमः सलीलगामी ।

परिपूर्णशशाङ्कसौम्यवक्रो भगवान् भिक्षुगणैर्वृतो जगाम ॥

Cùng với nhóm tỳ khưu tháp tùng, đức Thế Tôn ra đi, thân thể cao quý của ngài như một quả núi vàng, với dáng đi thoải mái trông như con voi chúa, khuôn mặt của ngài tươi tỉnh như ánh trăng tròn.

यावद् भगवता साभिसंस्कारं नगरद्वारे पादं प्रतिष्ठापितं ।

Đến nơi cổng thành, đức Thế Tôn với quyết tâm đã dùng chân lại.

धर्मता खलु यस्मिन् समये बुद्धा भगवन्तः साभिसंस्कारं
नगरद्वारमिन्द्रकीले पादौ व्यवस्थापयन्ति । तदा चित्राणि अद्भुतानि
प्रादुर्भवन्ति ।

Theo pháp thông thường, vào lúc chư Phật, các bậc Thế Tôn quyết tâm dùng chân tại ngưỡng cửa của cổng thành, lúc ấy sẽ có nhiều điều kỳ diệu xảy ra:

अन्धाश्चक्षुषि प्रतिलभन्ते ।

Những người mù sẽ khôi phục lại cặp mắt.

बधिराः श्रोत्रग्रहणसमर्था भवन्ति ।

Những người điếc được phục hồi khả năng nghe.

पङ्गवो गमनसमर्था भवन्ति ।

Người què đạt được sự đi lại.

हडिनिगडचारकावबद्धानां सत्त्वानां बन्धनानि शिथिलीभवन्ति ।

Những chúng sanh bị cầm giữ ở chân bằng cùm gỗ hoặc xích sắt được nối lỏng sự giam cầm.

जन्मजन्मवैरानुबद्धाः सत्त्वास्तदनन्तरं मैत्रचित्तां लभन्ते ।

Những chúng sanh có oan trái với kẻ thù truyền kiếp lập tức sanh tâm từ ái.

वत्सा दामानि छित्त्वा मातृभिः सार्धं समागच्छन्ति ।

Các chú bê con được cởi dây buộc được đoàn tụ cùng bò mẹ.

हस्तिनः क्रोशन्ति ।

Những con voi gầm lên.

अश्वा हेषन्ते ।

Những con ngựa hí vang.

ऋषभा गर्जन्ति ।

Các con trâu rống.

शुकशारिककोकिलजीवजीवकबर्हिणो मधुरान् निकूजन्ति ।

Các con chim két, chim trĩ, chim cu, chim đa đa, chim công cất tiếng hót ngọt ngào.

पेडागतालङ्कारा मधुरशब्दं निश्चारयन्ति ।

Nữ trang được cất trong rương cũng vang lên âm thanh vui vẻ.

अपराहतानि च वादित्रभाण्डानि मधुरं शब्दं निश्चारयन्ति ।

Những cái trống không ai vỗ cũng vang lên âm thanh dễ nghe.

उन्नतोन्नता पृथिवीप्रदेशा अवनमन्ति ।

Những khu vực cao nguyên trên quả đất thì hạ xuống thấp.

अवनताश्चोन्नमन्ति ।

Những khu vực thấp thì được nâng cao lên.

अपगतपाषाणशर्करकपालाश्चावतिष्ठन्ते ।

Những đá tảng, sạn sỏi, đất sét trước không có nay lại xuất hiện.

इयं च तस्मिन् समये पृथिवी षड्विकारं प्रकम्प्यते ।

Chính vào thời điểm đó, quả đất này đã rung động sáu lần.

तद्यथा पूर्वो दिग्भाग उन्नमति ।

Chính như vậy mà khu vực phía đông được nâng cao lên.

पश्चिमोऽवनमति ।

Khu vực phía tây lại hạ thấp xuống.

अन्तोऽवनमति ।

Khu biên địa hạ thấp xuống.

मध्य उन्नमति ।

Khu trung tâm lại được nâng cao lên.

चलितः प्रचलितो वेधितः प्रवेधित इतीमे चान्ये चाद्भुतधर्माः
 प्रादुर्भवन्ति ।

Rồi lại lắc lư, rung chuyển, rúng động, run rẩy; những hiện tượng kỳ lạ này và các điều khác nữa đã xảy ra.

भगवतो नगरप्रवेशे वक्ष्यति ।

Việc đức Thế Tôn đi vào thành được thuật lại như vầy:

लवणजलनिवासिनी ततो वा नगरनिगममण्डिता सशैला ।

मुनिचरणनिपीडिता च भूमी पवनबलहतं हि यानपात्रं ॥

*Quả địa cầu với dãy núi cao
 và những phố phường làng mạc đó đây
 toạ lạc giữa làn nước biển
 bị tác động bởi bước chân người ẩn sĩ
 như chiếc thuyền
 bị đập vùi bởi dông tố.*

अथ बुद्धप्रवेशकालनियतैः प्रातिहार्यैरावर्जिताः स्त्रीमनुष्यास्
 तन्नगरम् अनिलबलचलितभिन्नवीचितरङ्गक्षुभितमिव महासमुद्रं
 विमुक्तोच्चनादं बभूव ।

Lúc bấy giờ, cư dân nam nữ đều tỏ lòng thán phục trước những điều kỳ diệu đã xảy ra vào thời điểm đức Phật vào thành, và thành phố ấy đã vang lên những lời ủng hộ âm ỉ tương tự như tiếng gào thét của đại dương bị lay động bởi những làn sóng di chuyển đôn dập và bắn tung toé trước sức mạnh của cơn gió bão.

न हि बुद्धप्रवेशतुल्यं नाम जगत्यद्भुतमुपलभ्यते ।

Bởi vì không có điều kỳ diệu nào trên thế gian này có thể sánh bằng sự xuất hiện của đức Phật.

पुरप्रवेशसमये हि भगवतश् चित्राण्यद्भुतानि दृश्यन्ते ।

Và khi đức Thế Tôn đi vào thành phố, vô số điều kỳ diệu đã được thấy rõ.

वक्ष्यति हि ।

Việc ấy được thuật lại rằng:

निम्ना चोन्नमते नतावनमते बुद्धानुभावान् मही

स्थूणाशर्करकण्टकव्यपगता निर्दोषतां याति च ।

अन्धा मूकजडेन्द्रियाश्च पुरुषा व्यक्तेन्द्रियास्तत्क्षणं

संवाद्यन्त्यनिघट्टिताश्च नगरे नन्दन्ति तूर्यस्वनाः ॥

*Do oai lực của đức Phật,
vùng đất thấp nâng cao, vùng cao hạ thấp
và trái đất không còn hiểm trở
những đá tảng, sạn sỏi, gai góc biến mất.
Và những kẻ bị mù, câm, điếc
được phục hồi các giác quan trong giây lát.
Các nhạc khí đều không ai đụng đến
đã hoà âm vang rền trong thành phố.*

सर्वं च तन्नगरं सूर्यसहस्रातिरेकया कनकमरीचिवर्णया बुद्धप्रभ

या स्फुटं बभूव ।

Toàn bộ thành phố đã rực sáng bởi hào quang của đức Phật có màu sắc rực rỡ của vàng ròng hơn cả ánh sáng của một ngàn mặt trời.

आह च ।

Và có người kể lại rằng:

सूर्यप्रभां समवभत्सूर्यं हि तस्य भाभिर्

व्याप्तं जगत् सकलमेव सकाननस्थं ।

संप्राप च प्रवरधर्मकथाभिरामो

लोकं सुरासुरनरं हि समुक्तभावं ॥

*Ánh mặt trời chiếu rọi toàn trái đất
đến tận chốn rừng già
vẫn bị hào quang của Người che khuất,
và sự thỏa thích trong lời Pháp cao siêu
đem đến cho thế gian gồm có
chư thiên, A-su-ra, và nhân loại
trạng thái hoàn toàn giải thoát.*

यावद् भगवान् राजमार्गं प्रतिपन्नः ।

Rồi đức Thế Tôn đã bước lên con đường chánh.

तत्र द्वौ बालदारकौ ।

Nơi ấy có hai đứa bé trai.

एकोऽग्रकुलिकपुत्रो द्वितीयः कुलिकपुत्रश्च ।

Một đứa là con trai của gia đình danh giá cao quý, đứa kia chỉ là con gia đình danh giá bình thường.

पांश्वागारैः क्रीडतः ।

Hai đứa trẻ đang chơi trò xây nhà bằng đất cát.

एकस्य जयो नाम द्वितीयस्य विजयः ।

Đứa thứ nhất tên là Jaya, đứa thứ hai là Vijaya.

ताभ्यां भगवान् दृष्टो द्वात्रिंशमहापुरुषलक्षणालङ्कृत-

शरीरोऽसेचनकदर्शनश्च ।

Chúng đã nhìn thấy đức Thế Tôn với diện mạo thân thiện và thân hình được điểm tô với ba mươi hai tướng của bậc đại nhân.

यावज् जयेन दारकेण शक्तुं दास्यामीति पांश्वञ्जलिर्भगवतः

पात्रे प्रक्षिप्तः ।

Khi ấy, đứa bé trai Jaya (nghĩ rằng): “*Ta sẽ cúng đường bữa ăn là đất,*” rồi đã bỏ vào trong bình bát của đức Thế Tôn một bùm tay đầy đất.

विजयेन च कृताञ्जलिनाभ्यनुमोदितं ।

Vijaya cũng đã hoan hỷ chấp tay lại.

वक्ष्यति च ।

Sự việc được thuật lại rằng:

दृष्ट्वा महाकारुणिकं स्वयम्भुवं व्यामप्रभोद्द्योतितसर्वगात्रं ।

धीरेण वक्रेण कृतप्रसादः पांशुं ददौ जातिजरान्तकाय ॥

Khi thấy bậc Đại Bi, bậc đã chế ngự được bản thân với hào quang rộng hai sải tay tỏa khắp thân hình, đứa bé thành tựu niềm tin, với nét mặt cương quyết đã cúng đường năm đất đến bậc đã không còn sanh tử.

स भगवते प्रतिपादयित्वा प्रणिधानं कर्तुमारब्धः ।

Sau khi dâng lên đức Thế Tôn rồi, đứa bé trai đã lập tâm phát nguyện rằng:

अनेनाहं कुशलमूलेन एकच्छत्रायां पृथिव्यां राजा स्याम् ।

- “Với nhân phước thiện này, con xin được trở thành một vị vua cai quản cả trái đất này.

अत्रैव च बुद्धे भगवति कारां कुर्यामिति ।

Và chính vào lúc ấy con biết làm phước đến đức Phật Thế Tôn.”

ततो मुनिस्तस्य निशाम्य भावं बालस्य सम्यक् प्रणिधिं च बुद्ध्वा ।

इष्टं फलं क्षेत्रवशेन दृष्ट्वा जग्राह पांशुं करुणायमानः ॥

*Do đó, bậc ẩn sĩ biết tư chất của đứa trẻ ấy,
dùng trí quán xét ước nguyện chân chánh của nó,
thấy kết quả sẽ thành đạt
nhờ gieo giống ở cánh đồng màu mỡ
đã nhận lãnh nắm đất với lòng bi mẫn.*

तेन यावद् राज्यवैपाक्यं कुशलमाक्षिप्तं ।

Như vậy, nhân phước thiện có khả năng thành tựu được một vương quốc đã được đứa bé gieo xuống.

ततो भगवता स्मितं विदर्शितं ।

Do đó, đức Thế Tôn đã để lộ ra một nụ cười.

धर्मता खलु यस्मिन् समये बुद्धा भगवन्तः स्मितं विदर्शयन्ति ।

Đúng theo pháp thông thường, mỗi khi đức Phật Thế Tôn để lộ ra nụ cười.

तस्मिन् समये नीलपीतलोहितावदातमञ्जिष्ठस्फटिकरजतवर्णा

अर्चिषो मुखान् निश्चरान्ति ।

Khi ấy những tia hào quang phóng ra từ miệng có màu xanh, vàng, đỏ, trắng, gạch, và trong suốt.

केचिदूर्ध्वतो गच्छन्ति केचिदधस्ताद् गच्छन्ति ।

Một số hào quang bắn lên phía trên, một số đi xuống phía dưới.

येऽधो गच्छन्ति ते सञ्जीवं कालसूत्रं संघातं रौरवं महारौरवं
तपनं प्रतापनमवीचिपर्यन्तेषु गत्वा ये शीतनरकास्तेषूष्णीभूत्वा
निपतन्ति । ये उष्णनरकास्तेषु शीतीभूत्वा निपतन्ति ।

Những hào quang đi xuống phía dưới đến các địa ngục Sañjīva, Kālasūtra, Saṅghāta, Raurava, Mahāraurava, Tapanā, Pratāpana, rồi vào trong địa ngục Avīci. Những hào quang ấy sau khi được làm nóng lên rồi mới rơi vào những địa ngục lạnh lẽo, và sau khi được làm lạnh đi rồi mới rơi vào những địa ngục nóng.

तेन तेषां सत्त्वानां कारणविशेषाः प्रतिप्रसन्नभ्यन्ते ।

Nhờ thế, nghiệp quả còn dư sót lại của những chúng sanh ấy được giảm nhẹ.

तेषामेवं भवति ।

Chúng suy nghĩ như vậy:

किं तु भवन्तो वयमितश्च्युता आहोस्विदन्यत्रोपपन्ना इति ।

“Chuyện gì xảy ra chúng ta vậy? Có phải chúng ta đã được đưa ra khỏi chốn cũ? Hay đã được di chuyển đến nơi khác?”

येनास्माकं कारणविशेषाः प्रतिप्रसन्नाः ।

Bởi vì nghiệp quả còn dư sót lại của chúng ta đã được giảm nhẹ.”

तेषां भगवान् प्रसादसंजननार्थं निर्मितं विसर्जयति । तेषामेवं भवति ।

Nhằm mục đích tạo nên niềm tin ở những chúng sanh này, đức Thế Tôn đã làm hiện ra hình bóng của ngài khiến chúng lại suy nghĩ như vậy:

न वयं च्युता नाप्यन्यत्रोपपन्नाः ।

“Chúng ta chưa được đưa ra khỏi chốn cũ, cũng chưa được di chuyển đến nơi khác.

अपि तु अयमपूर्वदर्शनोऽस्यानुभावेनास्माकं कारणविशेषाः

प्रतिप्रस्रब्धा इति ।

Nhưng mà người này chưa từng thấy trước đây, những nghiệp quả còn dư sót lại của chúng ta được giảm nhẹ là nhờ vào năng lực của người này đây.”

ते निर्मिते चित्तानि प्रसादयित्वा नरकवेदनीयानि कर्माणि

क्षपयित्वा देवमनुष्येषु प्रतिसन्धिं गृह्णन्ति ।

Những chúng sanh ấy đã được cải hóa, và khi có được niềm tin ở trong tâm đã dứt sạch các nghiệp có thể dẫn đến chịu khổ ở các địa ngục, đã đạt được sự tái sanh giữa chốn chư thiên và loài người.

यत्र सत्यानां भाजनभूता भवन्ति ।

Ở các cõi ấy, họ chính là những chứng nhân của sự thật.

ये ऊर्ध्वतो गच्छन्ति ते चतुर्महाराजिकान् देवांस्त्रयस्त्रिंशान्

यामांस्तुषितान् निर्माणरतीन् परनिर्मितवशवर्तितो ब्रह्मकायिकान्

ब्रह्मपुरोहितान् महाब्रह्मान् परीत्ताभान् अप्रमाणाभान् आभास्वरान्

परीत्तशुभान् अप्रमाणशुभान् शुभकृत्स्नान् अनभ्रकान् पुण्यप्रसवान्

बृहत्फलान् अबृहान् अतपान् सुदृशान् सुदर्शनान् अकनिष्ठपर्यन्तेषु

देवेषु गत्वा अनित्यं दुःखं शून्यम् अनात्मेति उद्घोषयन्ति ।

Những hào quang đi lên phía trên đến các cõi trời Caturmahārājika, Trayastriṃśa, Yāma, Tuṣita, Nirmāṇarati,

Paranirmitavaśavartin, Brahmakāyika, Brahmapurohita, Mahābrahma, Parīttābha, Apramāṇābha, Ābhāsvara, Parīttāśubha, Apramāṇaśubha, Śubhakṛtsna, Anabhraka, Puṇyaprasava, Bṛhatphala, Abṛha, Atapa, Sudṛṣa, Sudarśana, rồi vào trong cõi trời Akanīṣṭha và chúng đã phát thanh lên rằng: “*Vô thường, khổ não, rỗng không, và vô ngã.*”

गाथाद्वयं च भाषन्ते ।

Rồi nói lên hai câu kệ ngôn như vậy:

आरभध्वं निष्क्रामत युज्यध्वं बुद्धशासने ।

धुनीत मृत्युनः सैन्यं नडागारमिव कुञ्जरः ॥

यो ह्यस्मिन् धर्मविनये अप्रमत्तश्चरिष्यति ।

प्रहाय जातिसंसारं दुःखस्यान्तं करिष्यति ॥

*Người hãy khởi sự, hãy ra đi,
hãy hành theo Phật pháp,
hãy làm chấn động đạo binh của Ma vương
như voi lay động mái nhà lợp tranh vậy.
Bởi vì, ai thực hành tinh tấn
trong Pháp và Luật này,
sẽ dứt bỏ luân hồi tái sanh
và chấm dứt khổ đau.*

अथ ता अर्चिषस्त्रिसाहस्रमहासाहस्रं लोकधातुमन्वाहिण्ड्य

भगवन्तमेवानुगच्छन्ति ।

Rồi những hào quang ấy sau khi đã du hành khắp Tam thiên Đại thiên thế giới đã trở về lại với đức Thế tôn.

यदि भगवानतीतं कर्म व्याकर्तुकामो भवति

पृष्ठतोऽन्तर्धीयन्तेऽनागतं व्याकर्तुकामो भवति पुरतोऽन्तर्धीयन्ते ।

Nếu đức Thế Tôn có ý muốn làm sáng tỏ một sự kiện trong quá khứ thì những hào quang ấy biến mất ở phía

đàng sau; nếu Người có ý muốn biết trước việc ở tương lai thì chúng biến mất ở phía trước.

नरकोपपत्तिं व्याकर्तुकामो भवति पादतलेऽन्तर्धीयन्ते ।

Nếu Người có ý muốn tiên tri về một sự tái sinh vào trong địa ngục thì chúng biến mất vào lòng bàn chân.

तिर्यगुपपत्तिं व्याकर्तुकामो भवति पाष्ण्यामन्तर्धीयन्ते ।

Nếu Người có ý muốn tiên tri về một sự tái sinh làm loài thú thì chúng biến mất vào gót chân.

प्रेतोपपत्तिं व्याकर्तुकामो भवति पादांगुष्ठेऽन्तर्धीयन्ते ।

Nếu Người có ý muốn tiên tri về một sự tái sinh làm ngạ quỷ đói thì chúng biến mất vào ngón chân cái.

मनुष्योपपत्तिं व्याकर्तुकामो भवति जानुनो[र]न्तर्धीयन्ते ।

Nếu Người có ý muốn tiên tri về một sự tái sinh làm nhân loại thì chúng biến mất vào hai đầu gối.

बलचक्रवर्तिराज्यं व्याकर्तुकामो भवति वामे

करतलेऽन्तर्धीयन्ते ।

Nếu Người có ý muốn tiên tri về một Chuyển Luân Vương hùng mạnh thì chúng biến mất vào lòng bàn tay trái.

चक्रवर्तिराज्यं व्याकर्तुकामो भवति दक्षिणे करतलेऽन्तर्धीयन्ते ।

Nếu Người có ý muốn tiên tri về một Chuyển Luân Vương thì chúng biến mất vào lòng bàn tay phải.

देवोपपत्तिं व्याकर्तुकामो भवति नाभ्यामन्तर्धीयन्ते ।

Nếu Người có ý muốn tiên tri về một sự tái sinh làm chư thiên thì chúng biến mất vào lỗ rốn.

श्रावकबोधिं व्याकर्तुकामो भवति आस्येऽन्तर्धीयन्ते ।

Nếu Người có ý muốn tiên tri về sự giác ngộ của hàng đệ tử thì chúng biến mất vào miệng.

प्रत्येकां बोधिं व्याकर्तुकामो भवति ऊर्णायामन्तर्धीयन्ते ।

Nếu Người có ý muốn tiên tri về sự giác ngộ của vị Độc Giác thì chúng biến mất vào giữa hai lông mày.

अनुत्तरां सम्यक्संबोधिं व्याकर्तुकामो भवति

उष्णीषेऽन्तर्धीयन्ते ।

Nếu Người có ý muốn tiên tri về sự giác ngộ của bậc Toàn Giác Vô Thượng thì chúng biến mất vào chóp lồi trên đỉnh đầu.

अथ ता अर्चिषो भगवन्तं त्रिःप्रदक्षिणीकृत्य भगवतो वामे

करतलेऽन्तर्हिताः ।

Lúc bấy giờ, những hào quang ấy đã bay nhiều quanh đức Thế Tôn ba vòng rồi biến mất vào lòng bàn tay trái.

अथायुष्मान् आनन्दः कृताञ्जलिपुटो गाथां भाषते । नाहेत्व-

प्रत्ययः ।

Khi ấy, đại đức Ānanda (nghĩ rằng): “*Không thể không nhân không duyên!*” rồi đã chấp tay nói lên bài kệ này:

गतोद्धवा दैन्यमदप्रहीणा बुद्धा जगत्युत्तमहेतुभूताः ।

नाकारणं शङ्खमृणालगौरं स्मितं विदर्शन्ति जिना जितारयः ॥

*Chư Phật không còn chao động,
đã dứt bỏ khổ sầu, đam mê,
thị hiện ở thế gian vì nhân duyên cao cả,
là bậc Chiến Thắng đã đánh bại mọi quân thù,
để lộ ra nụ cười tươi tắn như đoá sen và vỏ ốc xa cừ*

không phải không có nguyên nhân.

तत्कालं स्वयमधिगम्य वीर बुद्ध्या

श्रोतृणां श्रमण जिनेन्द्र कांक्षितानां ।

धीराभिर्मुनिवृष वाग्भिरुत्तमाभिरुत्पन्नं

व्यपनय संशयं शुभाभिः ॥

*Vào thời điểm ấy, ôi đấng Hùng Anh,
đã chiến thắng chính bản thân bằng trí tuệ,
Ôi bậc Sa-môn, ôi vị Thần Chiến Thắng
của những thánh chúng đang khao khát,
Ôi vị chúa của các ẩn sĩ,
xin xoá đi nỗi hoài nghi đã sanh khởi
bằng những lời nói cao cả,
đầy trí tuệ và nhã nhặn.*

मेघस्तनितनिर्घोष गोवृषेन्द्रनिभेक्षण ।

फलं पांशुप्रदानस्य व्याकुरुष्व नरोत्तम ॥

*Ôi bậc Tồi Thượng của loài người,
vị có lời nói như tiếng sấm của giông tố,
vị có vóc dáng như là chúa loài bò mộng,
xin hãy tiên tri nghiệp quả
của sự cúng dường năm đất.*

भगवानाह ।

Đức Thế Tôn đã đáp rằng:

एतदानन्द एवमेतद् आनन्द नाहेत्वप्रत्ययं तथागता अर्हन्तः

सम्यक्संबुद्धाः स्मितमुपदर्शयन्ति ।

- “Này Ānanda, chuyện là như vậy. Này Ānanda, việc các đấng Như Lai, A-la-hán, Chánh Đẳng Giác để lộ nụ cười không phải không có nhân duyên.

अपि तु सहेतु सप्रत्ययं तथागता अर्हन्तः सम्यक्संबुद्धाः
स्मितमुपदर्शयन्ति ।

Chính vì có nhân có duyên nên các đấng Như Lai, A-la-hán, Chánh Đẳng Giác mới để lộ nụ cười.

पश्यसि त्वमानन्द दारकं येन तथागतस्य पात्रे पांश्वञ्जलिः
प्रक्षिप्तः ।

Này Ānanda, người có để ý đứa bé trai đã bỏ vào bình bát của Như Lai một bụm tay đầy đất.”

एवं भदन्त ।

- “Thưa vâng, bạch ngài.”

अयमानन्द दारकः अनेन कुशलमूलेन वर्षशतपरिनिर्वृतस्य
तथागतस्य पाटलिपुत्रे नगरेऽशोको नाम्ना राजा भविष्यति ।

- “Này Ānanda, do nhân phước thiện này sau khi Như Lai Niết-bàn một trăm năm đứa bé trai này sẽ là một vị vua tên Aśoka ở trong thành Pāṭaliputra.

चतुर्भागचक्रवर्ती धार्मिको धर्मराजा ।

Đó là một vị Chuyển Luân Vương chân chánh trị vì đúng pháp cả bốn cõi.

यो मे शरीरधातून् । वैस्तारिकान् करिष्यति ।

Vị ấy sẽ làm cho các ngọc xá-lợi của ta được phân phát lan rộng ra xa.

चतुरशीति धर्मराजिकासहस्रं प्रतिष्ठापयिष्यति ।

Vị ấy sẽ dựng lên tám mươi bốn ngàn tháp thờ xá-lợi.

बहुजनहिताय प्रतिपत्स्यते । इति ।

Vị ấy sẽ đem lại lợi ích cho nhiều người.”

आह च ।

Rồi Ngài nói thêm rằng:

अस्तंगते मयि भविष्यति सैकराजा

योऽसौ ह्यशोक इति नाम विशालकीर्तिः ।

मद्घातुगर्भपरिमण्डितजम्बुषण्डम्

एतत् करिष्यति नरामरपूजितं नु ॥

*Sau khi ta lìa trần
sẽ xuất hiện một đấng quân vương,
tên vị ấy là Asoka có danh tiếng lẫy lừng.
Vị ấy sẽ cho kiến tạo
ở khắp cả xứ Jambu
được tráng lệ với các tháp thờ xá-lợi của ta
để chừa thiên và nhân loại chiêm bái.*

अयमस्य देयधर्मो यत् तथागतस्य पांश्वञ्जलिः पात्रे प्रक्षिप्तः ।

Pháp cúng dường đó của vị ấy chỉ là một bụm tay đũa đất bỏ vào trong bình bát của Như Lai.

यावद् भगवता तेषां सर्वं आयुष्मत आनन्दाय दत्ताः ।

Rồi đức Thế Tôn đã đưa tất cả đất ấy cho đại đức Ānanda (và bảo rằng):

गोमयेन मिश्रयित्वा यत्र चंक्रमे तथागतश्चंक्रम्यते तत्र

गोमयकार्षीं प्रयच्छेति ।

- “Hãy trộn với phân bò khô rồi đem rải đều thứ ấy trên đường kinh hành nơi Như Lai thường đi kinh hành.”

यावदायुष्मताऽनन्देन तेषां सगोमयेन मिश्रयित्वा यत्र चंक्रमति
भगवान् तत्र गोमयकार्षीं दत्ता ।

Rồi đại đức Ānanda đã đem đất ấy trộn với phân bò khô rồi đem rải đều thứ ấy trên đường kinh hành nơi Như Lai thường đi kinh hành.

AŚOKA CHÀO ĐỜI

तेन खलु पुनः समयेन राजगृहे नगरे बिम्बिसारो राजा राज्यं
कारयति ।

Chính vào lúc bấy giờ, vua Bimbisāra đang trị vì vương quốc ở trong thành Rājagṛha.

राज्ञो बिम्बिसारस्य अजातशत्रुः पुत्रः ।

Con trai của vua Bimbisāra là Ajātaśatru.

अजातशत्रोरुदायी ।

Con trai của Ajātaśatru là Udāyin.

उदायिभद्रस्य मुण्डः ।

Con trai của Udāyin hiền thiện là Muṇḍa.

मुण्डस्य काकवर्णी ।

Con trai của Muṇḍa là Kākavarṇin.

काकवर्णिनः सहली ।

Con trai của Kākavarṇin là Sahalin.

सहलिनस्तुलकुचिः ।

Con trai của Sahalin là Tulakuci.

तुलकुचेर्महामण्डलः ।

Con trai của Tulakuci là Mahāmaṇḍala.

महामण्डलस्य प्रसेनजित् ।

Con trai của Mahāmaṇḍala là Prasenajit.

प्रसेनजितो नन्दः ।

Con trai của Prasenajit là Nanda.

नन्दस्य बिन्दुसारः ।

Con trai của Nanda là Bindusāra.

पाटलिपुत्रे नगरे बिन्दुसारो नाम राजा राज्यं कारयति ।

Vị vua tên Bindusāra trị vì vương quốc ở trong thành Pāṭaliputra.

बिन्दुसारस्य राज्ञः पुत्रो जातः ।

Một người con trai của vua Bindusāra đã được sanh ra.

तस्य सुसीम इति नामधेयं कृतं ।

Đứa bé được đặt tên là Susīma.

तेन च समयेन चम्पायां नगर्यामन्यतमो ब्राह्मणः ।

Vào lúc ấy, trong thành Campā có một người giống dõi Bà-la-môn.

तस्य दुहिता जाता ।

Ông ta có được một người con gái.

अभिरूपा दर्शनीया प्रासादिका जनपदकल्याणी ।

Nàng có dung nhan mỹ miều, duyên dáng, hiền thực, xinh đẹp nhất trong xứ.

सा नैमित्तिकैर्व्याकृता ।

Nàng đã được các nhà xem tướng tiên đoán rằng:

अस्या दारिकाया राजा भर्ता भविष्यति ।

“Đứa bé gái này sẽ có chồng làm vua.

द्वे पुत्ररत्ने जनयिष्यति ।

Và sẽ hạ sanh hai quý tử.

एकश्चतुर्भागचक्रवर्ती भविष्यति ।

Một đứa sẽ là Chuyển Luân Vương của bốn cõi.

द्वितीयः प्रव्रजित्वा सिद्धव्रतो भविष्यति ।

Đứa kia sẽ xuất gia và thành đạt được nguyện ước.”

श्रुत्वा च ब्राह्मणस्य रोमहर्षो जातः ।

Nghe vậy, lòng của người Bà-la-môn đã dựng đứng lên.

सम्पत्तिकामो लोकः ।

Chúng sanh luôn mong muốn sự thành đạt.

स तां दुहितरं ग्रहाय पाटलिपुत्रं गतः ।

Ông ta đã đưa người con gái ấy đi đến Pāṭaliputra.

तेन सा सर्वालङ्कारैर्विभूषयित्वा राज्ञो बिन्दुसारस्य
भार्यार्थमनुप्रदत्ता ।

Ông ta đã trang điểm cho nàng tất cả các loại nữ trang rồi tiến dâng lên nhằm mục đích làm vợ của vua Bindusāra (tuyên bố rằng):

इयं हि देवकन्या धन्या प्रशस्ता चेति ।

“Đây chính là người con gái của thiên thần và là người con gái xứng đáng nhất.”

यावद्राज्ञा बिन्दुसारेणान्तःपुरं प्रवेशिता ।

Rồi nàng đã được đưa vào hậu cung của vua Bindusāra.

अन्तःपुरिकाणां बुद्धिरुत्पन्ना ।

Các vương phi ở hậu cung có ý nghĩ rằng:

इयमभिरूपा प्रासादिका जनपदकल्याणी ।

“Cô gái này có dung nhan mỹ miều, hiền thực, xinh đẹp nhất trong xứ.”

यदि राजाऽनया सार्धं परिचारयिष्यति अस्माकं

भूयश्चक्षुःसंप्रेषणमपि न करिष्यति ।

Nếu nhà vua mà gả gũi cùng với nàng, ngài sẽ không còn để mắt đến chúng ta nữa đâu.”

ताभिः सा नापितकर्म शिक्षापिता ।

Rồi họ đã chỉ dạy cho nàng công việc hót tia râu tóc.

सा राज्ञः केशश्मश्रु प्रसाधयति ।

Nàng được giao phó chăm sóc râu tóc của nhà vua.

यावत् सुशिक्षिता संवृत्ता ।

Và nàng đã đạt được kết quả xuất sắc trong việc rèn luyện tay nghề.

यदारभते राज्ञः केशश्मश्रु प्रसाधयितुं तदा राजा शेते ।

Khi nàng bắt đầu chăm sóc râu tóc của vua là nhà vua ngủ thiếp đi.

यावद्राज्ञा प्रीतेन वरेण प्रवारिता ।

Khi ấy, nhà vua hài lòng nên đã ban cho nàng một điều ước muốn:

किं त्वं वरमिच्छसीति ।

- “Khanh mong muốn điều gì?”

तयाऽभिहितं ।

Nàng đáp lại rằng:

देवेन मे सह समागमः स्यात् ।

- “Ước gì thiếp được gần gũi cùng bệ hạ.”

राजाह ।

Nhà vua nói rằng:

त्वं नापिनी अहं राजा क्षत्रियो मूर्धाभिषिक्तः ।

- “Nàng chỉ là cô thợ hót tía râu tóc, còn ta là vị vua giòng dõi Sát-đế-ly có làm lễ đăng quang.

कथं मया सार्धं समागमो भविष्यति ।

Làm sao ta có thể gần gũi cùng nàng được?”

सा कथयति ।

Nàng thưa rằng:

देव नाहं नापिनी ।

- “Tâu bệ hạ, thiếp không phải là một cô thợ hót tía râu tóc.

अपि ब्राह्मणस्याहं दुहिता ।

Mà thiếp chính là con gái của một Bà-la-môn.

तेन देवस्य पत्न्यर्थं दत्ता ।

Cha thiếp tiến dâng lên nhằm mục đích làm vợ của bệ hạ.”

राजा कथयति ।

Nhà vua hỏi lại rằng:

केन त्वं नापितकर्म शिक्षापिता ।

- “Ai đã chỉ dạy cho nàng công việc hót tía râu tóc.”

सा कथयति ।

Nàng đáp lại rằng:

अन्तःपुरिकाभिः ।

- “Các vương phi ở hậu cung.”

राजाऽह । न भूयस्त्वया नापितकर्म कर्तव्यं ।

Nhà vua nói rằng:

यावद्राजाग्रमहिषी स्थापिता ।

- “Nàng không cần phải làm công việc hót tía râu tóc nữa.”

तया सार्धं क्रीडति रमते परिचारयति ।

Sau đó nhà vua đã đưa nàng lên ngôi hoàng hậu rồi đã vui thú, hưởng lạc, gần gũi cùng nàng.

सा आपन्नसत्त्वा संवृत्ता ।

Nàng đã mang thai.

यावदष्टानां नवानां मासानामत्ययात् प्रसूता ।

Trải qua thời gian tám chín tháng là thời kỳ khai hoa nở nhụy.

तस्याः पुत्रो जातः ।

Nàng đã hạ sanh một người con trai.

तस्य विस्तरेण जातिमहं कृत्वा णपृच्छतिक्ष

Khi làm lễ kỷ niệm ngày sinh của hoàng tử, (nàng đã được hỏi rằng):

किं कुमारस्य भवतु नाम ।

- “Hãy đặt tên gì cho hoàng tử?”

सा कथयति ।

Nàng trả lời rằng:

अस्य दारकस्य जातस्य अशोकाऽस्मि संवृत्ता ।

- “Khi đứa bé này được sanh ra, ta không buồn bã.

तस्याशोक इति नाम कृतम् ।

Vậy hoàng tử được đặt tên là *Asoka*.”¹

¹ *Soka* nghĩa là buồn bã, sầu muộn, tiếp đầu ngữ “a” có nghĩa là không; *Asoka* nghĩa là không buồn bã, không sầu muộn.

यावद् द्वितीयः पुत्रो जातः ।

Rồi người con trai thứ hai được sanh ra.

विगते शोके जातस् तस्य वीतशोक इति नाम कृतं ।

Buồn bã đều biến mất vào ngày sanh nên hoàng tử được đặt tên là Vītaśoka.

अशोको दुःस्पर्शगात्रः । राज्ञो बिन्दुसारस्यानभिप्रेतः ।

Aśoka có làn da sần sùi nên không được vua Bindusāra yêu quý.

अथ राजा बिन्दुसारः कुमारं परीक्षितुकामः पिङ्गलवत्सा-
जीवं परिव्राजकमामन्त्रयते ।

Lúc bấy giờ, vua Bindusāra có ý muốn tuyển chọn ra một hoàng tử nên cho mời đạo sĩ Piṅgalavatsājīva:

उपाध्याय कुमारांस्तावत् परीक्षयामः ।

- “Này đại sư, trẫm muốn tuyển chọn các hoàng tử.

कः शक्यते ममात्ययाद् राज्यं कारयितुं ।

Người nào có thể trị vì vương quốc sau khi trẫm băng hà?”

पिङ्गलवत्साजीवः परिव्राजकः कथयति ।

Vị đạo sĩ Piṅgalavatsājīva đáp lại rằng:

तेन हि देव कुमारानादाय सुवर्णमण्डपमुद्यानं निर्गच्छ

परीक्षयामः ।

- “Tâu bệ hạ, nếu như vậy thì xin hãy đưa các hoàng tử đến vườn hoa Suvarṇamaṇḍapa rồi chúng ta sẽ tuyển chọn sau.”

यावद्राजा कुमारानादाय सुवर्णमण्डपमुद्यानं निर्गतः ।

Khi ấy, nhà vua đã đưa các hoàng tử đến vườn hoa Suvarṇamaṇḍapa.

यावदशोकः कुमारो मात्रा चोच्यते ।

Lúc bấy giờ, mẹ của Ásoka đã bảo chàng rằng:

वत्स राजा कुमारान् परीक्षितुकामः सुवर्णमण्डपमुद्यानं गतः ।

- “Này con, nhà vua có ý muốn tuyển chọn các hoàng tử nên đã đi đến vườn hoa Suvarṇamaṇḍapa rồi.

त्वमपि तत्र गच्छेति ।

Con cũng thế, hãy đi đến đó đi.”

अशोकः कथयति ।

Ásoka đáp lại rằng:

राज्ञोऽहमनभिप्रेतो दशनिनापि ।

- “Nhà vua không ưa thích gì sự có mặt của con đâu.

किमहं तत्र गमिष्यामि ।

Con đi đến đó làm gì?”

सा कथयति ।

Người mẹ nói rằng:

तथापि गच्छेति ।

- “Cho dù là như thế, con cũng phải đi.”

अशोक उवाच ।

Ásoka trả lời rằng:

आहारं प्रेषय ।

- “Mẹ hãy cho người đem cơm đến nhé.”

यावदशोकः पाटलिपुत्रान्निर्गच्छति । राधगुप्तेन चाग्रामात्य-

पुत्रेणोक्तः ।

Khi Aśoka rời thành Pāṭaliputra, con trai của viên quan đầu triều là Rādhagupta đã nói rằng:

अशोक क्व गमिष्यसीति ।

- “Aśoka, bạn đi đâu thế?”

अशोकः कथयति ।

Aśoka trả lời rằng:

राजाद्य सुवर्णमण्डपे उद्याने कुमारान् परीक्षयति ।

- “Hôm nay, nhà vua đang tuyển chọn các hoàng tử ở vườn hoa Suvarṇamaṇḍapa.”

तत्र राज्ञो महल्लको हस्तिनागस्तिष्ठति ।

Khi ấy, Rādhagupta đang ngồi trên con long tượng đồ sộ của nhà vua.

यावदशोकस्तस्मिन् महल्लकेऽभिरुह्य सुवर्णमण्डपमुद्यानं गत्वा

कुमाराणां मध्येऽत्र पृथिव्यां प्रस्तीय निषसाद ।

Sau đó, Aśoka đã leo lên con long tượng đồ sộ ấy đi đến vườn hoa Suvarṇamaṇḍapa và đã ngồi xuống trên mặt đất ngay giữa các vị hoàng tử.

यावत् कुमारानामाहार उपनामितः ।

Rồi thức ăn của các vị hoàng tử đã được dâng đến.

अशोकस्यापि मात्रा शाल्योदनं दधिसंमिश्रं मृद्भाजने प्रेषितं ।

Phần Aśoka cũng thế gồm có cơm gạo Sāli trộn với sữa đựng trong chậu sứ đã được mẹ gửi đến.

ततो राज्ञा बिन्दुसारेण पिङ्गलवत्साजीवः परिव्राजकोऽभिहितः ।

Lúc bấy giờ, vua Bindusāra đã nói với vị đạo sĩ Piṅgalavatsājīva rằng:

उपाध्याय परीक्षस्व कुमारान् ।

- “Này đại sư, hãy tuyển chọn các vị hoàng tử.

कः शक्यते ममात्ययाद् राज्यं कर्तुमिति ।

Người nào có thể trị vì vương quốc sau khi trăm băng hà?”

पश्यति पिङ्गलवत्साजीवः परिव्राजकः ।

Vị đạo sĩ Piṅgalavatsājīva đã chọn ra.

चिन्तयति च ।

Nhưng lại nghĩ rằng:

अशोको राजा भविष्यति ।

“Aśoka sẽ trở thành vua.

अयं च राज्ञो नाभिप्रेतः ।

Và vị này không được nhà vua ưa thích.

यदि कथयिष्यामि अशोको राजा भविष्यतीति नास्ति मे

जीवितं ।

Nếu ta nói rằng: ‘Aśoka sẽ trở thành vua,’ e rằng mạng sống ta không còn.”

स कथयति ।

Vị ấy đã tâu rằng:

देवाभेदेन व्याकरिष्यामि ।

- “Tâu bệ hạ, thần sẽ công bố không nêu đích danh.”

राजाऽह ।

Nhà vua nói rằng:

अभेदेन व्याकुरुष्व ।

- “Người hãy công bố không nêu đích danh đi.”

आह ।

Vị ấy nói rằng:

यस्य यानं शोभनं स राजा भविष्यति ।

- “Vị sẽ trở thành vua là vị hoàng tử có phương tiện di chuyển sang trọng.”

तेषामेकैकस्य बुद्धिरुत्पन्ना ।

Mỗi một người trong đám hoàng tử đều có ý nghĩ rằng:

मम यानं शोभनमहं राजा भविष्यामि ।

“Ta có phương tiện di chuyển sang trọng nên ta sẽ trở thành vua.”

अशोकश्चिन्तयति ।

Asoka cũng nghĩ rằng:

अहं हस्तिस्कन्धेनागतो मम यानं शोभनमहं राजा भ
विष्यामीति ।

*“Ta ngồi trên lưng voi đi đến vì thế ta có phương tiện
đi chuyển sang trọng nên ta sẽ trở thành vua.”*

राजाऽह ।

Nhà vua nói rằng:

भूयस्तावद् उपाध्याय परीक्षस्व ।

- “Này đại sư, hãy tuyển chọn kỹ hơn nữa.”

पिङ्गलवत्साजीवः परिव्राजकः कथयति ।

Vị đạo sĩ Piṅgalavatsājīva đã công bố rằng:

देव यस्यासनमग्रं स राजा भविष्यति ।

- “Tâu bệ hạ, vị sẽ trở thành vua là vị hoàng tử có chỗ
ngồi cao quý nhất.”

तेषामेकैकस्य बुद्धिरुत्पन्ना ।

Mỗi một người trong đám hoàng tử đều có ý nghĩ
rằng:

ममासनमग्रं ।

“Chỗ ngồi của ta cao quý nhất.”

अशोकश्चिन्तयति ।

Ásoka cũng nghĩ rằng:

मम पृथिवी आसनमहं राजा भविष्यामि ।

“Chỗ ngồi của ta là trái đất nên ta sẽ trở thành vua.”

एवं भाजनं भोजनं पानं विस्तरेण कुमारणां परीक्ष्य

[पाटलिपुत्रं] प्रविष्टः ।

Rồi vị đạo sĩ đã tuyển chọn các hoàng tử theo cách như thế cho đến vật đựng đồ ăn, thức ăn, nước uống xong đã quay về lại Pāṭaliputra.

यावदशोको मात्रोच्यते ।

Rồi, người mẹ đã hỏi Ásoka rằng:

को व्याकृतो राजा भविष्यतीति ।

- “Ai được công bố sẽ trở thành vua?”

अशोकः कथयति ।

Ásoka trả lời rằng:

अभेदेन व्याकृतं ।

- Điều công bố đã không nêu đích danh là:

यस्य यानमग्रमासनं पानं भाजनं भोजनं चेति स राजा भ

विष्यतीति ।

“Vị sẽ trở thành vua là vị hoàng tử có phương tiện di chuyển, có chỗ ngồi, có nước uống, có vật đựng đồ ăn, có thức ăn cao quý nhất.”

यथा पश्यामि अहं राजा भविष्यामि ।

Như thế, con thấy rằng con sẽ trở thành vua.

मम हस्तिस्कन्धं यानं पृथिवी आसनं मृन्मयं भाजनं शाल्योदनं

दधिव्यञ्जनं भोजनं पानीयं पानमिति ।

Con có phương tiện di chuyển là lưng voi, chỗ ngồi là trái đất, vật đựng đồ ăn làm bằng sứ, thức ăn là cơm gạo Śāli trộn sữa, và thức uống là nước đã lọc kỹ.”

ततः पिङ्गलवत्साजीवः परिव्राजकोऽशोको राजा भविष्यतीति

तस्य मातरमारब्धः सेवितुं ।

Khi ấy, vị đạo sĩ Piṅgalavatsājīva (suy nghĩ rằng): “*Aśoka sẽ trở thành vua,*” nên đã bắt đầu phục vụ cho mẹ của ngài.

यावत् तयोच्यते ।

Và đã được bà ta hỏi rằng:

उपाध्याय कतरः कुमारो राज्ञो बिन्दुसारस्यात्ययाद् राजा

भविष्यतीति ।

- “Thưa đại sư, hoàng tử nào sẽ trở thành vua sau khi vua Bindusāra băng hà?”

आह ।

Vị ấy trả lời rằng:

अशोकः ।

- Aśoka.

तयोच्यते ।

Bà ta liền nói rằng:

कदाचित् त्वां राजा निर्बन्धेन पृच्छेत ।

- “Một ngày kia, có thể nhà vua sẽ ép buộc người nói ra.

गच्छ त्वं प्रत्यन्तं समाश्रय ।

Người hãy ra đi và nương náu ở chốn biên địa.

यदा शृणोषि अशोको राजा संवृत्तस्तदाऽगन्तव्यं ।

Khi nào người nghe được Aśoka đạt được ngôi vua khi ấy người có thể quay về.”

यावत्स प्रत्यन्तेषु जनपदेषु संश्रितः ।

Sau đó, vị đạo sĩ đã đến nương náu ở các nước biên địa.

AŚOKA LÊN NGÔI VUA

अथ राज्ञो बिन्दुसारस्य तक्षशिला नाम नगरं विरुद्धं ।

Lúc bấy giờ, thành phố tên Takṣaśilā của vua Bindusāra nổi loạn.

तत्र राज्ञा बिन्दुसारेण अशोको विसर्जितः ।

Vua Bindusāra đã phái Aśoka đến nơi ấy:

गच्छ कुमार तक्षशिलानगरं । संनाहय ।

- “Này con, hãy đi đến và bao vây thành phố Takṣaśilā lại.”

चतुरङ्गबलकायं दत्तं । यानं प्रहरणं च प्रतिषिद्धं ।

Nhà vua cung cấp binh lực gồm bốn loại¹ nhưng Aśoka đã từ chối các phương tiện vũ khí.

यावदशोकः कुमारः पाटलिपुत्रान्निर्गच्छन् भृत्यैर्विज्ञप्तः ।

¹ Bốn loại binh lực gồm có kỵ binh, tượng binh, xa binh, và bộ binh.

Sau đó, khi hoàng tử Ásoka rời thành Pāṭaliputra ra đi, người hầu cận đã thông báo rằng:

कुमार नैवास्माकं सैन्यप्रहरणं केन वयं कं योधयामः ।

- “Thưa hoàng tử, chúng ta không có quân đội và vũ khí gì cả, chúng ta sẽ chiến đấu với cái gì và chiến đấu cách nào?”

ततोऽशोकेनाभिहितं ।

Khi ấy, Ásoka tuyên bố rằng:

यदि मम राज्यवैपाक्यं कुशलमस्ति सैन्यप्रहरणं प्रादुर्भवतु ।

- “Nếu ta có phước trở quả làm vua thì xin quân đội và vũ khí hãy hiện ra.”

एवमुक्ते कुमारेण पृथिव्यामवकाशो दत्तो देवताभिः

सैन्यप्रहरणानि चोपनीतानि ।

Khi nghe vị hoàng tử nói như vậy, trái đất đã nứt ra và chư thiên đã đem lại quân đội và vũ khí.

यावत् कुमारश्चतुरङ्गेण बलकायेन तक्षशिलां गतः ।

Sau đó, vị hoàng tử đã lên đường đi Takṣaśilā cùng với binh lực gồm bốn loại.

श्रुत्वा तक्षशिलानिवासिनः पौरा अर्धतृतीयानि योजनानि

मार्गे शोभां कृत्वा पूर्णघटमादाय प्रत्युद्रताः ।

Nghe được tin, các cư dân sinh sống trong thành phố Takṣaśilā sau khi trang hoàng đường phố dài hai do-tuần rưỡi đã đi ra hoan nghênh, (mỗi người) đem lại một lọ đầy (hoa).

प्रत्युद्गम्य च कथयन्ति ।

Họ đã hoan nghênh và nói rằng:

न वयं कुमारस्य विरुद्धा नापि राज्ञो बिन्दुसारस्य ।

- “Chúng tôi không chống lại hoàng tử, cũng không chống lại vua Bindusāra.

अपि तु दुष्टामात्या अस्माकं परिभवं कुर्वन्ति ।

Nhưng chỉ vì các vị tham quan đối xử tồi tệ đối với chúng tôi.”

महता च सत्कारेण तक्षशिलां प्रवेशितः ।

Rồi họ đã rước Ásoka vào thành Takṣaśilā với cung cách trọng thể.

एवं विस्तरेण अशोकः खशराज्यं प्रवेशितः ।

Ásoka đã được rước vào vương quốc Khaśa cũng hoàn toàn tương tự như thế.

तस्य द्वौ महानग्नौ संश्रितौ ।

Ásoka đã sử dụng đến hai vệ sĩ lực lưỡng.

तेन तौ वृत्त्या संविभक्तौ ।

Ngài đã chu cấp đời sống cho họ.

तस्याग्रतः पर्वतान् संछिन्दन्तौ संप्रस्थितौ ।

Dù phải chẻ đôi những ngọn núi, hai người ấy luôn tiến bước ở phía trước của Ásoka.

देवताभिश्चोक्तं ।

Chư thiên đã thông báo rằng:

अशोकश्चतुर्भागचक्रवर्ती भविष्यति ।

- “Aśoka sẽ trở thành Chuyển Luân Vương bốn cõi.

न केनचिद् विरोधितव्यमिति ।

Chớ có người nào chống lại.”

विस्तरेण यावदासमुद्रा पृथिवी आज्ञापिता ।

Thời gian trôi qua, trái đất này cho đến tận các biển đều được quy thuận.

यावत् सुसीमः कुमार उद्यानात् पाटलिपुत्रं प्रविशति ।

Lúc bấy giờ, hoàng tử Susīma từ vườn hoa đi về lại thành phố Pāṭaliputra.

राज्ञो बिन्दुसारस्याग्रामात्यः खल्वाटकः पाटलिपुत्रान्निर्गच्छति ।

Vị quan đầu triều của vua Bindusāra bị sói đầu đang rời khỏi thành Pāṭaliputra.

तस्य सुसीमेन कुमारेण क्रीडाभिप्रायतया खटका मूर्ध्नि

पातिता ।

Hoàng tử Susīma với ý định đùa giỡn đã dùng lòng bàn tay vỗ lên đầu của ông ta.

यावदमात्यश्चिन्तयति ।

Khi ấy, vị quan đã nghĩ rằng:

इदानीं खटकां निपातयति ।

“*Hôm nay, người vỗ bằng lòng bàn tay.*

यदा राजा भविष्यति तदा शस्त्रं पातयिष्यति ।

Đến khi trở thành vua rồi người sẽ vỗ bằng gươm dao.

तथा करिष्यामि यथा राजैव न भविष्यति ।

Ta sẽ làm mọi cách để người không thể trở thành vua được.”

तेन पञ्चामात्यशतानि भिन्नानि ।

Ông ta đã làm lung lạc năm trăm vị quan triều đình khác rằng:

अशोकश्चतुर्भर्गचक्रवर्ती निर्दिष्टः ।

“Aśoka đã được tiên tri là Chuyển Luân Vương bốn cõi.

एतं राज्ये प्रतिष्ठापयिष्यामः ।

Chúng ta sẽ đưa người lên ngôi vua.”

तक्षशिलाश्च पुनर् विरोधिताः ।

Và thành Takṣaśilā lại nổi loạn.

यावद्राज्ञा सुसीमः कुमारस्तक्षशिलामनुप्रेषितः ।

Khi ấy, hoàng tử Susīma được nhà vua phái đến Takṣaśilā.

न च शक्यते संनामयितुं ।

Nhưng không thể dẹp yên được.

बिन्दुसारश्च राजा ग्लानीभूतः ।

Và vua Bindusāra đã trở bệnh.

तेनाभिहितं ।

Nhà vua ra lệnh rằng:

सुसीमं कुमारमानयत ।

- “Hãy gọi hoàng tử Susīma đến đây.

राज्ये प्रतिष्ठापयिष्यामीति ।

Ta sẽ đưa nó lên ngôi vua.

अशोकं तक्षशिलां प्रवेशयत ।

Hãy bảo Aśoka đi vào thành Takṣaśilā.”

यावदमात्यैरशोकः कुमारो हरिद्रया प्रलिप्तः ।

Khi ấy, các vị triều thần đã bôi nghệ đỏ lên người của hoàng tử Aśoka.

लाक्षां च लोहपात्रे क्वाथयित्वा क्वाथितेन रसेन लोहपात्राणि

भ्रक्षयित्वा छोरयन्ति ।

Và nấu nhựa cây màu đỏ trong chậu bằng đồng rồi đổ vào các chậu khác nhựa cây đã được nấu ấy rồi đem để một góc (thông báo rằng):

अशोकः कुमारो ग्लानीभूत इति ।

“Hoàng tử Aśoka đã trở bệnh rồi.”

यदा बिन्दुसारः स्वल्पावशेषप्राणः संवृत्तस्तदाऽमात्यैरशोकः

कुमारः सर्वालङ्कारैर्भूषयित्वा राज्ञो बिन्दुसारस्योपनीतः ।

Đến khi vua Bindusāra đã kiệt quệ chỉ còn lại chút hơi thở yếu ớt, các vị triều thần đã trang phục cho hoàng tử Aśoka tất cả đồ trang sức rồi đem lại gần bên vua Bindusāra:

इमं तावद् राज्ये प्रतिष्ठापय ।

“Ngài hãy lập người này lên ngôi vua.

यदा सुसीम आगतो भविष्यति तदा तं राज्ये
प्रतिष्ठापयिष्यामः ।

Đến khi Susīma trở về chúng tôi sẽ lập Susīma lên
ngôi vua sau.”

ततो राज्ञा रुषितः ।

Do đó, nhà vua đã nổi giận.

अशोकेन चाभिहितं ।

Khi ấy Ásoka đã tuyên bố rằng:

यदि मम धर्मेण राज्यं भवति देवता मम पट्टं बध्नन्तु ।

- “Nếu ngai vàng này thật sự dành cho ta, xin chư
thiên hãy đội vương miện cho ta.”

यावद् देवताभिः पट्टो बद्धः ।

Khi ấy, vương miện đã được chư thiên đội vào.

तं दृष्ट्वा बिन्दुसारस्य राज्ञ उष्णं शोणितं मुखादागतं । यावत्

कालगतः ।

Chúng kiến điều ấy, vua Bindusāra đã hộc máu nóng
từ trong miệng ra và băng hà.

यदाऽशोको राज्ये प्रतिष्ठितस् तस्योर्ध्वं योजनं यक्षाः [आदेशं]

शृण्वन्ति । अधो योजनं नागाः ।

Khi Ásoka được lập lên ngôi vua, các loài dạ-xoa ở
phía trên của người một do-tuần và loài rồng ở phía dưới
một do-tuần đã nghe tiếng.

तेन राधगुप्तोऽग्रामात्यः स्थापितः ।

Ásoka đã lập Rādhagupta làm quan đầu triều.

सुसीमेनापि श्रुतं बिन्दुसारो राजा कालगतोऽशोको राज्ये

प्रतिष्ठितः ।

Susīma cũng đã hay tin vua Bindusāra đã băng hà và Ásoka được lập lên ngôi vua.

इति श्रुत्वा च रुषितमभ्यागतः ।

Nghe vậy, Susīma đã nổi cơn giận.

त्वरितं च तस्माद् देशाद् आगतः ।

Rồi từ xứ ấy vội vã quay trở về.

अशोकेनापि पाटलिपुत्रे नगरे एकस्मिन् द्वारे एको नग्नः

स्थापितः ।

Ở trong thành Pāṭaliputra, Ásoka cũng đã bố trí một vệ sĩ tại một cửa thành.

द्वितीये द्वितीयस्तृतीये राधगुप्तः पूर्वद्वारे स्वयमेव

राजाऽशोकोऽवस्थितः ।

Vệ sĩ kia ở cửa thành thứ hai, Rādhagupta ở cửa thành thứ ba, còn ở cửa thành phía đông thì chính vua Ásoka đích thân trấn giữ.

राधगुप्तेन च पूर्वास्मिन् द्वारे यन्त्रमयो हस्ती स्थापितः ।

Ở cửa thành phía đông, Rādhagupta đã thiết lập một con voi giả tạo.

तस्योपरि अशोकस्य च प्रतिमा निर्मिता ।

Phía trên con voi có đặt hình tượng của Ásoka.

परितश्च परिखां खनयित्वा खदिराङ्गारैश्च पूरयित्वा तृणेनाच्छाद्य

[सा] पांशुनाकीर्णा ।

Xung quanh đã được đào hào cắm đầy chông loại gỗ cứng, phủ cỏ che kín rồi lấy đất rắc lên.

सुसीमश्चाभिहितो यदि शक्यसेऽशोकं घातयितुं राजेति ।

Susīma đã được thông báo rằng: “Nếu ngài có thể giết được Ásoka thì mới lên ngôi vua được.”

स यावत् पूर्वद्वारं गतः ।

Khi ấy, Susīma đã đi đến cánh cửa phía đông (nghĩ rằng):

अशोकेन सह योत्स्यामीति ।

“Ta sẽ giao chiến với Ásoka.”

अङ्गारपूर्णायां परिखायां पतितः ।

Nhưng đã bị rơi vào hào cắm đầy chông.

तत्रैव चानयेन व्यसनमापन्नः ।

Và chết ngay tại nơi ấy một cách khổ sở.

यदा च सुसीमः प्रघातितस् तस्यापि महानग्नौ भद्रायुधो

नाम्नाऽनेकसहस्रपरिवारः ।

Khi Susīma đã bị giết chết, vệ sĩ hầu cận của Susīma tên là Bhadrāyudha và vài ngàn tùy tùng đã xuất gia.

स भगवच्छासने प्रव्रजितोऽर्हन् संवृत्तः ।

Vị ấy sau khi xuất gia trong Giáo Pháp của đức Thế Tôn đã chứng đạt quả vị A-la-hán.

AŚOKA HUNG BẠO

यदाऽशोको राज्ये प्रतिष्ठितः स तैरमात्यैरवज्ञादृश्यते ।

Từ khi lên ngôi vua, Aśoka đã bị các vị quan trong triều tỏ ý xem thường.

तेनामात्यानां शासनार्थमभिहितं ।

Nhằm giáo dục các vị quan ấy, Aśoka đã nói rằng:

भवन्तः पुष्पवृक्षान् फलवृक्षांश्च छित्त्वा कण्टकवृक्षान्

परिपालयन्तु ।

- “Này các khanh, hãy đốn ngã các cây cho hoa và các cây cho trái và hãy bảo tồn các cây có gai nhọn.”

अमात्या आहुः ।

Các vị quan đã tâu rằng:

देवेन कुत्र दृष्टं ।

- “Quân vương đang xem xét chuyện gì?”

अपि तु कण्टकवृक्षान् छित्त्वा पुष्पवृक्षाः फलवृक्षाश्च परि-

पालयित्वाः ।

Phải chăng nên đốn ngã các cây có gai nhọn và bảo tồn các cây cho hoa và các cây cho trái?”

तैर्यावत् त्रिरपि राज्ञ आज्ञा प्रतिकलिता ।

Và họ đã ngăn cản lệnh vua đến ba lần.

ततो राज्ञा रुषितेन असिं निष्कोशं कृत्वा पञ्चानाममात्यशतानां
शिरांसि छिन्नानि ।

Khi ấy, đức vua đã nổi giận, rút gươm ra, và chém đầu năm trăm vị quan trong triều.

यावद् राजाऽशोकोऽपरेण समयेनान्तःपुरपरिवृतो वसन्तकाले
समये पुष्पितफलितेषु पादपेषु पूर्वनगरस्य उद्यानं गतः ।

Vào một dịp khác lúc tiết trời vào xuân, các cây cối đang đơm hoa kết trái. Khi ấy, vua Aśoka có các hầu thiếp tuý tùng đã đi đến vườn thượng uyển ở phía đông thành phố.

तत्र च परिभ्रमताऽशोकवृक्षः सुपुष्पितो दृष्टः ।

Trong khi đi dạo quanh ở nơi ấy, vua đã thấy một cây Aśoka đang trở hoa rực rỡ.

ततो राज्ञो ममाऽयं सहनामा इत्यनुनयो जातः ।

Do đó, nhà vua (nghĩ rằng): “*Cây này mang tên của ta,*” và đã khởi ý ưa thích.

स च राजाऽशोको दुःस्पर्शगात्रः ।

Và đức vua Aśoka có cơ thể sần sùi.

ता युवतयस्तं नेच्छन्ति स्पृष्टुं ।

Nên đám hầu thiếp trẻ trung ấy không muốn vuốt ve nhà vua.

यावद् राजा शयितस्तस्यान्तःपुरेण रोषेण तस्मादशोकवृक्षात्
पुष्पाणि शाखाश्च छिन्नाः ।

Rồi nhà vua đã ngủ thiếp đi, đám hầu thiếp của nhà vua vì bực bội nên đã bẻ trĩu các hoa và cành của cây Aśoka.

यावद् राज्ञा प्रतिबुद्धेन सोऽशोकवृक्षो दृष्टः ।

Đến khi nhà vua thức giấc thấy cây Ásoka.

पृष्टाश्च तत्रस्थाः केन स छिन्नः ।

Nên đã hỏi các người hầu đang đứng ở nơi ấy: - “Ai đã chặt cây ấy vậy?”

ते कथयन्ति देवान्तःपुरिकाभिरिति ।

Họ đã đáp rằng: - “Tâu bệ hạ, là các hầu thiếp.”

श्रुत्वा च राज्ञाऽमर्षजातेन पञ्चस्त्रीशतानि किटिकैः संवेष्ट्य
दग्धानि ।

Nghe thế, nhà vua đã nổi lôi đình rồi cho quân vãi
thiều sống cả năm trăm người đàn bà ấy.

तस्येमानि अशुभानि आलोक्य चण्डो राजा चण्डाऽशोक
इति व्यवस्थापितः ।

Khi chúng kiến những sự tàn bạo ấy, dân chúng đã gọi
vị vua hung bạo ấy là “Ásoka hung bạo.”

यावद् राधगुप्तेनाग्रामात्येनाभिहितः ।

Lúc bấy giờ, quan đầu triều Rādhagupta mới tâu rằng:

देव न सदृशं स्वयमेवेदृशमकार्यं कर्तुं ।

- “Tâu bệ hạ, ngài phải đích thân phải làm những việc
không đáng làm như thế là không được hợp lý.

अपि तु देवस्य वध्यधातकाः पुरुषाः स्थापयितव्या ये देवस्य
वध्यकरणीयं शोधयिष्यन्ति ।

Tốt hơn hết, ngài nên bổ nhậm các đao phủ là những người sẽ thi hành các việc xử trảm cho bộ hạ.”

यावद्राज्ञा राजपुरुषाः प्रत्युक्ता वध्यघातं मे मार्गध्वमिति ।

Sau đó, quân binh triều đình đã được nhà vua phái đi:
“Hãy tìm cho ta một đao phủ.”

यावत् तत्र नातिदूरे पर्वतपादमूले कर्वटकं ।

Lúc bấy giờ, tại một nơi không xa lắm có một ngôi làng nhỏ ở dưới chân núi.

तत्र तन्त्रवायः प्रतिवसति ।

Nơi ấy, có một người thợ dệt sinh sống.

तस्य पुत्रो जातः ।

Ông ta có một đứa con trai.

गिरिक इति नामधेयं कृतं ।

Nó được đặt tên là Girika.

चण्डो दुष्टात्मा मातरं पितरं च परिभाषते ।

Gã có bản tính xấu xa và hung bạo, luôn chưởi mắng cha mẹ.

दारकदारिकाश्च ताडयति ।

Gã còn đánh đập những đứa bé trai và gái nữa.

पिपीलिकान् मक्षिकान् मूषिकान् मत्स्यांश्च जालेन बडिशेन

प्रघातयति ।

Gã dùng lưới và móc câu giết các loài kiến, ruồi, chuột, và cá.

चण्डो दारकस्तस्य चण्डगिरिक इति नामधेयं कृतं ।

Vì đứa trẻ hung bạo nên nó được đặt tên là “*Girika hung bạo.*”

यावद् राजपुरुषैर्दृष्टः पापे कर्मणि प्रवृत्तः । स तैरभिहितः ।

Khi đó, quân binh triều đình đã chứng kiến các hành động tàn ác ấy nên đã đi đến và hỏi gã ấy rằng:

शक्यसे राज्ञोऽशोकस्य वध्यकरणीयं कर्तुं ।

- “Người có thể thi hành việc xử trảm cho vua Asoka không?”

स आह ।

Gã đã trả lời rằng:

कृत्स्नस्य जम्बुद्वीपस्य वध्यकरणीयं साधयिष्यामीति ।

- “Ta có khả năng hoàn tất việc xử trảm toàn bộ đảo Jambu này.”

यावद् राज्ञो निवेदितं ।

Rồi sự việc đã được thông báo đến vua.

राज्ञोऽभिहितमानीयतामिति ।

Nhà vua nói rằng: - “Hãy đưa gã đến đây.”

स च राजपुरुषैरभिहितः ।

Rồi quân binh nhà vua đã nói với gã rằng:

आगच्छ राजा त्वामाह्वयतीति ।

- “Hãy đi đến, nhà vua cho gọi người.”

तेनाभिहितम् ।

Gã nói rằng:

आगमयत । यावद्दहं मातापितरावलोकयामीति ।

- “Các vị đi trước đi. Tôi còn đi gặp cha mẹ nữa.”

यावन् मातापितराबुवाच ।

Sau đó, gã đã nói với cha mẹ rằng:

अम्ब तातानुजानीध्वं यास्याम्यहं राज्ञोऽशोकस्य वध्यकरणीयं

साधयितुं ।

- “Mẹ à, cha à, hai người hãy bằng lòng đi. Con sẽ đi để thi hành việc xử trảm cho vua Aśoka.”

ताभ्यां च स निवारितः ।

Và gã đã bị hai người cấm đoán.

तेन तौ जीविताद् व्यपरोपितौ ।

Nên gã đã đoạt lấy mạng sống của hai người.

एवं यावद् राजपुरुषैरभिहितः ।

Chính vì thế nên sau đó quân binh triều đình đã hỏi rằng:

किमर्थं चिरेणाभ्यागतोऽसि ।

- “Vì lý do gì người lại lên đường chậm trễ vậy?”

तेन चैतत् प्रकरणं विस्तरेणारोचितं ।

Và gã đã kể lại toàn bộ sự việc ấy.

स तैर्यावद् राज्ञोऽशोकस्योपनामितः ।

Sau đó, họ đã đưa gã đến quỳ trước vua Aśoka.

तेन राज्ञोऽभिहितं ।

Gã đã thưa với nhà vua rằng:

ममार्थाय गृहं कारयस्वेति ।

- “Xin ngài hãy xây một ngôi nhà theo ý định của thần.”

यावद् रज्ञा गृहं कारापितं ।

Và nhà vua đã cho dựng lên ngôi nhà.

परमदारुणं द्वारमात्ररमणीयं ।

Ngôi nhà ấy (bên trong) vô cùng kinh rợn. Nhưng (bên ngoài) rất hấp dẫn cho đến tận cửa lớn.

तस्य रमणीयकं बन्धनमिति संज्ञा व्यवस्थापिता ।

Dân chúng đã đặt cho ngôi nhà cái tên là “Ngục tù hấp dẫn.”

स आह ।

Gã còn tâu thêm rằng:

देव वरं मे प्रयच्छ ।

- “Tâu bệ hạ, xin hãy ban cho tôi một ân huệ.

यस्तत्र प्रविशेत् तस्य न भूयो निर्गम इति ।

Kẻ nào đã bước vào ngôi nhà ấy thì không được trở ra nữa.”

यावद् राज्ञाऽभिहितम् ।

Khi ấy nhà vua đã nói rằng:

एवमस्त्विति ।

- “Như vậy được đấy.”

ततः स चण्डगिरिकः कुक्कुटारामं गतः ।

Sau đó, gã Girika hung bạo đi đến tu viện Kukkuṭa.

भिक्षुश्च बालपण्डितसूत्रं पठति ।

Có vị tỳ khưu đang học bài “*Kinh Hiên Ngu*” (*Bālapaṇḍitasūtra*):

सत्त्वा नरकेषूपपन्नाः ।

“Có những chúng sanh bị sanh vào địa ngục.

यावन् नरकपाला गृहीत्वाऽयोमय्यां भूमावादीप्तायां
संप्रज्वलितायाम् एकज्वालीभूतायाम् उत्तानकान् प्रतिष्ठाप्य अयोमयेन
विष्कम्भणेन मुखद्वारं विष्कम्भ्य अयोगुडान् आदीप्तान् प्रदीप्तान्
संप्रज्वलितान् एकज्वालीभूतान् आस्ये प्रक्षिपन्ति ।

Khi ấy, các người giữ địa ngục đã nắm lấy rồi vật họ nắm giữa ở trên mặt đất làm bằng sắt đã được đốt cháy đỏ, đã được đốt cháy thành ngọn lửa, trở thành một đám lửa cháy rực. Các người đó đã dùng một vật cản bằng sắt tống vào miệng rồi đổ những viên đạn bằng sắt đã được đốt cháy đỏ, đã được đốt cháy thành ngọn lửa, trở thành một đám lửa cháy rực vào trong miệng họ.

ये तेषां सत्त्वानाम् ओष्ठावपि दहन्ति जिह्वामपि कण्ठमपि
कण्ठनाडमपि हृदयमपि हृदयसामन्तमपि अन्त्राणि अन्त्रगुणानपि
दग्ध्वा अधः प्रघरन्ति ।

Các người đó đã đốt cháy luôn cả hai cái môi của những chúng sanh ấy, đốt cháy luôn lưỡi, luôn cả cổ họng, thực quản, trái tim và những bộ phận lân cận, xuyên tới ruột non ruột già rồi tuôn ra ở bên dưới.

इयद्दुःखा हि भिक्षवो नरकाः ।

Này các tỳ khưu, đây chính là nỗi khổ sở ở các địa ngục.

सत्त्वा नरकेषूपपन्नाः ।

Có những chúng sanh bị sanh vào địa ngục.

यावन् नरकपाला गृहीत्वा अयोमय्यां भूमावादीप्तायां प्रदीप्तायां
संप्रज्वलितायाम् एकज्वालीभूतायाम् उत्तानकान् प्रतिष्ठाप्य अयोमयेन
विष्कम्भणेन मूर्खद्वारं विष्कम्भ्य क्वथितं ताम्रम् आस्ये प्रक्षिपन्ति ।

Khi ấy, các người giữ địa ngục đã nắm lấy rồi vật họ nắm ngửa ra trên mặt đất làm bằng sắt đã được đốt cháy đỏ, đã được đốt cháy thành ngọn lửa, trở thành một đám lửa cháy rực. Các người đó đã dùng một vật cản bằng sắt tống vào miệng rồi đổ đồng đỏ đang sôi vào trong miệng họ.

यत् तेषां सत्त्वानाम् ओष्ठौ अपि दहन्ति जिह्वामपि तालु अपि
कण्ठमपि कण्ठनाडमपि अन्त्राणि अन्त्रगुणानपि दग्ध्वा अधः
प्रघरन्ति ।

Các người đó đã đốt cháy luôn cả hai cái môi của những chúng sanh ấy, đốt cháy luôn lưỡi, luôn cả vòm họng, luôn cả cổ họng, thực quản, xuyên tới các ruột non, ruột già rồi tuôn ra ở bên dưới.

इयद्दुःखा हि भिक्षवो नरकाः ।

Này các tỳ khưu, đây chính là nỗi khổ sở ở các địa ngục.

सन्ति सत्त्वा नरकेषूपपन्नाः ।

Có những chúng sanh bị sanh vào địa ngục.

यान् नरकपाला गृहीत्वाऽयामय्यां भूमावादीप्तायां
संप्रज्वलितायामेकज्वालीभूतायाम् अवाङ्मुखान् प्रतिष्ठाप्यायोमयेन
सूत्रेण आदीप्तेन संप्रज्वलितेन एकज्वालीभूतेन आस्फाट्य अयोमयेन
कुठारेण आदीप्तेन संप्रदीप्तेन संप्रज्वलितेन एकज्वालीभूतेन तक्ष्णुवन्ति
संतक्ष्णुवन्ति संप्रतक्ष्णुवन्ति अष्टांशमपि षडंशमपि चतुरस्रमपि वृत्तमपि
मण्डलमपि उन्नतमपि अवनतमपि शान्तमपि विशान्तमपि
तक्ष्णुवन्ति ।

Khi ấy, các người giữ địa ngục đã nắm lấy rồi dí khuôn mặt của họ trên mặt đất làm bằng sắt đã được đốt cháy đỏ, đã được đốt cháy thành ngọn lửa, trở thành một đám lửa cháy rực. Các người đó đã kéo căng họ ra bằng sợi chỉ bằng sắt đã được đốt cháy đỏ, đã được đốt cháy thành ngọn lửa, trở thành một đám lửa cháy rực rồi dùng một cái búa bằng sắt đã được đốt cháy đỏ, đã được đốt hoàn toàn cháy đỏ, đã được đốt cháy thành ngọn lửa, trở thành một đám lửa cháy rực chặt, chém, đẽo gọt họ thành hình tám cạnh, hình sáu cạnh, hình bốn cạnh, hình tròn, hình vòng cung; họ đã chém một cách nhẹ nhàng hoặc mạnh bạo ở phía trên lẫn phía dưới.

इयद्ःखा हि भिक्षवो नरकाः ।

Này các tỳ khưu, đây chính là nỗi khổ sở ở các địa ngục.

सन्ति सत्त्वा नरकेषूपपन्नाः ।

Có những chúng sanh bị sanh vào địa ngục.

यान् नरकपाला गृहीत्वा अयोमय्यां भूमावादीप्तायां प्रदीप्तायां
 संप्रज्वलितायामेकज्वालीभूतायामवाङ्मुखान् प्रतिष्ठाप्यायोमयेन
 सूत्रेणादीप्तेन प्रदीप्तेन संप्रज्वलितेनैकज्वालीभूतेनास्फाट्यायोमय्यां
 भूम्यामादीप्तायां प्रदीप्तायां संप्रज्वलितायां नैकज्वालीभूतायां तक्ष्णुवन्ति
 संतक्ष्णुवन्ति संपरितक्ष्णुवन्ति अष्टांशमपि षडंशमपि चतुरस्रमपि
 मण्डलमपि उन्नतमपि अवनतमपि शान्तमपि विशान्तमपि
 तक्ष्णुवन्ति ।

Khi ấy, các người giữ địa ngục đã nắm lấy rồi dí khuôn mặt của họ trên mặt đất làm bằng sắt đã được đốt cháy đỏ, đã được đốt hoàn toàn cháy đỏ, đã được đốt cháy thành ngọn lửa, trở thành một đám lửa cháy rực. Các người đó đã kéo căng họ ra bằng sợi chỉ bằng sắt đã được đốt cháy đỏ, đã được đốt cháy thành ngọn lửa, trở thành một đám lửa cháy rực rồi trên mặt đất bằng sắt đã được đốt cháy đỏ, đã được đốt cháy thành ngọn lửa, nhưng không trở thành một đám lửa cháy rực; các người đó đã chặt, chém, đẽo gọt họ thành hình tám cạnh, hình sáu cạnh, hình bốn cạnh, hình tròn, hình vòng cung; các người đó đã chém một cách nhẹ nhàng hoặc mạnh bạo ở phía trên lẫn phía dưới.

इयद्दुःखा हि भिक्षवो नरकाः ।

Này các tỳ khưu, đây chính là nỗi khổ sở ở các địa ngục.

सन्ति सत्त्वा नरकेषूपपन्नाः ।

Có những chúng sanh bị sanh vào địa ngục.

यान् नरकपाला गृहीत्वाऽयोमय्यां भूमावादीप्तायां प्रदीप्तायां
संप्रज्वलितायामेकज्वालीभूतायामुत्तानकान् प्रतिष्ठाप्य पञ्चविधबन्धन-
कारणां कारयन्ति ।

Khi ấy, các người giữ địa ngục đã nắm lấy rồi vật họ
nằm giữa ở trên mặt đất làm bằng sắt đã được đốt cháy đỏ,
đã được đốt hoàn toàn cháy đỏ, đã được đốt cháy thành ngọn
lửa, trở thành một đám lửa cháy rực. Các người đó đã hành
hạ họ bằng hành phạt đóng cọc năm chỗ.

उभयोर्हस्तयोरायसौ कीलौ क्रामन्ति ।

Các người đó đã dùng hai cọc sắt đâm xuyên thủng hai
bàn tay.

उभयोः पादयोरायसौ कीलौ क्रामन्ति ।

Các người đó đã dùng hai cọc sắt đâm xuyên thủng hai
bàn chân.

मध्ये हृदयस्यायसं कीलं क्रामन्ति ।

Các người đó đã dùng cọc sắt đâm xuyên thủng ngay
chính giữa trái tim.

सुदुःखा हि भिक्षवो नरकाः ।

Này các tỳ khưu, đây chính là nỗi khổ sở vô cùng ở các
địa ngục.

एवं पञ्च वेदना इति सोऽपि (चण्डगिरिकः) कुरुते ।

Khi ấy, Girika hung bạo đã suy xét: “*Như vậy là năm
cách khổ sở.*”

तत्सदृशाश्च कारणाः सत्त्वानामारब्धः कारयितुं [सोऽपि
तच्चारके] ।

Rồi đã bắt đầu áp dụng các sự hành hạ giống y như vậy đối với mọi người.

SAMUDRA VÀ SỰ HÔI CÁI CỦA AŚOKA

यावच्छ्रावस्त्यामन्यतमः सार्थवाहः पत्न्या सह महासमुद्रमव-
तीर्णः ।

Vào lúc bấy giờ, trong thành Śrāvasti có một người thương buôn cùng vợ xuôi thuyền vượt đại dương.

तस्य सा पत्नी महासमुद्रे प्रसूता ।

Người vợ của ông ta đã chuyển bụng đẻ ở giữa đại dương.

दारको जातस्तस्य समुद्र इति नामधेयं कृतं ।

Một đứa bé trai được sanh ra và được đặt tên là Samudra.¹

यावद् विस्तरेण द्वादशभिर्वषैर्महासमुद्रादुत्तीर्णः ।

Mười hai năm trôi qua, người thương buôn ấy đáp ngược thuyền vượt đại dương trở về.

स च सार्थवाहः पञ्चभिर्धूर्तशतैर्मुषितः ।

Và đã bị năm trăm kẻ vô lại cướp bóc.

सार्थवाहः स प्रघातितः ।

Người thương buôn đã bị giết chết.

¹ *Samudra* tiếng *Sanskrit* có nghĩa là đại dương.

स च समुद्रः सार्थवाहपुत्रो भगवच्छासने प्रव्रजितः ।

Và Samudra, con trai của người thương buôn đã xuất gia trong Giáo Pháp của đức Thế Tôn.

स जनपदचारिकां चरन् पाटलिपुत्रमनुप्राप्तः ।

Trong khi du hành ở các xứ sở, Samudra đã đi đến Pāṭaliputra.

स पूर्वाह्णे निवास्य पात्रचीवरमादाय पाटलिपुत्रं पिण्डाय प्रविष्टः ।

Vào lúc sáng sớm, Samudra đã mặc y cầm y bát đi vào thành Pāṭaliputra để khất thực.

सोऽनभिज्ञया च रमणीयकं भवनं प्रविष्टः ।

Do không biết, vị ấy đã đi vào khu nhà hấp dẫn.

तच्च द्वारमात्ररमणीयमभ्यन्तरं नरकभवनसदृशं प्रतिभयं दृष्ट्वा च पुनर्निर्गन्तुकामश्चण्डगिरिकेणावलोकितः ।

Khi thấy được sự hấp dẫn chỉ đến bậc cửa lớn, còn bên trong thì kinh sợ như chốn địa ngục, Samudra có ý muốn đi ra lại bên ngoài nhưng đã bị Girika hung bạo thấy được.

गृहीत्वा चोक्तः ।

Gã đã giữ lại và nói rằng:

इह ते निधनमुपसंगन्तव्यमिति । विस्तरेण कार्यं ।

- “Người sẽ tiêu tùng ở nơi đây. Sắp tới sẽ giải quyết.”

ततो भिक्षुः शोकार्तो वाष्पकण्ठः संवृत्तः ।

Khi ấy, vị tỳ khưu bị khổ sầu dần vật khiến cho cổ họng bị nghẹn ngào.

तेनोच्यते ।

Girika đã hỏi rằng:

किमिदं बालदारक इव रुदसीति ।

- “Tại sao người lại khóc như đứa con nít vậy?”

स भिक्षुः प्राह ।

Vị tỳ khưu ấy trả lời rằng:

न शरीरविनाशं हि भद्र शोचामि सर्वशः ।

मोक्षधर्मान्तरायं शोचामि भृशमात्मनः ॥

*Ôi bạn hiền ơi,
tôi hoàn toàn không khóc
vì sự tiêu tán của thân này;
nhưng tôi thật sự khóc cho điều chướng ngại
đến pháp giải thoát của bản thân.*

दुर्लभं प्राप्य मानुष्यं प्रव्रज्यां च सुखोदयां ।

शाक्यसिंहं च शास्तारं पुनस्त्यक्ष्यामि दुर्मतिः ॥

*Sanh làm người là điều khó đạt được,
và sự xuất gia đem lại điều an lạc.
với tâm buồn bã, ta sẽ phải từ giả một lần nữa
bậc Đạo Sư là chúa sơn lâm của giòng dõi Śākya.*

तेनोच्यते ।

Girika đã nói với vị ấy rằng:

दत्तवरोऽहं नृपतिना ।

- “Nhà vua đã ban cho ta quyền hành.

धीरो भव । नास्ति ते मोक्ष इति ।

Hãy chuẩn bị đi. Không có giải thoát cho người đầu.”

ततः सकरुणैर्वचनैस्तं भिक्षुः क्रमं याचति स्म । मासं यावत् ।

Khi ấy, vị tỳ khưu với giọng đầu bi mẫn đã nài xin đầu sống thêm một tháng.

सप्तरात्रमनुज्ञातः ।

Nhưng chỉ đầu cho phép bảy đầu.

स खलु मरणभयोद्विग्नेहृदयः सप्तरात्रेण मे न भवितव्यमिति

व्यायतमतिः संवृत्तः ।

Vị ấy, trong tâm thật sự bị kinh đầu vì nỗi sợ hãi về sự chết đã chợt nảy sanh ra ý nghĩ này: “*Ta chỉ còn tồn tại trong khoảng bảy ngày thôi.*”

अथ सप्तमे दिवसे अशोकस्य राज्ञोऽन्तःपुरिकां कुमारेण सह संरक्तां निरीक्ष्यमाणां संलपन्तीं च दृष्ट्वा सहदर्शनादेव रुषितेन राज्ञा तौ द्वावपि तं चारकमनुप्रेषितौ ।

Khi ấy, vào ngày thứ bảy, một hầu thiếp của vua Aśoka có tình ý với một công tử trong lúc đầu nhìn nhau trò chuyện đã bị vua nhìn thấy. Chính vì sự nhìn thấy ấy, nhà vua đã nổi lồi đầu tống giam cả hai vào ngục.

तत्र मूशलैरयाद्रोण्यामस्थ्यवशेषौ कृतौ ।

Nơi ấy, cả hai đã bị chà yã ở trong cối sắt chỉ còn lại xương.

ततो भिक्षुस्तौ दृष्ट्वा संविन्नः प्राह ।

Do đầu, vị tỳ khưu thấy cả hai như thế đã hoảng hốt nói lên rằng:

अहो कारुणिकः शास्ता सम्यगाह महामुनिः ।

फेनपिण्डोपमं रूपमसारमनवस्थितं ॥

*“Ôi bậc Thầy đây lòng bi mẫn
vị hiền triết vĩ đại đã nói đúng
thân này chỉ giống như bong bóng nước
không có giá trị và không bền vững.*

क्व तद् वदनकान्तित्वं गात्रशोभा क्व सा गता ।

धिगस्त्वन्यायसंसारं रमन्ते यत्र बालिशाः ॥

*Vẻ đẹp của khuôn mặt kia giờ đâu rồi?
Thân hình kiều diễm ấy giờ đâu rồi?
Ôi bất hạnh thay chốn luân hồi hỗn độn
chốn mà những kẻ si mê thỏa thích.*

इदमालम्बनं प्राप्तं चारके वसता मया ।

यदाश्रित्य तरिष्यामि पारमद्य भवोदधेः ॥

*Sống trong chốn ngục tù này,
ta đã đạt được ấn chứng rằng
sau khi thực hành điều ấy nên hôm nay
ta sẽ vượt đến bờ kia của đại dương hiện hữu.”*

तेन तां रजनीं कृत्स्नां युज्यता बुद्धशासने ।

सर्वसंयोजनं छित्त्वा प्राप्तमर्हत्त्वमुत्तमं ॥

*Rồi vị ấy đã nỗ lực trọn đêm ấy
trong lời dạy của đức Phật;
sau khi dứt bỏ được tất cả các điều ràng buộc,
vị ấy đã chứng quả A-la-hán tối thượng.*

ततस्तस्मिन् रजनिक्षये स भिक्षुश्चण्डगिरिकेणोच्यते ।

Do đó, khi đêm ấy đã tàn, Girika hung bạo đã nói với vị tỳ khưu rằng:

भिक्षो निर्गता रात्रिर् उदित आदित्यः कारणाकालस्तवेति ।

- “Này tỳ khuu, đêm đã tàn và mặt trời đã mọc, giờ là thời điểm hành hình của người.”

ततोभिक्षुराह ।

Khi ấy, vị tỳ khuu đã trả lời rằng:

दीर्घायुर्ममापि निर्गता रात्रिर् उदित आदित्यः पुरानुग्रहकाल

इति ।

- “Đời của ta cũng đã dài, giờ đêm đã tàn và mặt trời đã mọc, giờ là thời điểm của sự thành tựu tối thượng.

यथेष्टं वर्ततामिति ।

Hãy tiến hành theo ý thích.”

चण्डगिरिकः ग्राह ।

Girika hung bạo đã nói lại rằng:

नावगच्छामि विस्तीर्यतां वचनमेतदिति ।

- “Tôi không hiểu được, xin giải thích câu nói ấy.”

ततो भिक्षुराह ।

Do đó, vị tỳ khuu đã nói rằng:

ममापि हृदयाद् घोरा निर्गता मोहशर्वरी ।

पञ्चावरणसंछन्ना क्लेशतस्करसेविता ॥

*Màn đêm khủng khiếp của sự si mê
được bao phủ bởi năm pháp chướng ngại
gần gũi với phường trộm cướp là phiền não,
giờ cũng đã rời khỏi tâm của ta rồi.*

उदितो ज्ञानसूर्यश्च मनोनभसि मे शुभः ।

प्रभया यस्य पश्यामि त्रैलोक्यमिह तत्त्वतः ॥

*Và ánh sáng trí tuệ đã mọc lên
sáng rực nơi bầu trời tâm trí của ta,
nhờ ánh sáng ấy, ta đã nhìn thấy được
bản thể thật sự của cõi tam giới này.*

परानुग्रहकालो मे शास्तुर्वृत्तानुवर्तिनः ।

इदं शरीरं दीघार्युयथैष्टं क्रियतामिति ॥

*Giờ là thời điểm của sự thành tựu tối thượng,
ta sẽ thực hành theo việc làm của bậc Đạo Sư.
Thân này tồn tại cũng đã dài rồi,
xin người hãy tiến hành theo như ý thích.*

ततस्तेन निर्घृणेन दारुणहृदयेन परलोकनिरपेक्षेण रोषाविष्टेन
बहूदकायां स्थाल्यां नररुधिरवसामूत्रपूरीषसंकुलायां महालोह्यां
प्रक्षिप्तः ।

Sau đó, gã có trái tim tàn bạo không chút nhân tính và tràn đầy giận dữ không màng đến đời sau đã quăng Samudra vào trong một cái chảo lớn bằng sắt chứa đầy nước lộn chồn những máu me tuỷ xương phân và nước tiểu người.

प्रभूतेन्धनैश्चाग्निः प्रज्वालितः ।

Gã đã đốt lửa lên rồi thêm củi vào.

स च बहुनापीन्धनक्षयेण न संतप्यते ।

Mặc dầu gã đã tiêu thụ rất nhiều củi đốt nhưng vẫn không làm nóng chảo được.

ततः पुनः प्रज्वालयितुं चेष्टते ।

Do đó, gã có ý muốn đốt lại ngọn lửa khác.

यदा तस्यापि न प्रज्वलति ततो विचार्य तां लोहीं पश्यति ।

Rồi gã vẫn không đốt lên được ngọn lửa; do đó, gã đã trở nên bối rối và nhìn vào cái chảo.

तं भिक्षुं पद्मस्योपरि पर्यङ्केणोपविष्टं दृष्ट्वा च ततो राज्ञे

निवेदयामास ।

Và sau khi nhìn thấy vị tỳ khưu ấy đang ngồi ở tư thế kiết già trên một đóa hoa sen, gã đã thông báo cho nhà vua biết.

अथ राजानि समागते प्राणिसहस्रेषु संनिपतितेषु स

भिक्षुर्वैनेयकालमवेक्षमाणः

Khi ấy nhà vua đã đi đến cùng với cả ngàn người tùy tùng, vị tỳ khưu ấy biết đó là thời điểm để giáo huấn.

ऋद्धिं समुत्पाद्य स तन्मुहूर्तं लोह्यन्तरस्थः सलिलाद्रागात्रः ।

निरीक्षमाणस्य जनस्य मध्ये नभस्तलं हंस इवोत्पपात ॥

Vào thời điểm ấy, với thân hình không lấm chút nước nào vị ấy vẫn ngồi trong lòng chảo an trú vào thần thông như chim thiên nga đang lội trên làn nước, và vị ấy đã bay lên giữa đám người đang nhìn chăm chú.

विचित्राणि च प्रातिहार्याणि दर्शयितुमारब्धः ।

Sau đó, vị ấy bắt đầu thị hiện nhiều điều kỳ diệu.

वक्ष्यति हि ।

Và được mô tả như vầy:

अर्धेन गात्रेण ववर्ष तोयमर्धेन जज्वाल हुताशनश्च ।

वर्षञ्ज् ज्वलंश्चैव रराज यः खे दीप्तौषधिप्रस्रवणेव शैलः ॥

Với nửa thân hình, vị ấy làm nước tuôn ra,
và nửa kia làm tóe ra ngọn lửa.
Vừa làm mưa rơi vừa làm ngọn lửa rực cháy,
vị ấy chói sáng trên không trung
như ngọn núi đá với giòng chảy
của những cỏ cây đang rực lửa.

तमुद्रतं व्योम्नि निशाम्य राजा कृताञ्जलिर्विस्मयफुल्लवक्रः ।

उद्धीक्षमाणस् तमुवाच धीरं कौतुहलात् किञ्चिदहं विवक्षुः ॥

Chăm chú nhìn vị ấy đang ngự giữa hư không,
nhà vua mồm há hốc vì ngạc nhiên vội chấp tay lên.
Vẫn nhìn ngược lên và vì quá ngạc nhiên
nhà vua đã nói với bậc tự tại ấy rằng:

मनुष्यतुल्यं तव सौम्य रूपमृद्धिप्रभावस्तु नरानतीत्य ।

न निश्चयं तेन विभो ब्रजामि को नाम भावस्तव शुद्धभाव ॥

“Hỡi hiền nhân, trẫm muốn nói lên một điều:
Hình dáng ngài cũng như nhân loại,
nhưng năng lực thần thông vượt quá con người;
vì thế, hỡi bậc có thần lực,
Trẫm ngại ngần không dám xác quyết
hỡi bậc có bản chất thanh tịnh
người là ai, bản thể thế nào?”

तत् साम्प्रतं ब्रूहि ममेदमर्थं यथा प्रजानामि तव प्रभावं ।

ज्ञात्वा च ते धर्मगुणप्रभावान् यथाबलं शिष्यवदाचरेम ॥

Xin hãy giải thích thật rõ ràng
cho Trẫm ý nghĩa của việc này
như thế Trẫm hiểu được năng lực của ngài.
Khi đã hiểu được sức mạnh và đức hạnh của ngài
Trẫm sẽ hành xử như là người đệ tử
đúng theo năng lực.

ततो भिक्षुः प्रवचनपरिग्राहकोऽयं भविष्यति भगवद्भ्रातुं च
विस्तरीकरिष्यति महाजनहितार्थं च प्रतिपत्स्यत इति मत्वा
स्वगुणमुद्भावायंस्तम् उवाच ।

Khi ấy, vị tỳ khuru biết được rằng: “Người này sẽ hiểu được trọn vẹn lời giảng dạy và sẽ khuếch trương xá-lợi của đức Thế Tôn và đáp ứng được sự lợi ích và sự tấn hóa lớn lao cho loài người” nên đã giải thích về đức hạnh của mình rồi nói với nhà vua rằng:

अहं महाकारुणिकस्य राजन् प्रहीणसर्वास्रवबन्धनस्य ।

बुद्धस्य पुत्रो वदतां वरस्य धर्मान्वयः सर्वभवेष्वसक्तः ॥

*Tâu đại vương, ta không còn bị vướng vào sự hiện hữu,
là người nối giòng Giáo Pháp,
và là đệ tử của đức Phật,
ngài là đấng Đại Bi,
là bậc đã đoạn trừ tất cả các lậu hoặc và trói buộc,
là vị Pháp sư tối thượng.*

दान्तेन दान्तः पुरुषर्षभेन शान्तिं गतेनापि शमं प्रणीतः ।

मुक्तेन संसारमहाभयेभ्यो निर्मोक्षितोऽहं भवबन्धनेभ्यः ॥

*Ta đã được huấn luyện
bởi đấng Điều Phục là chúa của loài người;
ta đã được hướng dẫn đến sự an tịnh
nhờ vào vị đã đạt đến sự tịnh tĩnh;
ta đã được giải thoát khỏi sự ràng buộc của sự tái sanh
bởi vị đã thoát ly nỗi khổ lớn lao là sự luân hồi.*

अपि च महाराज त्वं भगवता व्याकृतः ।

Hơn nữa, tâu đại vương, ngài đã được đức Thế Tôn tiên tri rằng:

वर्षशतपरिनिर्वृतस्य मम पाटलिपुत्रे नगरेऽशोको नाम राजा
भविष्यति ।

‘Sau khi ta vô dư Niết Bàn được một trăm năm, ở trong thành Pāṭaliputra sẽ có một vị vua tên là Aśoka.

चतुर्भागचक्रवर्ती धर्मराजो यो मे शरीरघातून् वैस्तारिकान्
करिष्यति ।

Vị ấy là một vị Chuyển Luân Vương của bốn cõi, là một vị vua chân chánh, và sẽ làm cho các ngọc xá-lợi của ta được phân phát lan rộng ra xa.

चतुरशीतिधर्मराजिकासहस्रं प्रतिष्ठापयिष्यति ।

Vị ấy sẽ cho dựng lên tám mươi bốn ngàn tháp thờ xá-lợi.’

इदं च देवेन नरकसदृशं स्थानमेव स्थापितं यत्र प्राणिसहस्राणि
निपात्यन्ते ।

Thế mà bệ hạ lại cho xây dựng nên chỗ này giống như một địa ngục và hàng ngàn sanh mạng đã bị giết ở nơi đây.

तदर्हसि देव सर्वसत्त्वेभ्योऽभयप्रदानं दातुं भगवतश्च मनोरथं
परिपूरयितुम् ।

Tâu bệ hạ, điều ngài nên làm là ban phát sự an lành cho tất cả chúng sanh và hoàn thành ý muốn của đức Thế Tôn.

आह च ।

Vị ấy còn nói thêm rằng:

तस्मान् नरेन्द्र अभयं प्रयच्छ सत्त्वेषु कारुण्यपुरोजवेषु ।

नाथस्य संपूर्य मनोरथं च वैस्तारिकान् धर्मधरान् कुरुष्व ॥

*Này bậc chúa của thiên hạ, vì thế bệ hạ hãy ban phát
sự an lành cho tất cả chúng sanh đang đợi chờ ân sủng.
Hãy thực hiện các chốn thờ xá lợi ở khắp nơi
và hoàn thành ước nguyện của bậc thầy tổ.*

अथ स राजा बुद्धे समुपजातप्रसादः कृतकरसंपुटस्तं भिक्षुं

क्षमयन्नुवाच ।

Khi ấy, đức vua với niềm tin được sanh khởi hướng về
đức Phật nên đã chấp tay lên cầu xin sự tha thứ và nói với vĩ
tỳ khuru rằng:

दशबलसुत क्षन्तुमर्हसीमं कुकृतमिदं च तवाद्य देशयामि ।

शरणमृषिमुपैमि तं च बुद्धं गणवरमार्यनिवेदितं च धर्म ॥

*Ôi đệ tử của đấng Thập Lực,
hôm nay trăm sám hối với ngài
về hành động xấu xa ấy
mong rằng ngài có thể tha thứ cho việc ấy.
Trăm xin quy y vị hiền triền ấy
tức là đức Phật vị cao quý trong quần chúng
và quy y Pháp
được thuyết giảng bởi đấng cao thượng.*

अपि च ।

Hơn thế nữa:

करोमि चैष व्यवसायमद्य तद्गौरवात् तत्प्रवणप्रसादात् ।

गां मण्डयिष्यामि जिनेन्द्रचैत्यैर्हसांशुशङ्खेन्दुबलाककल्पैः ॥

*Vì lòng tôn kính Phật,
vì niềm tin sâu xa ở Phật.
hôm nay, Trăm thực hành điều đã khẳng định,
Trăm sẽ làm đẹp trái đất này
với những bảo tháp thờ bậc Chúa Chiến Thắng
có màu trắng như của vỏ sò, ánh trắng, hoặc loài cò vạc.*

यावत् स भिक्षुस्तदैव ऋद्ध्याप्रकान्तः ।

Sau đó, vị tỳ khưu ấy đã ra đi bằng thần thông của chính bản thân.

अथ राजाऽरब्धो निष्क्रामितुं ।

Khi ấy, đức vua vừa mới cất bước.

ततश्चण्डगिरिकः कृताञ्जलिर् उवाच ।

Thì Caṇḍagirika đã chấp tay lên râu rằng:

देव लब्धवरोऽहं नैकस्य विनिर्गम इति ।

- “Tâu bệ hạ, thần đã được ban một ân huệ rằng: ‘Không ai được đi ra khỏi chốn này.’”

राजाऽह ।

Nhà vua đáp rằng:

मा तावन् । मामपीच्छसि घातयितुं ।

- “Chớ có làm thế, bộ người muốn giết luôn cả ta hay sao?”

स उवाच ।

Gã ta trả lời:

एवमेव ।

- “Đúng như thế ạ.”

राजाऽह ।

Nhà vua lại hỏi:

कोऽस्माकं प्रथमतरं प्रविष्टः ।

- “Người nào trong hai ta đi vào (nơi này) trước?”

चण्डगिरिक उवाच । अहं ।

Caṇḍagirika trả lời rằng: - “Thần ạ.”

ततो राज्ञाऽभिहितं ।

Do đó, nhà vua đã nói rằng:

कोऽत्रेति ।

- “Vậy thì ai sẽ ở lại nơi đây?”

यावद् वध्यधातैर्गृहीतः ।

Khi ấy, gã ta đã bị các viên xử trảm bắt lại.

गृहीत्वा च यन्त्रगृहं प्रवेशितः ।

Sau khi bị bắt, gã ta đã được đưa đến phòng tra tấn.

प्रवेशयित्वा दग्धः ।

Sau khi bị đưa vào đó, gã đã bị thiêu cháy.

तच्च रमणीयकं बन्धनमपनीतं ।

Rồi, ngục tù hấp dẫn ấy đã được phá hủy.

सर्वसत्त्वेभ्यश्चाभयप्रदानमनुप्रदत्तं ॥

Và điều đảm bảo về sự an lành đã được ban phát đến tất cả chúng sanh.

TÁM MƯƠI BỐN NGÀN BẢO THÁP XÁ LỢI

ततो राजा भगवच्छरीरघातुं विस्तरिष्यामीति चतुरङ्गेण
बलकायेन गत्वाऽजातशत्रुप्रतिष्ठापितं द्रोणस्तूपमुत्पाद्य शरीरघातुं
गृहीतवान् ।

Sau đó, nhà vua (nghĩ rằng): “*Ta sẽ phân phối rộng ra di thể xá lợi của đức Thế Tôn,*” rồi đã cùng bốn loại quân binh đi đến bảo tháp Droṇa đã được Ajātaśatru ra lệnh xây dựng nên, mở ra và lấy đi di thể xá lợi.

यत्र उद्धारणं च विस्तरेण कृत्वा धातुप्रत्यंशं दत्त्वा स्तूपं
प्रत्यस्थापयत् ।

Sau khi đã lấy lên toàn bộ xá lợi, đức vua đã để lại một phần xá lợi tại chỗ ấy và cho dựng nên một ngôi bảo tháp.

एवं द्वितीयं स्तूपं विस्तरेण ।

Hoàn toàn xây ra như vậy với ngôi bảo tháp thứ hai.

भक्तिमतो यावत् सप्तद्रोणाद् ग्रहाय स्तूपांश्च प्रतिष्ठाप्य रामग्रामं

गतः ।

Cho đến bảo tháp droṇa thứ bảy, sau khi đã lấy đi xá lợi và cho xây dựng nên các bảo tháp với tâm thành kính, nhà vua đã đi đến Rāmagrāma.

ततो राजा नागैर्नागभवनमवतारितः ।

Sau đó, nhà vua đã được các loài rồng đưa đến chốn Long cung.

विज्ञप्तश्च ।

Và được thông báo rằng:

वयमस्य [शरीरघातोः] अत्रैव पूजां करिष्याम इति ।

- “Chúng tôi sẽ cúng dường xá lợi này ngay chính ở chôn này.”

यावद् राज्ञाभ्यनुज्ञातं ।

Và nhà vua đã chấp thuận.

ततो नागराजेन पुनरपि नागभवनादुत्तारितः ।

Sau đó, nhà vua đã được Long Vương tiễn khỏi Long cung và đem lên lại (trần gian).

वक्ष्यति हि ।

Việc ấy được thuật lại rằng:

रामग्रामेऽस्ति त्वष्टमं स्तूपमद्य नागास्तत्कालं भक्तिमन्तो ररक्षुः ।

धातूनेतस्मान् नोपलेभे स राजा श्रद्धालू राजा यस्त्वकृत्वा जगाम ॥

Ngôi bảo tháp thứ tám ở Rāmagrāma ngày hôm nay vào thời ấy các Long Vương đã nhiệt tâm gìn giữ, và đức vua đã không lấy đi xá lợi từ chỗ ấy. Tỏ lòng kính trọng, đức vua đã ra đi với tâm tín thành.

यावद् राजा चतुरशीतिकरण्डसहस्रं कारयित्वा सौवर्णरूप्य-

स्फटिकवैदूर्यमयाणां तेषु धातवः प्रक्षिप्ताः ।

Sau đó, nhà vua đã cho thực hiện tám mươi bốn ngàn hòm (nhỏ) làm bằng vàng, bạc, ngọc quý, pha lê và chứa xá lợi ở trong các tráp ấy.

एवं विस्तरेण चतुरशीतिकुम्भसहस्रं पट्टसहस्रं च यक्षाणां हस्ते
दत्त्वा विसर्जितम् ।

Như vậy, là toàn bộ tám mươi bốn ngàn lọ đựng cốt và (tám mươi bốn) ngàn bản khắc đã được trao tận tay các đại-xoa đem đi phân phối.

आसमुद्रायां पृथिव्यां हीनोत्कृष्टमध्यमेषु नगरेषु यत्र कोटिः
परिपूर्यते तत्र धर्मराजिका प्रतिष्ठापयितव्या ।

Ở trên trái đất này đến tận các đại dương, ở các thành phố nhỏ, lớn, hoặc trung bình, nơi nào có đủ một *koṭi* (người dân) thì sẽ được cho dựng lên một bảo tháp thờ xá lợi.

तस्मिन् समये तक्षशिलायां षट्त्रिंशत् कोटयः ।

Vào lúc bấy giờ, trong thành Takṣaśilā có (dân số) ba mươi sáu *koṭi*.

तैरभिहितं ।

Và dân chúng yêu cầu rằng:

षट्त्रिंशत् करण्डकाननुप्रयच्छेति ।

- “Xin hãy ban cho ba mươi sáu hòm (đựng xá lợi).”

राजा चिन्तयति ।

Nhà vua đã suy nghĩ rằng:

न यदि वैस्तारिका धातवो भविष्यन्ति ।

“Nếu vậy sẽ không đủ xá lợi cho tất cả.”

उपायज्ञो राजा । तेनाभिहितं ।

Nên đã trù tính khéo léo và đã thông báo rằng:

पञ्चत्रिंशत् कोटयः शोधयितव्याः ।

- “Ba mươi lăm *koṭi* (người dân) sẽ được di chuyển đi.”

विस्तरेण यावद् राज्ञाऽभिहितं ।

Đến khi đã hoàn tất, nhà vua đã thông báo rằng:

यत्राधिकतरा भवन्ति यत्र च न्यूनतरा तत्र न दातव्यं ।

- “Nơi nào có hơn hoặc nơi nào kém hơn (một *koṭi* dân số) cũng không có nữa.”

यावद् राजा कुक्कुटारामं गत्वा स्थविरयशसमभिगम्य उवाच ।

Khi ấy, nhà vua đã đi đến tu viện Kukkuṭārāma để gặp trưởng lão Yaśas và nói rằng:

अयं मे मनोरथः ।

- “Trăm có điều ước muốn rằng:

एकस्मिन् दिवसे एकस्मिन् मूहूर्ते चतुरशीतिधर्मराजिकासहस्रं

प्रतिष्ठापयेयमिति ।

“Tám mươi bốn ngàn bảo tháp thờ xá lợi được xây dựng hoàn tất trong cùng một lúc cùng một ngày.”

स्थविरेणाभिहितं ।

Vị trưởng lão đã đáp rằng:

एवमस्तु । अहं तस्मिन् समये पाणिना सूर्यमण्डलं

प्रतिच्छादयिष्यामीति ।

- “Hãy như thế đi. Vào ngày hôm ấy, ta sẽ dùng bàn tay che đi ánh mặt trời.”

यावत् तस्मिन् दिवसे स्थविरयशसा पाणिना सूर्यमण्डलं
प्रतिच्छादितं ।

Rồi đến ngày hôm ấy, ánh mặt trời đã bị bàn tay của
trưởng lão che đi.

एकस्मिन् दिवसे एकमुहूर्ते चतुरशीतिधर्मराजिकासहस्रं
प्रतिष्ठापितं ।

Tám mươi bốn ngàn bảo tháp thờ xá lợi đã được xây
dựng hoàn tất trong cùng một lúc cùng một ngày.

वक्ष्यति च ।

Và được thuật lại rằng:

ताभ्यः सप्तभ्यः पूर्विकाभ्यः कृतिभ्यो धातुं तस्यर्षेः स ह्युपादाय मौर्यः ।

चक्रे स्तूपानां शारदाभ्रप्रभाणां लोके साशीति ह्यहि चातुःसहस्रं ॥

*Chính vị Maurya ấy đã lấy đi xá lợi
của bậc hiền triết ấy
từ bảy chỗ thờ phượng trước đây,
và đã thực hiện ở trần gian
chỉ trong một ngày tám mươi bốn ngàn bảo tháp
có ánh sáng rực rỡ như bầu trời vào mùa thu.*

यावच्च राज्ञाऽशोकेन चतुरशीतिधर्मराजिकासहस्रं प्रतिष्ठापितं
धार्मिको धर्मराजा संवृत्तस्तस्य धर्माशोक इति संज्ञा जाता ।

Sau khi tám mươi bốn ngàn bảo tháp thờ xá lợi đã
được cho xây dựng hoàn tất bởi đức vua Aśoka, vị
dharmarājā ấy trở thành chính trực nên vị ấy đã được gọi tên
là “Dharmāsoka.”

वक्ष्यति च ।

Và được thuật lại rằng:

आर्यो मौर्यश्रीः स प्रजानां हितार्थं

कृत्स्ने स्तूपान् यः कारयामास लोके ।

चण्डाशोकत्वं प्राप्य पूर्वं पृथिव्यां

धर्माशोकत्वं कर्मणा तेन लेभे ॥

*Vị quý tộc ấy, vinh quang của giòng Maurya
đã cho xây dựng các bảo tháp ở khắp thế gian
nhằm đem lại lợi ích cho chúng sanh.
Trước đây, ở trên trái đất này
được đặt tên là “Aśoka tàn bạo”
do việc làm ấy xứng đáng là “Aśoka công minh.”*

पांशुप्रदानावदानं षड्विंशतिमं ।

**Truyện thuyết về sự cúng dường năm đất
được chấm dứt.**

--ooOoo--